

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN QUẢN
TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
TRUNG TÍN**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : TRẦN THỊ THÁI HÀ
MÃ SINH VIÊN : A18899
CHUYÊN NGÀNH : TÀI CHÍNH**

HÀ NỘI - 2015

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN QUẢN TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRUNG TÍN

Giáo viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Thúy
Sinh viên thực hiện : Trần Thị Thái Hà
Mã sinh viên : A18899
Chuyên ngành : Tài chính

HÀ NỘI – 2015

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các anh chị trong phòng Tài chính kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín. Nhờ sự chỉ bảo cũng như hướng dẫn nhiệt tình của anh chị, em đã có thể hoàn thành tốt bài khóa luận tốt nghiệp của mình một cách tốt nhất.

Đặc biệt, em cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc và chân thành nhất tới giáo viên hướng dẫn cô giáo TS. Nguyễn Thị Thúy đã chỉ bảo em trong suốt thời gian hoàn thành khóa luận. Nhờ sự chỉ bảo nhiệt tình và tận tâm của cô, em không những có thể hoàn thành khóa luận mà còn có thể hoàn thiện thêm về hiểu biết của mình trong phân tích tài chính trong các doanh nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Trần Thị Thái Hà

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về lời cam đoan này!

Sinh viên

Trần Thị Thái Hà

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP.....	1
1.1. Tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp.....	1
<i>1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp</i>	<i>1</i>
<i>1.1.2. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>1</i>
<i>1.1.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	<i>1</i>
<i>1.1.4. Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	<i>4</i>
1.2. Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.....	6
<i>1.2.1. Phương pháp so sánh</i>	<i>6</i>
<i>1.2.2. Phương pháp cân đối</i>	<i>7</i>
<i>1.2.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ.....</i>	<i>8</i>
<i>1.2.4. Phương pháp Dupont.....</i>	<i>9</i>
1.3. Thông tin sử dụng trong phân tích.....	10
<i>1.3.1. Thông tin bên ngoài doanh nghiệp.....</i>	<i>11</i>
<i>1.3.2. Thông tin bên trong doanh nghiệp</i>	<i>11</i>
1.4. Quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp.....	15
1.5. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.....	16
<i>1.5.1. Phân tích bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>16</i>
<i>1.5.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>18</i>
<i>1.5.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>20</i>
<i>1.5.4. Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn</i>	<i>21</i>
<i>1.5.5. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính.....</i>	<i>22</i>
<i>1.5.6. Phân tích điểm hòa vốn.....</i>	<i>32</i>
1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp.....	36
<i>1.6.1. Nhân tố có thể kiểm soát</i>	<i>36</i>
<i>1.6.2. Nhân tố không thể kiểm soát.....</i>	<i>37</i>
Kết luận chương 1	
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN QUẢN TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRUNG TÍN.....	38

2.1. Khái quát về công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	38
<i>2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển</i>	<i>38</i>
<i>2.1.2. Bộ máy tổ chức của công ty</i>	<i>39</i>
<i>2.1.3. Lĩnh vực kinh doanh của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....</i>	<i>40</i>
2.2. Phân tích tài chính tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	41
<i>2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>41</i>
<i>2.2.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>53</i>
<i>2.2.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>56</i>
<i>2.2.4. Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn</i>	<i>60</i>
<i>2.2.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính</i>	<i>63</i>
<i>2.2.6. Phân tích điểm hòa vốn.....</i>	<i>76</i>
2.3. Đánh giá về tình hình công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	76
<i>2.3.1. Kết quả công ty đạt được</i>	<i>76</i>
<i>2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân</i>	<i>78</i>
Kết luận chương 2	
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN QUẢN TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRUNG TÍN.....	82
3.1. Môi trường kinh doanh của công ty.....	82
<i>3.1.1. Thuận lợi.....</i>	<i>82</i>
<i>3.1.2. Khó khăn.....</i>	<i>82</i>
3.2. Định hướng phát triển công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	83
3.3. Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	84
<i>3.3.1. Xác định mức dự trữ tiền mặt phù hợp</i>	<i>84</i>
<i>3.3.2. Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu</i>	<i>85</i>
<i>3.3.3. Tăng cường quản lý hàng tồn kho.....</i>	<i>88</i>
<i>3.3.4. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu</i>	<i>89</i>
<i>3.3.5. Kiểm soát chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>85</i>

3.3.6. Một số giải pháp khác.....	90
--	-----------

Kết luận chương 3

LỜI KẾT

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
CSH	Chủ sở hữu
DT	Doanh thu
LN	Lợi nhuận
NV	Nguồn vốn
PTDN	Phát triển doanh nghiệp
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
VSCH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Hình 1.1. Đồ thị hòa vốn	33
Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức tại công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín	39
Sơ đồ 2.2. Khả năng thanh toán ngắn hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	63
Sơ đồ 2.3. Khả năng thanh toán ngắn hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	64
Sơ đồ 2.4. Khả năng thanh toán tức thời tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	66
Bảng 1.1. Bảng tài trợ tình hình tạo vốn và sử dụng vốn.....	22
Bảng 2.1. Quy mô tài sản của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014.....	41
Bảng 2.2. Cơ cấu tài sản của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014	42
Bảng 2.3. Tình hình tài sản ngắn hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014	45
Bảng 2.4. Tình hình tài sản dài hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014	48
Bảng 2.5. Tình hình nợ phải trả tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 - 2014.....	50
Bảng 2.6. Tình hình vốn chủ sở hữu tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín	52
Bảng 2.7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.....	53
Bảng 2.8. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 - 2014.....	58
Bảng 2.9. Tình hình tạo vốn và sử dụng vốn của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014.....	62
Bảng 2.10. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán	63
Bảng 2.11. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn.....	67
Bảng 2.12. Hệ số thu nợ và thời gian thu nợ trung bình	68
Bảng 2.13. Chỉ tiêu quản lý tài sản dài hạn	69
Bảng 2.14. Chỉ tiêu quản lý nợ	71

Bảng 2.15. Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời.....	72
Bảng 2.16. Các chỉ tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến ROA.....	73
Bảng 2.17. Các chỉ tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến ROE.....	74
Bảng 3.1. Các chỉ tiêu về dự trữ tiền mặt năm 2014	85
Bảng 3.2. Mô hình cho điểm tín dụng	87
Bảng 3.3. Các chỉ tiêu hàng lưu kho	89

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngày nay chúng ta đang chứng kiến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước nhà từ một nền kinh tế dựa vào nông nghiệp là chủ yếu sang một nền kinh tế có tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ cao. Chính sự chuyển dịch này đã tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho nhiều ngành kinh tế phát triển đó là cơ hội kinh doanh mới, hội nhập với thế giới và các nước bạn. Song cũng làm phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đặt ra cho các doanh nghiệp những yêu cầu và thách thức mới như việc Việt Nam tham gia vào hàng loạt những tổ chức thương mại, kinh tế, trong đó có tổ chức thương mại WTO, theo đó hàng loạt hàng rào thuế quan sẽ bị gỡ bỏ đối với các doanh nghiệp nước ngoài, đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải tự vận động, vươn lên để vượt qua những thử thách, tránh nguy cơ bị đào thải bởi quy luật cạnh tranh khắc nghiệt của cơ chế thị trường.

Trong bối cảnh kinh tế như thế, các doanh nghiệp muốn đứng vững trên thương trường cần phải nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về quản lý tài chính là một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ, để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhanh chóng nắm bắt những tín hiệu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được những nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp cần thực hiện phân tích tài chính.

Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương án hành động phù hợp cho tương lai và đồng thời đề xuất những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính giúp nâng cao chất lượng doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín, được sự hướng dẫn của cô giáo TS. Nguyễn Thị Thúy và sự giúp đỡ nhiệt tình của các anh chị phòng Tài chính – Kế toán Công ty, tôi đã từng bước làm quen với môi trường làm việc, vận dụng các kiến thức đã tiếp thu trong nhà trường vào thực tế. Cùng với việc nhận thức được tầm quan trọng của phân tích tài chính doanh nghiệp nên tôi đã mạnh dạn lựa chọn đề tài **“Phân tích tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín”** cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp
- Phân tích đánh giá thực trạng tài chính tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín
- Đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: Tình hình tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 - 2014 thông qua các báo cáo tài chính và một số chỉ tiêu tài chính của Công ty giai đoạn này.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện chủ yếu là các phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tỷ số,... Bên cạnh đó kết hợp với các kiến thức đã học cùng với thông tin thu thập từ thực tế, mạng và các tài liệu tham khảo khác...

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài lời mở đầu, lời kết, danh mục viết tắt, danh mục bảng biểu, sơ đồ, hình vẽ, khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về phân tích tài chính trong doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

Chương 3: Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

CHƯƠNG 1.

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.1. *Khái niệm tài chính doanh nghiệp*

Tài chính doanh nghiệp là tổng thể các quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp và các chủ thể trong nền kinh tế.

(Nguồn: Lưu Thị Hương (2013), “*Tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, tr.8.)

Hệ thống báo cáo tài chính được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Bởi vậy hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.17.)

1.1.2. *Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp*

Phân tích tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.17.)

1.1.3. *Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp*

Phân tích báo cáo tài chính (BCTC) là một trong những nội dung cơ bản của phân tích kinh doanh. Trong quá trình phân tích, các chuyên gia phân tích không chỉ đơn thuần đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp qua các chỉ tiêu mà còn phải đi sâu vào tìm hiểu bản chất và đánh giá thực chất biến động của các chỉ tiêu tài chính như thế nào. Từ đó đưa ra các biện pháp ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với xu thế biến đổi của các quy luật khách quan trong nền kinh tế thị trường.

(*Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “Phân tích báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.18.*)

Bức tranh toàn cảnh sau khi phân tích báo cáo tài chính là điều mà mỗi nhà quản trị thấy được trình độ tổ chức sử dụng các yếu tố sản xuất, các nguồn lực tài chính trong hiện tại để đưa ra quyết định cho tương lai của các doanh nghiệp, xu thế phát triển của từng ngành nghề, tính cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường. Do đó phân tích báo cáo tài chính có vai trò và ý nghĩa đối với mọi đối tượng quan tâm tới tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

(*Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “Phân tích báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.19.*)

Các đối tượng sau thường sử dụng thông tin từ phân tích báo cáo tài chính:

Đối với nhà đầu tư

Các nhà đầu tư của doanh nghiệp bao gồm nhiều đối tượng: Các cổ đông mua cổ phiếu, các công ty góp vốn liên doanh,... Họ quan tâm trực tiếp đến giá trị của doanh nghiệp, khả năng sinh lời của vốn, cách thức phân chia lợi nhuận. Do vậy câu hỏi thường đặt ra cho các nhà đầu tư là: Tỷ suất lợi nhuận của vốn cổ phần là bao nhiêu? Thu nhập của một cổ phiếu là bao nhiêu? Cổ tức của một cổ phiếu là bao nhiêu? Tỷ suất lợi nhuận của vốn đầu tư là bao nhiêu? Tỷ lệ rủi ro trong đầu tư là bao nhiêu? Khả năng thanh toán như thế nào? Muốn trả lời cho các câu hỏi đó, các nhà đầu tư phải dựa vào các trung tâm thông tin tài chính, chuyên gia phân tích để thu nhận thông tin. Thông tin phân tích báo cáo tài chính sẽ trả lời các câu hỏi trên của các nhà đầu tư. Đồng thời thông tin phân tích cũng giúp cho các nhà đầu tư dự đoán giá doanh nghiệp, dự đoán giá trị cổ phiếu, dự đoán khả năng sinh lời của vốn, hạn chế các khả năng có thể xảy ra.

(*Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “Phân tích báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.20.*)

Đối với người cho vay

Trong các doanh nghiệp thường sử dụng vốn vay để góp phần tăng trưởng vốn chủ sở hữu. Do vậy vốn vay thường chiếm tỷ trọng tương đối cao để đáp ứng các nhu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi cho vay, các ngân hàng, công ty tài chính phải đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn, dài hạn, khả năng sinh lời của vốn. Đồng thời dự đoán triển vọng của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh đối với khoản vay ngắn hạn, dài hạn. Thông tin từ việc phân tích báo cáo tài chính sẽ đưa ra các quyết định cho vay phù hợp cho từng đối tượng cụ thể. Đồng thời hạn chế rủi ro thấp nhất cho các chủ cho vay.

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp đi vay.

Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới.

Đối với các công ty kiểm toán

Trong nền kinh tế thị trường xuất hiện nhiều loại hình kiểm toán như kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước, kiểm toán nội bộ. Các loại kiểm toán đều dựa trên các thông tin phân tích báo cáo tài chính để xác minh tính khách quan về tình hình tài chính của một tổ chức hoạt động. Các chỉ tiêu tài chính còn giúp cho các chuyên gia kiểm toán dự đoán xu hướng tài chính sẽ xảy ra để nâng cao độ tin cậy của các quyết định.

Đối với cán bộ công nhân viên

Cán bộ công nhân viên là những người có nguồn thu nhập gắn với lợi ích của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính giúp họ hiểu được tính ổn định và định hướng công việc trong hiện tại và tương lai đối với doanh nghiệp. Qua đó xây dựng niềm tin của cán bộ công nhân viên đối với từng quyết định kinh doanh của chủ thể quản lý.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.21.)

Đối với các chủ doanh nghiệp

Nhà quản trị là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, cần phải hiểu rõ tình hình tài chính cũng như các hoạt động khác của doanh nghiệp như thế nào. Do vậy thông tin cần đáp ứng những mục tiêu sau:

- Đánh giá khả năng tài chính, hiệu quả hoạt động trong từng giai đoạn, từng bộ phận, khả năng sinh lời, khả năng tích lũy lợi nhuận doanh nghiệp.
- Hướng các quyết định của ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu tư, huy động vốn, phân phối lợi nhuận.
- Là cơ sở cho các dự đoán tài chính, kế hoạch cung ứng vật tư, kế hoạch huy động và đầu tư vốn. Phân tích báo cáo tài chính làm nổi bật các dự đoán tài chính, mà dự đoán tài chính là nền tảng của hoạt động quản lý, nó làm sáng tỏ không chỉ chính sách tài chính mà cả các chính sách chung của doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính còn là cơ sở đưa ra các quyết định dài hạn, góp phần củng cố uy tín, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trong nền kinh tế cạnh tranh và phát triển.

Phân tích báo cáo tài chính còn là cơ sở kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính và hoạt động quản lý của mọi cấp quản trị. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính cũng góp phần hoàn thiện cơ chế tài chính thúc đẩy hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp phát triển bền vững.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.22.)

1.1.4. Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp

Để trở thành một công cụ quản lý quan trọng của quá trình hoạt động kinh doanh, phát huy sức mạnh của chỉ tiêu tài chính phân tích trong doanh nghiệp và là cơ sở cho việc đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn, phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp có những nhiệm vụ sau:

Kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu tài chính đã xây dựng

Nhiệm vụ trước tiên của phân tích tài chính là kiểm tra độ tin cậy của nguồn thông tin phục vụ cho phân tích. Các chỉ tiêu tài chính cần được kiểm tra bằng các phương pháp đối chiếu, so sánh, chọn mẫu,... Từ đó vận dụng các phương pháp phù hợp phân tích giữa các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... đã đặt ra để khẳng định tính đúng đắn và khoa học của chỉ tiêu xây dựng trên một số mặt chủ yếu của quá trình hoạt động tài chính. Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán, tỷ suất lợi nhuận, khả năng rủi ro...

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.45.)

Ngoài quá trình đánh giá trên, phân tích cần xem xét đánh giá tình hình chấp hành các quy định, các thể lệ thanh toán, trên cơ sở tôn trọng pháp luật Nhà nước đã ban hành và luật kinh doanh quốc tế. Thông qua quá trình kiểm tra, đánh giá, phân tích để có cơ sở định hướng nghiên cứu sâu hơn các giai đoạn sau của quá trình kinh doanh, nhằm làm rõ các vấn đề mà doanh nghiệp cần quan tâm.

Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới các chỉ tiêu tài chính và tìm nguyên nhân gây nên các mức độ ảnh hưởng

Nguyên nhân khách quan có thể do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, tình hình chiến tranh, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp... Nguyên nhân chủ quan do chất lượng của sản phẩm, tình hình thu hồi công nợ, tình hình tiêu thụ sản phẩm, chính sách tài chính của doanh nghiệp... Biến động của chỉ tiêu tài chính là do ảnh hưởng trực tiếp nhất của các nhân tố gây nên, do đó ta phải xác định trị số của các nhân tố và thấy được mức độ ảnh hưởng của nó.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.46.)

Đề xuất các giải pháp nhằm khai thác tiềm năng và khắc phục những tồn tại yếu kém của từng chỉ tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh

Phân tích báo cáo tài chính không chỉ đánh giá kết quả chung chung, mà cũng không chỉ dừng lại ở chỗ xác định nhân tố và tìm nguyên nhân, mà phải từ cơ sở nhận thức đó phát hiện các tiềm năng cần phải được khai thác, và những chỗ còn tồn tại yếu kém nhằm đề xuất giải pháp, phát huy thế mạnh và khắc phục tồn tại của doanh nghiệp để nâng cao kết quả và hiệu quả kinh doanh. Ví dụ, khi tiến hành phân tích báo cáo tài chính của một doanh nghiệp, thông qua tính toán có thể thấy lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp liên tục âm và có xu hướng giảm đi sau từng năm, chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nguyên nhân có thể hiện ngay trên báo cáo kết quả kinh doanh như doanh thu bán hàng giảm, chi phí tăng. Dựa vào hai nguyên nhân đó, có thể đề xuất các giải pháp khắc phục: những giải pháp để tăng doanh thu, những biện pháp làm giảm chi phí của doanh nghiệp.

Xây dựng phương án kinh doanh tối ưu căn cứ vào chỉ tiêu tài chính đã phân tích

Định kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm tra và đánh giá trên mọi khía cạnh hoạt động kinh doanh thông qua các chỉ tiêu như khả năng sinh lời tài sản, vốn chủ sở hữu... Đồng thời căn cứ vào các điều kiện tác động ở bên ngoài như môi trường kinh doanh hiện tại và tương lai để xác định vị trí của doanh nghiệp đang đứng ở đâu và

hướng đi đâu, các phương án xây dựng chiến lược kinh doanh có còn phù hợp nữa không? Nếu không phù hợp thì cần phải điều chỉnh kịp thời.

Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính nhằm xem xét dự báo, dự toán tình hình tài chính có thể đạt được trong tương lai rất thích hợp với chức năng hoạch định các mục tiêu kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.47.)

1.2. Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.

Việc sử dụng phương pháp so sánh là nhằm các mục đích:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp, thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy tình hình tài chính doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với doanh nghiệp cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng tổng số ở mỗi bản báo cáo và qua đó chỉ ra ý nghĩa tương đối của các loại các mục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh.

- So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

Tuy nhiên vấn đề cần chú ý là khi thực hiện phép so sánh, để đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn, hai số liệu đưa ra so sánh phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được. Các điều kiện đó là:

- Cùng nội dung kinh tế.
- Phải thống nhất về phương pháp tính.
- Phải cùng một đơn vị đo lường và phải được thu thập trong cùng một độ dài thời gian.

Ngoài ra các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng một quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.13.)

Kỹ thuật so sánh:

– So sánh bằng số tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa trị số của chỉ tiêu kỳ phân tích so với trị số của chỉ tiêu kỳ gốc. Kết quả so sánh biểu hiện khối lượng, quy mô biến động của các hiện tượng kinh tế.

$$Y = Y_1 - Y_0$$

– So sánh bằng số tương đối: Là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế hoặc giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc đã được điều chỉnh theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của chỉ tiêu có liên quan theo hướng quyết định quy mô chung của chỉ tiêu phân tích.

$$Y = (Y_1 - Y_0) \times 100\% / Y_0$$

– So sánh bằng số bình quân: Số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng tính chất.

Tóm lại phương pháp so sánh là phương pháp phổ biến và được sử dụng rộng rãi trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt, những biến động hay những đặc trưng riêng biệt vốn có của đối tượng nghiên cứu. Từ đó, giúp cho các đối tượng quan tâm có căn cứ để đưa ra quyết định lựa chọn.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.14.)

1.2.2. Phương pháp cân đối

Trong quá trình hoạt động kinh doanh đã hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng giữa các yếu tố với quá trình kinh doanh. Ví dụ như sự cân đối giữa tài sản với nguồn vốn, cân đối giữa nguồn thu với chi hay cân đối giữa nguồn cung cấp vật tư với sử dụng vật tư...

Phương pháp cân đối được sử dụng nhiều trong công tác lập kế hoạch và trong phân tích kinh tế để nghiên cứu các mối liên hệ cân đối trong quá trình kinh doanh, trên cơ sở đó, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động.

Phương pháp cân đối được sử dụng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố trong điều kiện các nhân tố có quan hệ tổng (hiệu) với chỉ tiêu phân tích. Như vậy, xét về mặt toán học, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập với nhau. Cụ thể, giả sử có 3 nhân tố a, b, c ảnh hưởng đến chỉ tiêu kinh tế Y theo mỗi quan hệ sau:

$$Y = a + b - c$$

Cũng quy ước như trên ta có:

$$Y_0 = a_0 + b_0 - c_0 \text{ và } Y_1 = a_1 + b_1 - c_1$$

Đôi tượng phân tích là: $\Delta Y = Y_1 - Y_0$

Ảnh hưởng của các nhân tố được xác định như sau:

- Ảnh hưởng của nhân tố a: $\Delta a = a_1 - a_0$
- Ảnh hưởng của nhân tố b: $\Delta b = b_1 - b_0$
- Ảnh hưởng của nhân tố c: $\Delta c = - (c_1 - c_0)$

Tổng hợp các ảnh hưởng của các nhân tố: $\Delta Y = \Delta a + \Delta b + \Delta c$

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.21.)

1.2.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi của các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán: ba hệ số thông dụng được sử dụng để xác định khả năng thanh toán của Công ty bao gồm hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời. Nhóm tỷ lệ này được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp và có tầm quan trọng to lớn trong việc đánh giá các rủi ro chứng khoán của doanh nghiệp. Các tỷ số này giúp đánh giá sức mạnh tài chính của doanh nghiệp.

Nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn bao gồm hệ số tự trả nợ, hệ số đòn bẩy tài chính, hệ số tài sản cố định, tỷ số nợ trên tài sản...; qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính của doanh nghiệp.

Nhóm tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh bao gồm vòng quay tổng tài sản, vòng quay vốn lưu động, chu kỳ hàng tồn kho, kỳ thu tiền trung bình... Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời cho biết lợi nhuận đạt được từ doanh thu hoặc từ tài sản, phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp. Nhóm tỷ lệ này bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp, tỷ suất sinh lời (ROA), tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE).

Mỗi nhóm tỷ lệ bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình. Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số cho phép phân tích đầy đủ khuynh hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

Ngoài những vấn đề đã nêu trên, sử dụng số tỷ lệ trong phân tích tài chính, nhà phân tích cần thấy được những hạn chế sau đây:

- Các số tỷ lệ phản ánh các điều kiện, các hoạt động kinh doanh, các giao dịch, các sự kiện và hoàn cảnh trong quá khứ.
- Các tỷ lệ phản ánh các giá trị ghi sổ.
- Việc tính số tỷ lệ chưa được tiêu chuẩn hóa hoàn toàn.
- Sự vận dụng các nguyên tắc và lựa chọn các chính sách kế toán khác nhau giữa các công ty và những thay đổi giữa các kỳ trong một công ty, mức độ đa dạng hóa và đặc điểm rủi ro khác nhau giữa các công ty cũng tác động không nhỏ tới các số tỷ lệ.

Mặc dù có những hạn chế, nhưng phân tích số tỷ lệ vẫn là một kỹ thuật quan trọng của phân tích các báo cáo tài chính bởi vì nó có thể định rõ được nền tảng, những mối quan hệ kết cấu và các xu thế quan trọng. Trong phân tích số tỷ lệ cần làm rõ các độ lệch trong các số tỷ lệ đã tính toán và sau đó quan trọng hơn là tìm ra các nguyên nhân chênh lệch. Số tỷ lệ xét về bản thân nó không thể là cơ sở duy nhất cho việc ra quyết định. Chúng cần được xem như là chứng cứ bổ sung dẫn tới một quyết định hay một giải pháp.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.16.)

1.2.4. Phương pháp Dupont

Mô hình Dupont là kỹ thuật có thể được sử dụng để phân tích khả năng sinh lãi của một công ty bằng các công cụ quản lý hiệu quả truyền thống. Mô hình Dupont tích hợp nhiều yếu tố của báo cáo thu nhập với bảng cân đối kế toán.

Ứng dụng mô hình Dupont

- Mô hình có thể được sử dụng bởi bộ phận thu mua và bộ phận bán hàng để khảo sát hoặc giải thích kết quả của ROA.
- So sánh với những hãng khác cùng ngành kinh doanh.
- Phân tích những thay đổi thường xuyên theo thời gian.
- Cung cấp những kiến thức căn bản nhằm tác động đến kết quả kinh doanh của công ty.
- Cho thấy sự tác động của việc chuyên nghiệp hóa chức năng mua hàng.

Các bước trong phương pháp Dupont

- Thu nhập số liệu kinh doanh (từ bộ phận tài chính).
- Tính toán (sử dụng bảng tính).
- Đưa ra kết luận.
- Nếu kết luận xem xét không chân thực, kiểm tra số liệu và tính toán lại.

Ưu điểm của mô hình Dupont

- Tính đơn giản: Đây là một công cụ rất tốt để cung cấp cho mọi người kiến thức căn bản giúp tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của công ty.
- Có thể dễ dàng kết nối với các chính sách đãi ngộ đối với nhân viên.
- Có thể được sử dụng để thuyết phục cấp quản lý thực hiện một vài bước cải tổ nhằm chuyên nghiệp hóa chức năng thu mua và bán hàng. Đôi khi điều cần làm trước tiên là nên nhìn vào thực trạng của công ty để bù đắp khả năng sinh lợi yếu kém thay vì tìm cách thôn tính công ty khác nhằm tăng thêm doanh thu và hưởng lợi thế nhờ quy mô.

Hạn chế của mô hình phân tích Dupont

- Dựa vào số liệu kế toán cơ bản nhưng có thể không đáng tin cậy.
- Không bao gồm chi phí vốn.
- Mức độ tin cậy của mô hình phụ thuộc hoàn toàn vào giả thuyết và số liệu đầu vào.

Điều Kiện Áp Dụng Phương pháp Dupont: Số liệu kế toán đáng tin cậy.

(Nguồn: Phạm Sơn Huyền (2008), “*Mô hình phân tích tài chính Dupont*”, truy cập ngày 20/05/2015 từ giaiphapexcel.com)

1.3. Thông tin sử dụng trong phân tích

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến việc ra quyết định của các đối tượng khác nhau. Vì vậy, nguồn thông tin sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp dù được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau nhưng đồng thời cũng đòi hỏi có

độ tin cậy cao. Để có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp và đưa ra được quyết định đúng đắn trong kinh doanh, ta phải quan tâm đến cả thông tin bên trong và ngoài doanh nghiệp.

Thông tin sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp dù đến từ nguồn nào cũng đều cần đáp ứng những yêu cầu sau:

Tính minh bạch: Yêu cầu về tính minh bạch là cần thiết và quan trọng để đảm bảo lợi ích của các chủ thể trong nền kinh tế có quan hệ với doanh nghiệp như nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, nhà nước,... Nguồn thông tin sử dụng phải đảm bảo được chất lượng và độ chính xác, minh bạch thì mới có thể nhận được sự tin cậy từ các chủ thể khác trong nền kinh tế.

Tính trung thực và chính xác: Các nhà đầu tư luôn có nhu cầu được cung cấp thông tin trung thực và chính xác về doanh nghiệp. Vì vậy, các công ty phải thực hiện công bố thông tin một cách thường xuyên, có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan và dấu xác nhận của các cơ quan, đơn vị, đồng thời các thông tin này phải đáp ứng được nhu cầu mà nhà đầu tư mong muốn.

Đầy đủ và kịp thời: Các thông tin trên BCTC cần phải đầy đủ và công bố kịp thời để nhà đầu tư có thể phân tích và hiểu đúng tình hình công ty, từ đó đưa ra quyết định đúng đắn.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.21.)

1.3.1. Thông tin bên ngoài doanh nghiệp

Phân tích tài chính trong doanh nghiệp đòi hỏi người nghiên cứu cần phải tìm hiểu các thông tin liên quan đến tình hình chung của nền kinh tế, xã hội nói chung và thông tin ngành của doanh nghiệp nói riêng. Cụ thể đó là các thông tin về chính trị, luật pháp; các chính sách tài khóa, tiền tệ, thuế; sự tăng trưởng của nền kinh tế, biến động giá cả thị trường, những nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy cần phải quan tâm và theo dõi, cập nhật chính xác thông tin để từ đó đưa ra những điều chỉnh phù hợp trong chiến lược cũng như mục tiêu và kế hoạch dài hạn... Ngoài ra còn có những thông tin về cơ cấu, vị thế của ngành, tiến bộ khoa học công nghệ,...

1.3.2. Thông tin bên trong doanh nghiệp

Một nguồn thông tin quan trọng và không thể thiếu trong phân tích tài chính doanh nghiệp là các báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp. BCTC cho ta cái nhìn toàn diện và tổng thể về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bản BCTC hoàn chỉnh của doanh nghiệp bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.3.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định thường là cuối mỗi kỳ (cuối tháng, quý hoặc năm).

Bảng cân đối kế toán luôn đảm bảo quy tắc cân bằng theo phương trình kế toán cơ bản:

$$\textbf{Tổng Tài sản} = \textbf{Tổng Nguồn vốn}$$

$$\text{Hay } \textbf{Tài sản ngắn hạn} + \textbf{Tài sản dài hạn} = \textbf{Nợ phải trả} + \textbf{Vốn chủ sở hữu}$$

Tổng Tài sản: Là toàn bộ giá trị tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Tài sản gồm có Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn. Căn cứ vào số liệu về tổng Tài sản ta có thể đánh giá tổng quát về quy mô tài sản và kết cấu vốn của doanh nghiệp.

Tổng Nguồn vốn: Là nguồn hình thành Tài sản của doanh nghiệp, đồng thời thể hiện mức độ tự chủ của doanh nghiệp trong kinh doanh. Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu là hai nguồn hình thành nên Nguồn vốn doanh nghiệp. Trên BCĐKT, Nợ phải trả được chia thành Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn. Nhờ đó, khi nhìn vào BCĐKT ta sẽ nắm được tình hình thanh khoản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Như vậy, BCĐKT sẽ thể hiện cấu trúc, quy mô về Tài sản, Nguồn vốn của doanh nghiệp. Có thể thấy BCĐKT là tài liệu quan trọng để các nhà phân tích có thể đánh giá khả năng thanh toán, cân bằng tài chính và cân đối vốn của doanh nghiệp.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.40.)

1.3.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQHĐKD) là báo cáo tài chính phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định dựa trên cơ sở tập hợp doanh thu, chi phí và các kết quả kế toán đạt được trong kỳ. Nó cho biết sự dịch chuyển tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp và cho phép dự đoán khả năng hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Hay nói cách khác, đây là báo cáo thể hiện tình hình lãi - lỗ trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, bên cạnh đó thể hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước ứng với lợi nhuận trong kỳ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong những báo cáo tài chính khái quát tình hình doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Báo cáo

cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động cơ bản trong doanh nghiệp như hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Từ đó thấy được cơ cấu doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động có phù hợp với đặc điểm và nhiệm vụ kinh doanh không.

Thông qua phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh biết được doanh thu của hoạt động nào cơ bản giữ vị trí quan trọng trong doanh nghiệp, từ đó các nhà quản trị có thể mở rộng thị trường, phát triển doanh thu của những hoạt động đó. Mặt khác biết được kết quả của từng hoạt động, vai trò của mỗi hoạt động trong doanh nghiệp.

Thông qua phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, các nhà quản trị đánh giá được trình độ kiểm soát chi phí của các hoạt động, hiệu quả kinh doanh đó là cơ sở quan trọng đưa ra các quyết định đầu tư.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.91.)

1.3.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BCLCTT) là báo cáo tài chính cung cấp thông tin về những luồng tiền vào và ra trong doanh nghiệp, tình hình tài trợ, đầu tư bằng tiền của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Cơ sở để lập BCLCTT là việc tập hợp các khoản thu và chi bằng tiền phát sinh và xác định kết quả bằng tiền đạt được trong kỳ. Điều này được thể hiện qua biểu thức sau:

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} + \text{Tiền thu trong kỳ} = \text{Tiền tồn cuối kỳ} + \text{Tiền chi trong kỳ}$$

Báo cáo LCTT được chia thành ba phần để tiện cho việc theo dõi, quản lý:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: trình bày toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể là tiền trả cho nhà cung cấp, tiền lương trả cho người lao động, các chi phí khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí...), tiền chi trả lãi vay,...
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: trình bày dòng tiền liên quan đến các hoạt động mua sắm, đầu tư, nhượng bán thanh lý tài sản, cho vay dài hạn.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: trình bày dòng tiền liên quan nguồn vốn doanh nghiệp như phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu, chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu, tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được, chi trả nợ gốc vay, chi trả nợ thuê tài chính, chi trả cổ tức lợi nhuận cho chủ sở hữu.

Thông qua việc phân tích BCLCTT, nhà quản trị dự đoán dòng tiền phát sinh trong kỳ tới để có cơ sở dự toán khoa học và đưa ra các quyết định tài chính nhằm huy động và sử dụng tiền có hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, từ việc phân tích BCLCTT, các đối tượng quan tâm sẽ biết được doanh nghiệp đã tạo tiền bằng cách nào, hoạt động

nào là hoạt động chủ yếu tạo ra tiền, doanh nghiệp đã chi tiền vào những mục đích gì và việc sử dụng nó có hợp lý hay không.

(*Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “Phân tích báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.96 – 97.*)

1.3.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp được lập để giải thích một số vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính kế toán khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào số liệu trong:

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo.
- Bảng CĐKT kỳ báo cáo.
- Báo cáo KQKD kỳ báo cáo.
- Thuyết minh báo cáo kỳ trước, năm trước.

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với BCĐKT và BCKQKD, khi trình bày và lập Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày bằng lời văn ngắn gọn dễ hiểu, phần số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo kế toán khác. Thuyết minh báo cáo tài chính có nội dung cơ bản sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Bao gồm các thông tin về niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp kế toán tài sản cố định, kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

(*Nguồn: Trương Bá Thanh (2009), “Phân tích hoạt động kinh doanh”, Nhà xuất bản Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.67.*)

1.4. Quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp

Lập kế hoạch phân tích: là xác định trước về nội dung, phạm vi, thời gian và cách tổ chức phân tích.

– Nội dung phân tích cần xác định rõ các vấn đề cần được phân tích: có thể toàn bộ hoạt động tài chính hoặc chỉ một số vấn đề cụ thể nào đó trong cơ cấu vốn, khả năng thanh toán,... Đây là cơ sở để dựng đề cương cụ thể để tiến hành phân tích.

– Phạm vi phân tích có thể là toàn đơn vị hoặc một số đơn vị được chọn làm điểm để phân tích. Tùy theo yêu cầu và thực tiễn quản lý của doanh nghiệp mà xác định nội dung và phạm vi phân tích.

– Thời gian ấn định trong phân tích bao gồm cả thời gian chuẩn bị và thời gian tiến hành công tác phân tích.

– Trong kế hoạch phân tích cần phân công trách nhiệm cho các bộ phận trực tiếp thực hiện và bộ phận phục vụ công tác phân tích; cũng như các hình thức hội nghị phân tích nhằm thu thập nhiều ý kiến, đánh giá đúng thực trạng và phát hiện đầy đủ tiềm năng giúp doanh nghiệp phấn đấu đạt kết quả cao trong kinh doanh.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.48.)

Tiến hành phân tích: Triển khai, thực hiện các công việc đã ghi trong kế hoạch.

– Thu thập tài liệu và kiểm tra số liệu. Nguồn thông tin cơ bản là hệ thống báo cáo tài chính, bên cạnh đó thu nhận thêm các tài liệu kế toán, tài chính, hợp đồng kinh tế, kế hoạch công tác, dự toán chi phí, doanh thu... Sau đó tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa các kênh thông tin để được thông tin chính xác nhất đưa vào phân tích.

– Xây dựng các chỉ tiêu phân tích phù hợp với nguồn tài liệu, phương pháp phân tích đồng thời thỏa mãn nhu cầu thông tin cho chủ thể phân tích.

– Xác định và dự đoán những nhân tố kinh tế xã hội tác động đến tình hình kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

– Xác định nguyên nhân và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích bằng các phương pháp định lượng, định tính.

– Tổng hợp kết quả, rút ra nhận xét, kết luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.49.)

Kết thúc phân tích: Viết báo cáo phân tích khái quát toàn bộ thông tin từ các chỉ tiêu phân tích và hoàn chỉnh hồ sơ phân tích.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.50.)

1.5. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.5.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

1.5.1.1. Phân tích biến động và kết cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài sản của doanh nghiệp

Đầu tiên, tiến hành so sánh quy mô tổng tài sản để thấy được sự biến động của tổng tài sản giữa các thời điểm, từ đó biết được tình hình đầu tư của doanh nghiệp. Sau đó đánh giá khái quát cơ cấu tổng tài sản thông qua việc tính toán tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản, qua đó nhận xét về mức độ phù hợp của cơ cấu tài sản với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Bước tiếp theo là tiến hành phân tích ngang, tức là so sánh mức tăng, giảm của các chỉ tiêu tài sản trên bảng cân đối kế toán thông qua số tuyệt đối và tương đối giữa cuối kỳ với đầu kỳ hoặc nhiều thời điểm liên tiếp. Bước này giúp nhận biết các nhân tố ảnh hưởng và xác định mức độ ảnh hưởng đến sự biến động về cơ cấu tài sản. Từ đó đưa ra các nhận xét về quy mô từng khoản mục thành phần của tài sản là tăng hay giảm, đồng thời lý giải cho biến động tăng hoặc giảm đó cũng như phân tích ảnh hưởng của biến động này đến kết quả và hiệu quả kinh doanh.

Phân tích tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp

Việc phân tích tình hình nguồn vốn cũng tiến hành tương tự như phân tích tình hình tài sản. Đầu tiên, cần tính toán và so sánh tình hình biến động giữa các kỳ với nhau. Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100$$

Sau đó, nhà phân tích tiếp tục tiến hành phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa các thời điểm của các chỉ tiêu nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán. Qua đó biết được tình hình huy động vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của cơ cấu nguồn vốn.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2011), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.38.)

1.5.1.2. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản, nguồn vốn, các chuyên gia thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Hệ số nợ so với tài sản (hệ số nợ)

Tỷ số này cho biết trong một đồng tài sản hiện tại của doanh nghiệp được tài trợ khoảng bao nhiêu đồng là nợ phải trả, hay nó cũng phản ánh một đồng nguồn vốn được hình thành từ bao nhiêu đồng nợ. Muốn biết tỷ số này cao hay thấp cần phải so sánh với tỷ số nợ của bình quân ngành, tuy nhiên hiện tại ở Việt Nam chưa xây dựng được chỉ số trung bình ngành vì thế các nhà phân tích vẫn so sánh chỉ số nợ này qua vài năm. Chỉ tiêu này cao so với năm trước đó chứng tỏ mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, tính tự chủ tài chính giảm. Chỉ tiêu này ngày càng tăng là dấu hiệu rủi ro, có nguy cơ phá sản. Chỉ tiêu này rất quan trọng với các tổ chức tín dụng khi đưa ra quyết định cho doanh nghiệp vay vốn vì với những doanh nghiệp có chỉ số này cao (hệ số nợ chấp nhận được với một doanh nghiệp là khoảng 60%) thì các tổ chức tín dụng thường e dè với quyết định cho vay:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

Hệ số nợ so với tài sản còn được biến đổi bằng cách thay đổi tử số (Nợ phải trả = Nguồn vốn – Vốn chủ sở hữu = Tài sản – Vốn chủ sở hữu) vào công thức như sau:

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Tài sản} - \text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản}} = 1 - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn}}$$

Như vậy ta thấy **hệ số nợ** và **hệ số tài trợ** phụ thuộc nhau, doanh nghiệp tăng hệ số này cũng tương tự như giảm hệ số kia.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.87.)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết quan hệ giữa tổng tài sản và nợ phải trả tại thời điểm phân tích. Thực chất chỉ tiêu này thể hiện khả năng thanh toán của các tài sản đối với nợ phải trả, chỉ tiêu này càng cao, khả năng thanh toán dài hạn càng tốt, đó là nhân tố góp

phần ổn định tài chính. Chỉ tiêu này là thông tin quan trọng đối với các tổ chức tín dụng khi đưa ra quyết định cho vay vốn, với những doanh nghiệp có hệ số khả năng thanh toán tổng quát cao (thường ít nhất là lớn hơn 1) thì rủi ro trong việc hoàn trả nợ là thấp thì sẽ nhận được vốn vay dễ dàng hơn so với doanh nghiệp có hệ số này thấp.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.88.)

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu này cho biết mối quan hệ giữa tài sản và vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm vì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ vốn vay và vốn chiếm dụng. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Có thể viết lại chỉ tiêu này theo cách khác như sau:

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Như vậy, để giảm “Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu”, các nhà quản lý phải tìm mọi cách để giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Có như vậy mới tăng cường được tính tự chủ về tài chính.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.89.)

1.5.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với kỳ trước và với doanh nghiệp khác để nhận biết khái quát hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và dự đoán xu hướng vận động trong tương lai.

Báo cáo so sánh theo hàng ngang có thể thể hiện sự thay đổi của các chỉ tiêu phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty bằng cả số tuyệt đối và số tương đối. Báo cáo này rất hữu ích với nhà phân tích bởi lẽ nó cho thấy số liệu không chỉ của một năm mà còn gồm cả thông tin để nghiên cứu xu hướng hoạt động kinh doanh cũng như xu hướng tài chính của công ty qua một thời kỳ dài. Báo cáo này cho thấy rõ hơn bản chất và xu thế của những thay đổi đang diễn ra có ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.104.)

Khi đánh giá những thay đổi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nhà phân tích cần lưu ý mối quan hệ giữa giá vốn hàng bán và các chi phí hoạt động khác với doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán không nên tăng nhanh hơn doanh thu thuần bởi như vậy sẽ làm giảm tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu. So với chi phí quản lý doanh nghiệp thì chi phí bán hàng thường liên quan trực tiếp hơn tới lượng sản phẩm tiêu thụ, do đây chủ yếu là những chi phí gián tiếp và có tính cố định hơn.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.106.)

Đôi khi doanh thu thuần của năm phân tích giảm đi so với các năm trước. Trong hầu hết các trường hợp như vậy, tỷ suất lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sẽ giảm đi với tốc độ nhanh hơn doanh thu thuần do doanh nghiệp không thể giảm giá vốn hàng bán và các chi phí hoạt động được nhanh như tốc độ giảm doanh thu. Nếu doanh thu thuần giảm lại đi kèm với tỷ suất lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh gia tăng thì điều này khá đặc biệt. Kết quả đó có thể phản ánh sự quản trị có hiệu quả, khi các chi phí được kiểm soát tốt và thay đổi theo một tỷ lệ hợp lý với doanh thu. Mặt khác, nó cũng có thể phản ánh tình trạng đội ngũ quản lý công ty đã cố gắng dùng các biện pháp tạm thời để cắt giảm chi phí, chẳng hạn như trì hoãn việc bảo dưỡng máy móc hay thiết bị. Việc cắt giảm chi phí như vậy không phải là sự cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh và về dài hạn có thể không tốt đối với tình trạng kỹ thuật của tài sản.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.107.)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hàng dọc cho thấy tỷ lệ % doanh thu thuần đã phải chi cho các loại chi phí như thế nào và lợi nhuận phần còn lại là bao nhiêu. Trong những thời kỳ mà công ty có những hoạt động tài chính hay phát sinh các khoản thu nhập và chi phí khác thì do các khoản này có thể không liên quan nhiều tới hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ nên nhà phân tích cũng có thể phân tích trên cơ sở tính cơ cấu của các khoản thu nhập và chi phí khác nhau của công ty so với tổng doanh thu và thu nhập khác hay tổng chi phí của công ty.

(Nguồn: Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.111.)

1.5.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các dòng tiền trong các hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán được thể hiện qua báo cáo LCTT. Dòng tiền chi ra sẽ được phản ánh bằng con số âm và dòng tiền thu sẽ phản ánh bằng con số dương. Việc theo dõi trở nên dễ dàng vì báo cáo LCTT chia dòng tiền thành ba loại: Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư và dòng tiền từ hoạt động tài chính.

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh dòng tiền liên quan đến các hoạt động tạo ra doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động chính để tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp nên đây là dòng tiền quan trọng nhất. Từ việc xem xét sự thay đổi của dòng tiền này ta có thể đưa ra những nhận xét chính xác về hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Trường hợp lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm ($\text{thu} < \text{chi}$), nó thể hiện quy mô đầu tư của doanh nghiệp mở rộng, vì đây là kết quả của số tiền chi ra để mua nguyên vật liệu dự trữ hàng tồn kho, chi thường xuyên... Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương thì ngược lại.

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư

Đây là dòng tiền phát sinh từ hoạt động liên quan đến mua sắm, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền. Thông qua việc phân tích sự thay đổi tăng giảm của dòng tiền này ta sẽ có cái nhìn chi tiết hơn về tình hình biến động thực tế của dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm ($\text{thu} < \text{chi}$), nó thể hiện quy mô đầu tư của doanh nghiệp mở rộng, vì đây là kết quả của số tiền chi ra để đầu tư tài sản cố định, góp vốn liên doanh... Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư dương thì ngược lại.

Dòng tiền từ hoạt động tài chính

Dòng tiền từ hoạt động tài chính là dòng tiền liên quan nguồn vốn doanh nghiệp như phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu, chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu, tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được, chi trả nợ gốc vay, chi trả nợ thuê tài chính, chi trả cổ tức lợi nhuận cho chủ sở hữu. Hoạt động tài chính sinh lời sẽ làm tăng doanh thu của doanh nghiệp nên việc phân tích tình hình biến động của dòng tiền tài chính sẽ giúp ta đưa ra quyết định chính xác hơn. Trường hợp lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm ($\text{thu} < \text{chi}$), nó thể hiện quy mô đầu tư ra bên ngoài của doanh nghiệp mở rộng, vì đây là kết quả của số tiền chi ra để mua cổ phiếu, chi trả nợ gốc vay... Nếu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương thì ngược lại.

1.5.4. Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê tạo vốn và sử dụng vốn (Bảng tài trợ). Nó giúp nhà quản lý xác định rõ các nguồn cung ứng vốn và việc sử dụng các nguồn vốn đó.

Để lập được biểu này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản mục bên tài sản tăng hoặc các khoản mục bên nguồn vốn giảm thì điều đó thể hiện việc sử dụng vốn.
- Nếu các khoản mục bên tài sản giảm hoặc các khoản mục bên nguồn vốn tăng thì điều đó thể hiện việc tạo nguồn vốn.

Các khoản mục tài sản thay đổi tăng (giảm) có thể bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền.
- Phải thu khách hàng.
- Ứng trước người bán.
- Hàng tồn kho.
- Tài sản cố định.

Các khoản mục nguồn vốn thay đổi tăng (giảm) có thể bao gồm:

- Vay ngắn hạn.
- Phải trả người bán.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.
- Các khoản phải trả ngắn hạn.
- Nợ dài hạn.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Việc thiết lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để tiến hành phân tích tình hình tăng giảm nguồn vốn, sử dụng vốn, chỉ ra những trọng điểm đầu tư vốn và những nguồn vốn chủ yếu được hình thành để tài trợ cho những đầu tư đó. Từ đó có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Bảng 1.1. Bảng tài trợ tình hình tạo vốn và sử dụng vốn

Diễn giải	31/12/N	31/12/N + 1	Tạo vốn	Sử dụng vốn
A. TÀI SẢN				
I. TSLĐ				
1. Tiền				
2.				
II. TSCĐ				
1. Nguyên giá				
B. NGUỒN VỐN				
I. Nợ ngắn hạn				
II. Nợ dài hạn				
III. Vốn chủ sở hữu				
Tổng				

(Nguồn: Trịnh Trọng Anh (2013), “Bài giảng Nhập môn tài chính doanh nghiệp”, Đại học Thăng Long, Hà Nội, tr.19.)

1.5.5. Phân tích các nhóm chỉ tiêu tài chính

1.5.5.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Đây là nhóm chỉ tiêu được các đối tượng trong nền kinh tế như nhà đầu tư, nhà cung ứng, chủ nợ,... quan tâm nhất vì nó cho biết khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính trong ngắn hạn.

Khả năng thanh toán ngắn hạn

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán ngắn hạn là công cụ đo lường khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, biểu thị sự cân bằng giữa tài sản ngắn hạn (TSNH) và nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp, có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không.

Chỉ tiêu này cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng TSNH. Nói cách khác, chỉ tiêu này đo lường khả năng tài sản ngắn hạn có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao (lớn hơn 1) chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, đây là nhân tố làm tăng tính tự chủ trong hoạt động tài chính, cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào. Tuy nhiên chỉ tiêu này nếu cao quá, kéo dài có thể dẫn tới vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi, ứ đọng và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Ví dụ như một doanh nghiệp nếu dự trữ nhiều hàng tồn kho thì sẽ có hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn cao, mà hàng tồn kho là tài sản khó chuyển đổi thành tiền, đặc biệt là hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất. Vì thế trong nhiều trường hợp, hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn không phản ánh chính xác khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này thấp (nhỏ hơn 1) sẽ biểu hiện rằng với tổng giá trị tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp, không thể đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tóm lại, tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, hệ số này cao với các ngành nghề có TSNH chiếm tỷ trọng cao (thương mại, xây dựng...) trong tổng tài sản và ngược lại.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.158.)

Khả năng thanh toán nhanh

Như đã phân tích ở trên, hàng tồn kho kém thanh khoản hơn vì phải mất thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền. Nhằm phản ánh trung thực hơn khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp nên hệ số khả năng thanh toán nhanh ra đời, bằng cách loại trừ hàng tồn kho ra khỏi tổng TSNH.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu này cho biết mỗi đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn mà không cần sử dụng đến hàng tồn kho. Hệ số này càng lớn (lớn hơn 1) thì khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn càng tốt. Ngược lại, hệ số này nhỏ (nhỏ hơn 1) cho thấy trong trường hợp rủi ro bất ngờ, khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn là thấp. Chỉ tiêu này quá cao và kéo dài có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Còn nếu thấp quá và kéo dài càng không tốt đối với doanh nghiệp, làm xuất hiện các rủi ro tài chính và nguy cơ phá sản.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.157.)

Khả năng thanh toán tức thời

Nhiều trường hợp, tuy doanh nghiệp có hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và tỷ số khả năng thanh toán nhanh cao nhưng vẫn không có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn thanh toán do các khoản phải thu chưa thu hồi được, hàng tồn kho chưa chuyển hóa được thành tiền, bởi vậy khi muốn biết khả năng thanh toán của doanh nghiệp ngay tại thời điểm xem xét, nhà phân tích có thể sử dụng chỉ tiêu này:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này nếu cao (lớn hơn 1) và kéo dài thì chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh tốt, tuy nhiên nếu quá cao chứng tỏ doanh nghiệp dự trữ quá nhiều tiền mặt, do đó gây ứ đọng vốn, hiệu quả sử dụng vốn giảm. Chỉ tiêu này thấp quá (nhỏ hơn 0,5) cho thấy doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, từ đó dẫn tới nguy cơ giải thể và phá sản.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.157.)

1.5.5.2. Nhóm chỉ tiêu về khả năng quản lý tài sản

a. Quản lý tài sản ngắn hạn

Quá trình vận động của tài sản ngắn hạn bắt đầu từ giai đoạn cung cấp dùng tiền để mua nguyên vật liệu dự trữ quá trình sản xuất, sau đó tiến hành tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Muốn cho quá trình sản xuất được liên tục, doanh nghiệp cần có một lượng vốn nhất định để đầu tư vào từng giai đoạn của quá trình sản xuất. Quản lý chặt chẽ tài sản ngắn hạn sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành từ đó tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Chỉ số này cho biết 1 đồng giá trị tài sản ngắn hạn tham gia vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này thể

hiện sự vận động của tài sản ngắn hạn trong kỳ, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản ngắn hạn vận động nhanh, là nhân tố góp phần nâng cao lợi nhuận.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.204.)

Hệ số thu nợ

$$\text{Hệ số thu nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Phải thu khách hàng}}$$

Chỉ số này cho biết các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng trong một kỳ nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó. Tỷ số này lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu là cao và nếu thấp thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kém do vốn bị chiếm dụng nhiều, nhưng nếu quá cao thì sẽ giảm sức cạnh tranh dẫn đến giảm doanh thu. Khoản phải thu thể hiện tín dụng cung cấp cho khách hàng phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Quan sát chỉ số này sẽ biết được chính sách bán hàng trả chậm hay tình hình thu hồi công nợ của doanh nghiệp. Hệ số thu nợ cao hay thấp tùy thuộc chính sách bán chịu của doanh nghiệp, đặc thù của mỗi ngành cũng sẽ ảnh hưởng đến chính sách bán hàng của doanh nghiệp trong ngành: ngành xây dựng hay vật liệu xây dựng, hệ số thu nợ thường thấp do công nợ thường chỉ được thanh toán một phần, phần còn lại được thanh toán sau khi hoàn thành công trình, ngành thương mại thì tùy thuộc vào chính sách tín dụng dành cho khách hàng là nới lỏng hay thắt chặt.

(Nguồn: Nguyễn Minh Kiều (2009), “*Tài chính doanh nghiệp căn bản*”, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.80.)

Thời gian thu nợ trung bình

$$\text{Thời gian thu nợ trung bình} = \frac{365}{\text{Hệ số thu nợ}}$$

Tỷ số này cho biết doanh nghiệp mất trung bình là bao nhiêu ngày để thu hồi các khoản phải thu của mình. Để đánh giá hiệu quả quản lý của doanh nghiệp, cần so sánh hệ số này với số ngày thanh toán cho các khoản công nợ phải thu mà doanh nghiệp đó quy định. Chỉ số này càng thấp càng tốt vì doanh nghiệp sẽ thu hồi được vốn nhanh để tiếp tục đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh và muốn được như vậy thì hệ số thu nợ phải cao. Nhưng chỉ số này quá nhỏ lại không tốt vì nó cho thấy chính sách tín

dụng bán trả chậm cho khách hàng của doanh nghiệp quá khắt khe, điều này sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

(Nguồn: Nguyễn Minh Kiều (2009), “*Tài chính doanh nghiệp căn bản*”, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.81.)

b. Quản lý tài sản dài hạn

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Chỉ số này cho biết 1 đồng bỏ ra đầu tư vào tài sản dài hạn qua quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ. Về nguyên tắc, các tỷ số càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn càng tốt. Tuy nhiên khi đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn cần lưu ý tới lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp (giá trị TSDH tại những doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại thường không cao trong khi các doanh nghiệp sản xuất lại có TSDH cao) cũng như tuổi thọ của tài sản dài hạn (TSDH có tuổi thọ càng cao thì năng suất thấp và ngược lại).

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.214.)

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) đầu tư trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này thể hiện sức sản xuất của TSCĐ. Chỉ tiêu này càng cao (cao hơn 1 càng nhiều càng tốt) chứng tỏ tài sản cố định hoạt động tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.217.)

c. Quản lý tổng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này đo lường tổng quát về năng lực hoạt động của toàn bộ tài sản trong doanh nghiệp, thể hiện qua mối quan hệ giữa tổng doanh thu và thu nhập khác trong doanh nghiệp (bao gồm cả doanh thu thuần, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác) với tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp. Chỉ số này phản ánh hiệu suất sử dụng tổng tài sản nói chung. Tỷ lệ này cho biết bình quân mỗi đồng đầu tư vào tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số này càng cao đồng nghĩa với việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh càng hiệu quả. Tuy nhiên muốn có kết luận chính xác về mức độ hiệu quả của việc sử dụng tài sản thì cần so sánh với chỉ số bình quân của ngành do khó có thể xác định hệ số này là bao nhiêu là tốt hay không tốt.

1.5.5.3. Nhóm chỉ tiêu về khả năng quản lý nợ

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Do đó phân tích khả năng quản lý nợ giúp ta đánh giá công tác vay nợ của doanh nghiệp có hợp lý không và các khoản nợ đang ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động của doanh nghiệp. Khi phân tích khả năng quản lý nợ có những chỉ tiêu cơ bản sau:

Tỷ số nợ trên tổng tài sản

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ số này cho biết một đồng tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ bao nhiêu đồng nợ, qua đó cho biết khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Tỷ số này mà quá nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp vay ít. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao, song đồng thời doanh nghiệp cũng chưa biết tận dụng cơ hội chiếm dụng vốn, chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính. Ngược lại, tỷ số này quá cao cho thấy doanh nghiệp chủ yếu đi vay để có vốn kinh doanh nên mức độ rủi ro của doanh nghiệp sẽ cao.

(Nguồn: Nguyễn Minh Kiều (2009), “*Tài chính doanh nghiệp căn bản*”, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.85-87.)

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số này đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp trong mối quan hệ với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu. Về mặt ý nghĩa tỷ lệ này cho biết mối quan hệ giữa

mức độ sử dụng nợ so với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và mối quan hệ tương ứng giữa các khoản nợ và vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp.

(Nguồn: Nguyễn Minh Kiều (2009), “*Tài chính doanh nghiệp căn bản*”, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.88.)

1.5.5.4. Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Nếu như các chỉ số về khả năng quản lý tài sản, quản lý vốn phản ánh hiệu quả từng hoạt động của doanh nghiệp thì chỉ số về khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp.

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần của doanh nghiệp thì có bao nhiêu đồng là lợi nhuận sau thuế. Khi phân tích tỷ suất này cần xem xét đến đặc điểm kinh doanh của ngành, kỳ kinh doanh của doanh nghiệp và chi phí ảnh hưởng ra sao tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Thông thường, những doanh nghiệp có chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao là những doanh nghiệp quản lý tốt chi phí hoạt động kinh doanh hoặc thực hiện tốt các chiến lược về mặt chi phí.

Không phải lúc nào tỷ suất này tăng cũng phản ánh doanh nghiệp đang kinh doanh tốt và giảm thì phản ánh doanh nghiệp đang kinh doanh kém hiệu quả mà việc xem xét tăng giảm tỷ suất sinh lời trên doanh thu là tốt hay xấu cũng phụ thuộc vào lý do của việc tăng giảm đó.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.190.)

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản

Khả năng sinh lời trên tổng tài sản phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận và tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp và được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân 100 đồng tài sản đầu tư trong quá trình kinh doanh thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số của

chỉ tiêu càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị đầu tư theo chiều rộng như xây dựng nhà xưởng, mua thêm máy móc thiết bị, mở rộng thị phần tiêu thụ,...

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.189.)

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Đây là chỉ số được các nhà đầu tư, cổ đông của doanh nghiệp quan tâm nhất vì nó phản ánh những gì mà họ sẽ được hưởng. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra để đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả tính toán tỷ suất này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Ta thường dùng chi phí cơ hội của việc cho vay trên thị trường tiền tệ (trái phiếu kho bạc, tiền gửi tiết kiệm...) làm mốc so sánh với chỉ số trên để xác định hiệu quả vốn tự có. Một doanh nghiệp phải có tỷ số này cao hơn lãi suất tiết kiệm thì mới được coi là đạt hiệu quả. Tuy nhiên tỷ số này sẽ không phản ánh đúng thực chất doanh nghiệp nếu doanh nghiệp hoạt động bằng vốn vay là chủ yếu hay vốn chủ sở hữu quá thấp.

Chỉ số này cũng phản ánh mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp đối với chủ nợ. Một tỷ số nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu càng cao thì rủi ro tài chính của doanh nghiệp càng tăng. Do doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào chủ nợ hoặc mức độ hoàn trả vốn cho các chủ nợ càng khó khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng kinh doanh thua lỗ.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.188.)

Tỷ suất sinh lời tài sản ngắn hạn

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản ngắn hạn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản ngắn hạn thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là tốt, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.203.)

Tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng giá trị TSDH bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSDH của doanh nghiệp là tốt, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.214.)

1.5.5.5. Phân tích Dupont

Trong phân tích báo cáo tài chính, người ta thường vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Chính nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và xu hướng khác nhau. Chẳng hạn, vận dụng mô hình Dupont phân tích tỷ suất sinh lời của tài sản, vốn chủ sở hữu.

Nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu ROA, ROE có thể là tổng tài sản, tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, vốn ngắn hạn, vốn dài hạn, vốn chủ sở hữu,...

Nhân tố kết quả đầu ra của doanh nghiệp có thể là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh hoặc tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp,...

Phương trình phân tích Dupont với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng Tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tài sản}}$$

Hay: ROA = ROS × Vòng quay của tài sản (SOA)

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.40.)

Mô hình trên cho thấy ROA phụ thuộc vào hai yếu tố là Tỷ suất sinh lời trên doanh thu ROS và Vòng quay của tài sản SOA. Các nhà quản lý có thể điều chỉnh hai yếu tố này sao cho phù hợp nhất với tình hình sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Từ mô hình phân tích trên cho thấy, để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng tài sản doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu và xem xét

có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của doanh thu và sự vận động của tài sản.

Từ mô hình phân tích tài chính Dupont ở trên cho thấy, số vòng quay của tài sản càng cao, chứng tỏ sức sản xuất tài sản của doanh nghiệp càng lớn. Muốn làm cho tỷ suất sinh lời của tài sản lớn, cần nâng cao số vòng quay của tài sản, một mặt phải tăng quy mô về doanh thu, một mặt phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý cơ cấu của tài sản. Cần khai thác tối đa công suất các tài sản đã đầu tư, giảm bớt hàng tồn kho, chi phí sản xuất dở dang. Mặt khác tổng doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân có quan hệ mật thiết với nhau, thông thường chúng có quan hệ cùng chiều. Nghĩa là tổng tài sản tăng thì tổng doanh thu thuần cũng tăng.

Tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần lại phụ thuộc vào hai nhân tố cơ bản. Đó là tổng lợi nhuận thuần và doanh thu thuần. Hai nhân tố này lại có quan hệ cùng chiều. Nghĩa là nếu doanh thu thuần tăng thì cũng làm cho lợi nhuận thuần tăng. Để tăng quy mô doanh thu thuần, ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, mở rộng thị phần, đồng thời phải tăng cường kiểm soát chi phí trong các khâu sản xuất và tiêu thụ, áp dụng các biện pháp hạ giá thành sản phẩm. Nhưng cũng phải thường xuyên nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, góp phần nâng cao tổng mức lợi nhuận.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.41.)

Phương trình phân tích Dupont với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE:

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \text{Đòn bẩy tài chính (DFL)}$$

$$\text{Hay } \text{ROE} = \text{ROS} \times \text{Vòng quay của tài sản (SOA)} \times \text{DFL}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng Tài sản}} \times \frac{\text{Tổng Tài sản}}{\text{VCSH}}$$

Mô hình trên cho ta thấy ba yếu tố cấu thành nên ROE gồm tỷ suất sinh lời trên doanh thu ROS, vòng quay của tài sản và đòn bẩy tài chính. Để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể tăng một trong ba yếu tố này.

Phân tích báo cáo tài chính và mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ: có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức

quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

(Nguồn: Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.42.)

1.5.6. Phân tích điểm hòa vốn

Có nhiều khái niệm khác nhau về điểm hòa vốn, tùy theo từng các tiếp cận:

- Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó tổng doanh thu vừa đủ bù đắp tổng chi phí (Tổng doanh thu = Tổng chi phí).

- Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó tổng lợi nhuận góp của doanh nghiệp tạo ra vừa đủ bù đắp tổng định phí (Tổng lợi nhuận góp = Tổng định phí).

- Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó doanh nghiệp không lãi và không lỗ (Lợi nhuận bằng 0).

Theo bất cứ khái niệm nào thì điểm hòa vốn cũng là một "ngưỡng" quan trọng của các nhà quản trị kể từ khi tiến hành sản xuất. Khi doanh nghiệp qua khỏi "ngưỡng" đó, nhà quản trị tự tin trong các quyết định kinh doanh để mau chóng tìm kiếm lợi nhuận trên thị trường.

Điểm hòa vốn được xác định theo 3 tiêu chí:

- Sản lượng sản phẩm hòa vốn.
- Doanh thu tiêu thụ tại điểm hòa vốn.
- Thời gian đạt điểm hòa vốn.

Để xác định điểm hòa vốn cần phân loại chi phí thành biến phí và định phí. Cần xác định giới hạn của quy mô hoạt động trong phạm vi cho phép. Việc xác định giới hạn của quy mô hoạt động là cơ sở tiền đề để xác định định phí cho doanh nghiệp. Xác định điểm hòa vốn có ý nghĩa quan trọng đối với nhà quản trị, bởi nó là căn cứ để nhà quản trị đưa ra các quyết định kinh doanh như chọn phương án kinh doanh, chọn cơ cấu tiêu thụ sản phẩm cho hợp lý, xác định mức sản lượng doanh thu để đạt lợi nhuận mong muốn.

a. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm

Có thể sử dụng một số phương pháp sau để xác định điểm hòa vốn như: phương pháp phương trình, phương pháp đồ thị hòa vốn, phương pháp góp trên đơn vị sản phẩm...

Theo phương pháp phương trình:

Phương trình doanh thu: $y = g \cdot x$

Phương trình chi phí: $y = a + b \cdot x$

Trong đó:

- g: Giá bán 1 sản phẩm
- a: Tổng định phí toàn doanh nghiệp
- x: Số lượng sản phẩm tiêu thụ
- b: Biến phí đơn vị sản xuất

Theo công thức điểm hòa vốn

$$\text{Doanh thu (DT)} = \text{Chi phí (CP)} \Rightarrow g \times x = a + b \times x$$

$$X (\text{hòa vốn}) = a / (g - b) = \text{Định phí} / \text{Lợi nhuận gộp đơn vị}$$

$$\begin{aligned} \text{DT (hòa vốn)} &= X (\text{hòa vốn}) \times g \\ &= (\text{Định phí} \times \text{Giá bán}) / \text{Lợi nhuận gộp đơn vị} \\ &= \text{Định phí} / \text{Tỷ lệ lợi nhuận gộp đơn vị} \end{aligned}$$

Thời gian hòa vốn = (Sản lượng hòa vốn / Sản lượng kỳ phân tích) × Thời gian kỳ phân tích

Hoặc:

Thời gian hòa vốn = (Doanh thu hòa vốn / Doanh thu kỳ phân tích) × Thời gian kỳ phân tích

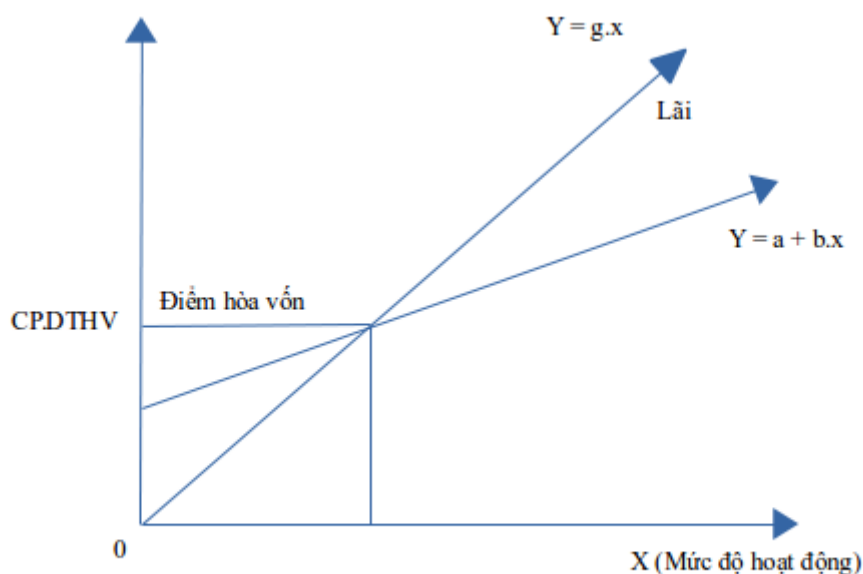
Theo phương pháp đồ thị:

Theo phương pháp này thì điểm hòa vốn là điểm cắt giữa 2 đường chi phí và doanh thu.

Đường doanh thu có dạng: $y = g \times x$

Đường chi phí có dạng: $y = a + b \times x$

Hình 1.1. Đồ thị hòa vốn



Trục Y biểu diễn doanh thu (0Y), trục X biểu diễn mức độ hoạt động (0X). Xác định điểm cắt của đường chi phí với trục 0Y chính là định phí. Điểm hòa vốn là điểm giao nhau giữa hai đường doanh thu và chi phí. Chiều điểm hòa vốn xuống trục X ta được sản lượng hòa vốn, chiều điểm hòa vốn sang trục Y ta được doanh thu hòa vốn. Những giá trị $X > Y$ hòa vốn doanh nghiệp hoạt động có lãi, nếu $X < Y$ hòa vốn doanh nghiệp bị lỗ.

Phương pháp lợi nhuận góp 1 đơn vị sản phẩm:

Từ phương trình:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng biến phí} - \text{Tổng định phí}$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Lợi nhuận góp} - \text{Tổng định phí}$$

Ta có điểm hòa vốn tại đó lợi nhuận bằng 0

$$\text{hay Lợi nhuận góp} = \text{Tổng định phí}$$

$$\text{Lợi nhuận góp đơn vị sản phẩm} \times \text{Sản lượng} = \text{Tổng định phí}$$

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \text{Tổng định phí} / \text{Lợi nhuận góp đơn vị sản phẩm}$$

Và:

$$\text{Lợi nhuận góp} = \text{Tổng định phí}$$

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận góp} \times \text{Doanh thu} = \text{Tổng định phí}$$

$$\text{Doanh thu hòa vốn} = \text{Định phí} / \text{Tỷ lệ lợi nhuận góp}$$

b. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm

Trong trường hợp này, ta có thể xác định lợi nhuận góp bình quân và tỷ lệ lợi nhuận góp bình quân.

Lợi nhuận góp bình quân đơn vị sản phẩm (đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đồng chất). Sản phẩm đồng chất là những sản phẩm cùng tiêu hao 1 khoản chi phí như nhau và có công dụng tương đương, nhưng chỉ khác nhau về kích cỡ, khối lượng và một số chỉ tiêu khác.

$$\text{Lợi nhuận góp bình quân đơn vị sản phẩm} = \text{Tổng lợi nhuận góp} / \text{Tổng sản lượng sản phẩm.}$$

Tỷ lệ lợi nhuận góp bình quân toàn doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận góp bình quân toàn doanh nghiệp} = (\text{Tổng lợi nhuận góp} / \text{Tổng doanh thu}) \times 100$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Số lượng sản phẩm tiêu thụ} \times \text{Lợi nhuận góp bình quân}$$

Trên thực tế các doanh nghiệp thường sản xuất và kinh doanh các mặt hàng khác nhau, hoạt động trên nhiều lĩnh vực đa dạng nhằm giảm thiểu rủi ro. Các sản phẩm khác nhau thường có giá bán khác nhau, lợi nhuận gộp, lợi nhuận đơn vị, tỷ lệ lợi nhuận gộp khác nhau... Khi đó việc xác định điểm hòa vốn sẽ trở nên phức tạp hơn, nhất là trong việc xác định tổng định phí. Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm đồng chất thì sản lượng hòa vốn và doanh thu hòa vốn được xác định như sau:

Sản lượng hòa vốn toàn doanh nghiệp = Tổng định phí / Lợi nhuận gộp bình quân đơn vị sản phẩm.

Doanh thu hòa vốn toàn doanh nghiệp = Tổng định phí / Tỷ lệ lợi nhuận gộp bình quân

Tỷ lệ lợi nhuận gộp bình quân = Tổng lợi nhuận gộp đơn vị sản phẩm / Tổng doanh thu tiêu thụ

Tổng định phí ở đây bao gồm cả định phí trực tiếp phát sinh tại mỗi bộ phận và định phí chung của doanh nghiệp. Căn cứ vào sản lượng hòa vốn, doanh thu hòa vốn chung và cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của từng loại sản phẩm để xác định một số các chỉ tiêu cần thiết khác.

c. Các chỉ tiêu an toàn

Khi đưa ra quyết định kinh doanh, bất kỳ nhà quản trị nào cũng muốn chọn những phương án kinh doanh an toàn nhất, có độ rủi ro thấp nhất. Song cơ chế thị trường cạnh tranh khốc liệt thì an toàn và rủi ro là hai mặt đối lập nhau trong một thể thống nhất. Mặt khác rủi ro và lợi nhuận là 2 chỉ tiêu thường có quan hệ cùng chiều. Khi lợi nhuận cao thường mức độ rủi ro cao, khi lợi nhuận thấp thì mức độ rủi ro thấp. Do vậy, để hạn chế thấp nhất mức độ rủi ro của các quyết định, nhà quản trị thường xác định các chỉ tiêu an toàn trước khi đưa ra những quyết định kinh doanh.

Các chỉ tiêu an toàn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị lựa chọn các phương án kinh doanh và xác định mức độ rủi ro, là căn cứ để nhà quản trị đưa ra các quyết định kinh doanh hợp lý.

Doanh thu an toàn là phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu hoà vốn:

Doanh thu an toàn = Doanh thu thực tế (Doanh thu dự toán) – Doanh thu hoà vốn

Doanh nghiệp sản xuất ở mức doanh thu lớn hơn doanh thu hoà vốn (Doanh thu an toàn), khi số lượng tiêu thụ hàng hoá giảm nhưng vẫn lớn hơn sản lượng hoà vốn, doanh nghiệp vẫn có lãi và chấp nhận sản xuất.

Tỷ lệ doanh thu an toàn là tỷ lệ giữa doanh thu an toàn và doanh thu thực tế:

$$\text{Tỷ lệ doanh thu an toàn} = (\text{Doanh thu an toàn} / \text{Doanh thu thực tế}) \times 100$$

Doanh thu an toàn và tỷ lệ doanh thu an toàn cung cấp cho các nhà quản trị kinh doanh biết được doanh nghiệp đang ở giai đoạn nào của chu kỳ kinh doanh để từ đó có các biện pháp đẩy mạnh khối lượng sản phẩm tiêu thụ, nghiên cứu sản phẩm mới, góp phần nâng cao mức độ an toàn cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, còn xác định số lượng sản phẩm an toàn, tỷ lệ số lượng sản phẩm an toàn, thời gian an toàn và tỷ lệ thời gian an toàn:

$$\text{Số lượng sản phẩm an toàn} = \text{Số lượng sản phẩm thực tế} - \text{Số lượng sản phẩm hoà vốn}$$

$$\text{Tỷ lệ số lượng an toàn} = (\text{Số lượng an toàn} / \text{Số lượng thực tế}) \times 100$$

Việc xác nhận thời gian hoà vốn có ý nghĩa trong công tác hoạch định hàng năm, xác định được thời điểm thích hợp trong năm để có những chiến lược kinh doanh phù hợp như khuyến mãi...

$$\text{Thời gian an toàn} = \text{Thời gian thực tế} - \text{Thời gian hoà vốn}$$

$$\text{Tỷ lệ thời gian an toàn} = (\text{Thời gian an toàn} / \text{Thời gian thực tế}) \times 100$$

(Nguồn: Jane Nguyen (2015), “*Phân tích điểm hòa vốn*”, truy cập ngày 20/05/2015 từ ma.tvtmarine.com)

1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp

1.6.1. Nhân tố có thể kiểm soát

Tài liệu dùng trong phân tích

Tài liệu là cơ sở, nền tảng quyết định tới tính chính xác của kết quả phân tích. Tài liệu quan trọng nhất là hệ thống các báo cáo tài chính, do đó các số liệu, thông tin từ công tác kế toán phải trung thực và hợp lý thì việc phân tích mới có ý nghĩa. Nếu sử dụng các số liệu sai lệch thì các phân tích đưa ra rất dễ dẫn đến sự định hướng sai trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và quyết định của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, tài liệu mà không cung cấp đầy đủ thì công việc phân tích có thể không thực hiện được hoặc độ tin cậy thấp. Do vậy, ngoài báo cáo tài chính thì các tài liệu bên ngoài cũng cần được cập nhật và kiểm tra kịp thời để kết quả phân tích có tính toàn diện hơn.

Trình độ của cán bộ phân tích

Đây cũng là nhân tố có tính quyết định tới kết quả phân tích. Cán bộ phân tích là người sử dụng các công cụ, kỹ thuật phân tích để các dữ liệu ban đầu thể hiện được nội dung và ý nghĩa. Cán bộ phân tích được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, nghiệp vụ thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Ngoài kiến thức chuyên môn thì người phân tích còn cần có những hiểu biết chung về

nền kinh tế, về đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, chính sách pháp luật của nhà nước, có như vậy thì những kết luận đưa ra sẽ mang tính khách quan và tin cậy cao hơn.

1.6.2. Nhân tố không thể kiểm soát

Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước

Doanh nghiệp là đối tượng chịu sự quản lý của nhà nước do đó phải tuân thủ chính sách, pháp luật và thực hiện đủ các nghĩa vụ, như vậy mới tạo được môi trường cạnh tranh bình đẳng, công bằng. Môi trường pháp lý càng rõ ràng, chặt chẽ bao nhiêu thì doanh nghiệp càng thuận lợi trong việc định hướng và thực hiện. Chẳng hạn, chế độ kế toán chung được nhà nước quy định nhưng có thể có những sửa đổi, bổ sung trong từng giai đoạn để phù hợp hơn với mục tiêu quản lý tài chính, điều này sẽ làm thay đổi trong công tác lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp, từ đó đòi hỏi các cán bộ phân tích cần bám sát quy định, chuẩn mực chung để đảm bảo tính phù hợp, sát thực của công tác phân tích với pháp luật của nhà nước.

Hệ thống thông tin của nền kinh tế và của ngành

Các kết quả phân tích sẽ không được đánh giá toàn diện nếu chỉ phân tích dựa trên các tài liệu của bản thân doanh nghiệp. Bởi doanh nghiệp không tồn tại độc lập mà còn có các mối quan hệ, liên kết với các doanh nghiệp khác. Nếu có hệ thống chỉ tiêu về trung bình ngành thì doanh nghiệp có thể đánh giá, xem xét tình hình tài chính để nhận thức vị trí của mình nhằm đưa ra những chính sách đúng đắn, phù hợp, cũng như có hướng phấn đấu, khắc phục. Một doanh nghiệp có tình hình tài chính giảm sút nhưng nếu trong một nền kinh tế đang trì trệ và toàn ngành đang gặp khó khăn thì những kết quả doanh nghiệp đạt được có thể vẫn khả quan. Do đó, những thông tin của nền kinh tế và các chỉ tiêu của ngành góp phần làm tăng ý nghĩa của phân tích tài chính và cho thấy một bức tranh toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Qua chương 1, chúng ta có cái nhìn tổng quan về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp. Đây cũng là cơ sở lý luận làm tiền đề cho chương 2 khi đi vào phân tích sâu tình hình tài chính của một doanh nghiệp cụ thể. Để làm rõ và hiểu hơn về phân tích tài chính, em sẽ phân tích tình hình tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín trong giai đoạn 2012 – 2014.

CHƯƠNG 2.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN QUẢN TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRUNG TÍN

2.1. Khái quát về công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Tên công ty: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Quản trị và Phát triển Doanh nghiệp Trung Tín
- Tên Tiếng Anh: TRUNG TIN ADMINISTRATION CONSULTANCY AND BUSINESS DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
- Hình thức sở hữu: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Trụ sở chính: Số nhà 14, BT5, X2, Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp các dịch vụ kế toán
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng (năm 2008)
- Mã số thuế: 0102929633

Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Tư vấn Quản trị và Phát triển Doanh nghiệp (PTDN) Trung Tín hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102035860 được cấp vào ngày 12/09/2008 (đã hoạt động được 7 năm).

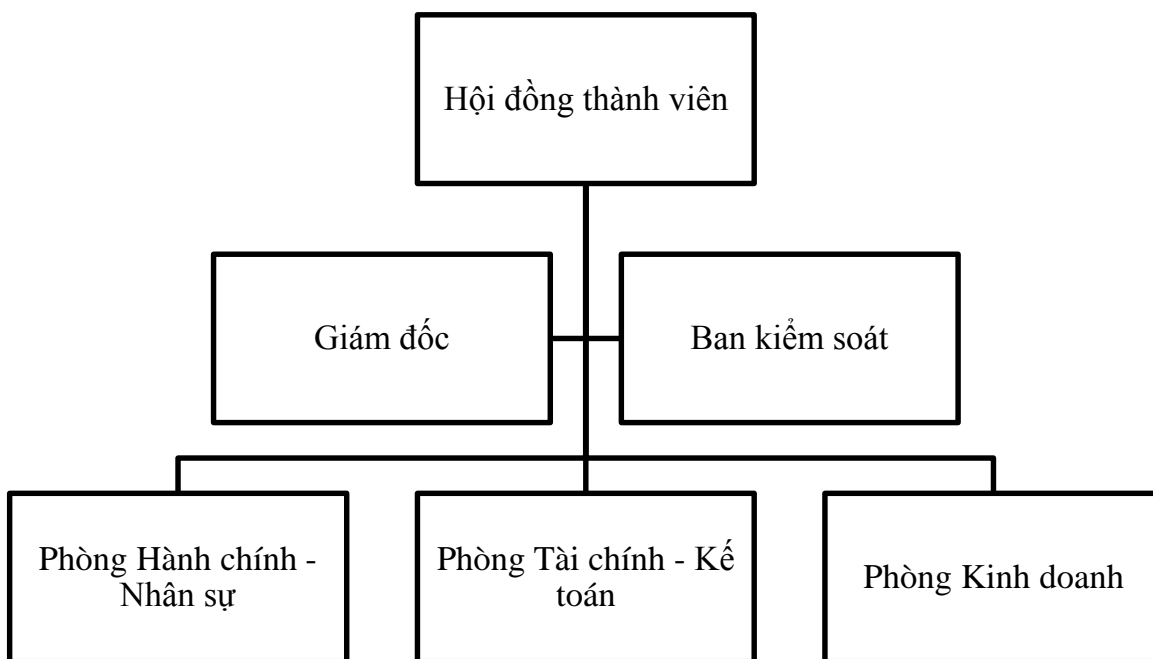
Công ty chuyên cung cấp các dịch vụ kế toán như: kế toán thuế, kế toán trưởng, quyết toán thuế, tư vấn thuế, kiểm tra hồ sơ kế toán, lập báo cáo tài chính, tuyển dụng và đào tạo cho mọi đối tượng khách hàng với một đội ngũ đông đảo các chuyên gia kế toán lành nghề, nhiều năm kinh nghiệm, làm việc trong tất cả các loại hình kinh doanh bao gồm các công ty sản xuất, thương mại và dịch vụ. Khách hàng của Công ty là các Công ty thuộc khu vực nhà nước, khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong suốt 7 năm hoạt động của mình, Công ty đã cung cấp dịch vụ kế toán cho hơn 100 công ty vừa và nhỏ trong nước và ngoài nước ở tất cả các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ với những đánh giá cao về giá cả, thái độ phục vụ, chế độ bảo hành và chất lượng sản phẩm.

2.1.2. Bộ máy tổ chức của công ty

Hội đồng thành viên

Đây là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, thường thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp thường niên diễn ra ít nhất mỗi năm một lần. Hội đồng thành viên quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ đồng thời tổ chức lại cơ cấu quản lý hoặc giải thể Công ty. Bên cạnh đó, Hội đồng thành viên là những người bầu, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và quyết định mức lương, thưởng cũng như các lợi ích đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác.

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức tại công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín



(Nguồn: Phòng Hành chính – Nhân sự)

Giám đốc

Hội đồng thành viên bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty. Giám đốc là người tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty, đưa Công ty đi đúng hướng mục tiêu định ra, ký kết các hợp đồng, trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên và tuyển dụng lao động cho Công ty.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là một bộ phận độc lập có chức năng kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty. Các kiểm soát viên đảm bảo hoạt động bình thường đúng pháp luật của Công ty thông qua việc kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời phát hiện kịp thời các hành vi sai phạm của những người quản lý trong Công ty, góp phần phòng tránh, giảm thiểu các thiệt hại xảy ra cho Công ty.

Phòng Hành chính – Nhân sự

Phòng Hành chính – Nhân sự giúp Giám đốc thiết kế, theo dõi và tổ chức công việc, hoạch định nguồn nhân lực, lựa chọn và bố trí nhân lực phù hợp với hoạt động của Công ty; đào tạo và phát triển nhằm nâng cao năng lực của nhân viên, hỗ trợ xây dựng nguồn nhân lực tốt cho Công ty; bảo đảm chính sách tiền lương, thưởng, chế độ phúc lợi cho người lao động được thực hiện đầy đủ, đúng pháp lý.

Phòng Tài chính – Kế toán

Có chức năng giúp Giám đốc tổ chức thực hiện phân tích tình hình tài chính, cân đối nguồn vốn, công nợ,... trong Công ty và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc; triển khai công tác nghiệp vụ kế toán tài vụ, kiểm toán nội bộ và quản lý tài sản trong toàn Công ty; lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo quy định chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước; chủ trì làm việc với các cơ quan thuế, kiểm toán, thanh tra tài chính đối với Công ty.

Phòng kinh doanh

Phòng ban giúp Giám đốc xây dựng chiến lược phát triển Công ty trong từng giai đoạn; lập dự toán các nghiệp vụ kinh doanh, dự toán mua sắm vật tư thiết bị và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; soạn thảo và quản lý các hợp đồng kinh tế; tham mưu và thực hiện việc tìm kiếm việc làm, tham gia đấu thầu các dự án nhằm tạo doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

2.1.3. Lĩnh vực kinh doanh của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

Hiện nay, Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín kinh doanh trên các lĩnh vực:

- Cung cấp các dịch vụ kế toán
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý chất lượng, tư vấn kiểm soát rủi ro trong doanh nghiệp, tư vấn về cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn quản trị doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Tư vấn mua bán doanh nghiệp, tư vấn định giá doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Tư vấn về tuyển dụng và quản lý nhân sự (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)
- Kinh doanh phần mềm tin học, tư vấn ứng dụng thông tin
- Dịch vụ tổ chức hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước; dịch vụ xúc tiến đầu tư và thương mại
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Mua bán kim khí điện máy, thiết bị văn phòng
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản.
- Lĩnh vực mang lại doanh thu chính cho công ty là cung cấp các dịch vụ kế toán và đào tạo nhân lực.

(Nguồn: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của công ty)

2.2. Phân tích tài chính tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

2.2.1.1. Phân tích biến động và kết cấu tài sản của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

Bảng 2.1. Quy mô tài sản của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu	2014	2013	2012	Chênh lệch (2013 - 2012)		Chênh lệch (2014 - 2013)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
TSNH	704.783.386	230.084.891	616.771.221	(386.686.330)	(62,70)	474.698.495	206,31
TSDH	169.104.802	19.709.487	2.779.140.542	(2.759.431.055)	(99,29)	149.395.315	757,99
Tổng TS	873.888.188	249.794.378	3.395.911.763	(3.146.117.385)	(92,64)	624.093.810	249,84

(Nguồn: Bảng Cân đối kế toán 2012 - 2014)

Nhìn vào bảng 2.1, ta có thể phần nào có cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTĐN Trung Tín trong giai đoạn 2012 - 2014. Tình hình tài sản của Công ty năm 2013 bị thu hẹp đáng kể, tổng tài sản là 249.794.378 đồng, giảm 3.146.117.385 đồng ứng với giảm 92,64% so với năm 2012. Cụ thể, tài sản ngắn hạn giảm 386.686.330 đồng ứng với giảm 62,70% so với năm 2012. Còn tài sản dài hạn năm 2013 là 19.709.487 đồng, giảm 2.759.431.055 đồng tương ứng giảm 99,29% so với năm 2012. Nhưng đến năm 2014, tài sản của Công ty lại tăng trở lại. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 704.783.386 đồng, tăng 474.698.495 đồng ứng với tăng 206,31% so với 2013. Tài sản dài hạn cũng tăng với mức tăng 757,99%, tức là tăng 149.395.315 đồng và đạt con số 169.104.802 đồng vào năm 2014. Nguyên nhân sự gia tăng tài sản vào năm 2014 tại Công ty trong giai đoạn này là do khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền và hàng tồn kho tăng mạnh.

Bảng 2.2. Cơ cấu tài sản của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014

(Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				2013 - 2012	2014 -2013
Tỷ trọng TSNH	80,65	92,11	18,16	73,95	(11,46)
Tỷ trọng TSDH	19,35	7,89	81,84	(73,95)	11,46

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Bên cạnh sự tăng giảm của quy mô tài sản, ta thấy rằng, cơ cấu tài sản của Công ty có giá trị tài sản ngắn hạn khá lớn, chiếm phần lớn cơ cấu tài sản của Công ty, năm 2013 là 92,11%, năm 2014 là 80,65%. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy Công ty đang tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho việc kinh doanh. Để có thể hiểu chi tiết hơn về tình hình tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín thì chúng ta sẽ đi sâu nghiên cứu chi tiết tài sản ở phần dưới đây.

a. Tài sản ngắn hạn

Qua bảng 2.3 về tình hình tài sản ngắn hạn của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTĐN Trung Tín giai đoạn 2012 - 2014, ta có những nhận xét sau:

– Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục này của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTĐN Trung Tín trong giai đoạn này có sự biến động khá lớn.

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTĐN Trung Tín năm 2013 là 33.372.875 đồng, giảm 414.549.719 đồng tương đương giảm

62,7% so với năm 2012. Lượng tiền của Công ty giảm đột biến vào năm 2013 là do trong năm mặc dù Công ty đã thu được khoản tiền từ hoạt động kinh doanh của mình nhưng đã phải thanh toán một phần khoản gốc vay và lãi vay của năm 2012 là 414.549.719 đồng. Công ty đã thực hiện tốt chính sách cắt giảm và hạn chế dự trữ tiền mặt, tăng cường đầu tư kinh doanh, qua đó giúp tránh tình trạng ứ đọng vốn và tiết kiệm chi phí cơ hội. Thế nhưng điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh toán các khoản phải trả ngay tức thời cho nhà cung cấp, gây nguy cơ nợ đọng kéo dài, giảm sút hình ảnh và uy tín với các đối tác.

Đến năm 2014, lượng tiền của Công ty tăng chủ yếu là do công ty thu hồi được tiền nợ của một số khách hàng và nhận được lợi nhuận được chia từ việc góp vốn kinh doanh là 43.559 đồng, đồng thời công ty mở rộng ngành nghề kinh doanh (mua bán kim khí điện máy, thiết bị văn phòng, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa và kinh doanh phần mềm tin học) nên nhu cầu dự trữ tiền mặt tăng cao hơn so với năm 2013 (để đầu tư cho kinh doanh), vì vậy Công ty đã gia tăng góp vốn, một phần để dự trữ dưới dạng tiền mặt làm cho tiền và các khoản tương đương tiền là 493.042.893 đồng, tăng 459.670.018 đồng tương đương tăng 1377,38% so với năm 2013. Mức dự trữ tiền mặt của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín là cao, chiếm khoảng 70% tài sản ngắn hạn. Như vậy Công ty có thể tự chủ về vốn để đầu tư cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản phải thu ngắn hạn

Khoản phải thu ngắn hạn năm 2013 là 195.150.000 đồng, tăng 131.640.000 đồng ứng với tăng 207,27% so với năm 2012. Năm 2014, phải thu ngắn hạn là 90.699.050 đồng, giảm 53,52% ứng với giảm 104.450.950 đồng so với năm 2013. Đây là khoản mục được cấu thành từ các khoản mục như phải thu khách hàng, trả trước cho người bán...

+ Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng trong giai đoạn 2012 - 2014 có biên độ dao động khá lớn. Phải thu khách hàng trong năm 2013 là 194.050.000 đồng và tăng 205,54% tương đương tăng 130.540.000 đồng so với năm 2012. Trong năm 2013, các khoản thu được từ khách hàng tăng do lượng đơn hàng tăng cao vì các công ty có nhu cầu về các dịch vụ kế toán tài chính tăng cao, đồng thời nhiều khách hàng kéo dài thời gian thanh toán nhằm chiếm dụng vốn từ việc thanh toán tiền thuê dịch vụ, khiến cho khoản phải thu khách hàng tăng mạnh. Công ty cũng chủ động nới lỏng chính sách tín dụng, chấp nhận để khách hàng trả chậm để thu hút thêm khách hàng mới đồng thời giữ chân khách hàng cũ.

Phải thu khách hàng giảm 104.450.950 đồng ứng với giảm 53,83% xuống còn 89.599.050 đồng vào năm 2014. Do Công ty cung cấp các dịch vụ kế toán tài chính như kế toán thuế, kế toán trưởng, tư vấn thuế, kiểm tra hồ sơ kế toán thuế, lập báo cáo tài chính,... vì vậy giá trị phải thu khách hàng thường rất lớn. Tình hình kinh doanh của

Công ty có dấu hiệu xấu đi so với năm 2013, chính vì vậy, từ năm 2014, công ty bắt đầu thắt chặt tín dụng, thu hồi những khoản nợ của khách hàng để giúp công ty tiết kiệm chi phí quản lý nợ và giảm thiểu rủi ro trong quá trình thu hồi khoản này. Công ty cũng tiến hành áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán theo điều khoản 2/10 Net 30 khuyến khích khách hàng thanh toán sớm và đúng hạn dẫn đến khoản phải thu khách hàng giảm. Sự thay đổi của khoản mục phải thu khách hàng giai đoạn 2012 - 2014 có sự biến động lớn. Đối với các khách hàng lớn tại Công ty, để có thể duy trì và phát triển mối quan hệ bền vững với họ thì Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín thường áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán hoặc kéo dài khoản thời gian thu nợ đối với những khách hàng này. Với chính sách như vậy, Công ty sẽ tạo dựng được những mối quan hệ tốt, thu hút được nhiều khách hàng trên thị trường hơn. Tuy nhiên, chính sách tín dụng này cũng tiềm ẩn rủi ro cho Công ty đó là giá trị của khoản nợ khó đòi sẽ tăng nếu khách hàng phá sản, gặp khó khăn trong kinh doanh đồng thời các chi phí phát sinh quản lý công nợ cũng tăng và việc không thu hồi nhanh được khoản nợ phải thu từ khách hàng sẽ khiến dòng lưu chuyển tiền tại Công ty bị ngưng trệ, Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

+ Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán là khoản tiền mà doanh nghiệp ứng trước cho người bán để trong tương lai người bán sẽ cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trả trước cho người bán trong giai đoạn 2012 – 2014 của Công ty không thay đổi, luôn giữ ở mức 1.100.000 đồng, chủ yếu là để thanh toán cho việc kiểm tra bảo dưỡng máy in, thay mực in và hệ thống máy tính của công ty để đảm bảo phục vụ hoạt động của công ty.

– Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín trong giai đoạn 2012 – 2014 tăng cao ở năm 2014. Hàng tồn kho có giá trị 121.041.443 đồng tại năm 2014. Nguyên nhân là do từ cuối năm 2013 Công ty thay đổi và bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh, trong đó có kinh doanh mua bán kim khí điện máy, thiết bị văn phòng; đại lý mua bán ký gửi hàng hóa và kinh doanh phần mềm tin học. Do Công ty mới bắt đầu kinh doanh trong các ngành nghề kinh doanh mới bổ sung này nên chưa có uy tín trên thị trường, chưa có nhiều khách hàng nên hàng hóa nhập về chưa tiêu thụ được và tồn đọng trong kho. Điều này làm cho mục hàng tồn kho trong năm 2014 tăng cao làm phát sinh chi phí lưu kho. Trong năm tiếp theo, Công ty cần tăng cường quảng cáo, tạo lập uy tín trong những ngành nghề kinh doanh mới được bổ sung để thu hút thêm khách hàng, như vậy vừa có thể tăng doanh thu cho Công ty lại vừa có thể giảm lượng hàng tồn kho để giảm chi phí lưu kho.

Bảng 2.3. Tình hình tài sản ngắn hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014

(Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	704.783.386	230.084.891	616.771.221	(386.686.330)	(62,7)	474.698.495	206,31
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	493.042.893	33.372.875	447.922.594	(414.549.719)	(92,55)	459.670.018	1377,38
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	90.699.050	195.150.000	63.510.000	131.640.000	207,27	(104.450.950)	(53,52)
1. Phải thu khách hàng	89.599.050	194.050.000	63.510.000	130.540.000	205,54	(104.450.950)	(53,83)
2. Trả trước cho người bán	1.100.000	1.100.000	-	1.100.000	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	121.041.443	-	-	-	-	121.041.443	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	1.562.016	105.338.627	(103.776.611)	(98,52)	(1.562.016)	(100)
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	1.562.016	105.338.627	(103.776.611)	(98,52)	(1.562.016)	(100)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

– Tài sản ngắn hạn khác

Giá trị tài sản ngắn hạn khác tại công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín có độ biến động lớn. Tài sản ngắn hạn khác trong năm 2012 là 105.338.627 đồng giảm mạnh 100% tương đương giảm 103.776.611 đồng đạt mức 105.338.627 đồng vào năm 2013 và có xu hướng giảm mạnh 100% xuống chỉ còn 0 đồng trong năm 2014. Toàn bộ khoản mục này là thuế GTGT được khấu trừ. Thuế GTGT được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Là một công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nên thuế GTGT được khấu trừ của công ty là rất lớn. Quy trình hạch toán khoản mục này của Công ty như sau: Cuối mỗi tháng, kế toán viên sẽ kết chuyển số thuế GTGT được khấu trừ từ tài khoản (TK) 1331 qua TK 3331, họ chỉ kết chuyển số thuế đầu vào được khấu trừ tối đa bằng số thuế đầu ra, số còn lại vẫn để bên dư của TK 1331. Nếu sau 3 tháng liên tiếp mà số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc trường hợp trong một tháng số thuế GTGT lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào cho đầu tư có giá trị trên 200 triệu thì Công ty sẽ lập hồ sơ hoàn thuế GTGT nộp cho cơ quan Nhà nước, sau khi cơ quan thuế xuống kiểm tra và xác nhận con số khấu trừ là đúng thì Công ty sẽ được hoàn lại khoản tiền thuế đó.

Năm 2014 vào thời điểm kết thúc năm tài chính đã hoàn thiện các hoạt động hoàn thuế GTGT hay kết chuyển vào khoản thuế GTGT phải nộp (trong trường hợp: thuế GTGT đầu ra > thuế GTGT được khấu trừ) nên khoản mục thuế GTGT được khấu trừ về 0.

Nhận xét

Cơ cấu tài sản ngắn hạn của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín trong khoảng thời gian 2012 – 2014 có khá nhiều biến động, ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công ty. Đặc biệt là sự biến động của khoản mục tiền và khoản tương đương tiền, tài sản ngắn hạn khác. Các khoản mục đó biến động nhưng đều có xu hướng tăng trong năm 2014, mở rộng cơ cấu tài sản ngắn hạn tại Công ty trong thời gian qua để phục vụ cho việc mở rộng lĩnh vực hoạt động kinh doanh.

b. Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn (TSDH) là một phần cấu thành nên tài sản của một doanh nghiệp. Tài sản dài hạn của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và một số tài sản dài hạn khác. Để có cái nhìn rõ hơn về tài sản dài hạn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín, ta sẽ đi vào phân tích chi tiết tình hình tài sản dài hạn tại Công ty trong giai đoạn 2012 – 2014.

Từ bảng 2.4, ta thấy rằng giống như tài sản ngắn hạn thì tài sản dài hạn của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín giai đoạn này cũng có sự biến động không nhỏ.

Tài sản cố định

Tài sản cố định năm 2013 là 3.851.762 đồng, giảm 2.709.851.597 đồng tương đương giảm 99,86% so với năm 2012. Năm 2014, tài sản cố định giảm 100% tương đương giảm 3.851.762 đồng xuống còn 0 đồng. Trong cơ cấu tài sản cố định ta thấy rằng, khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang chiếm tỷ trọng đến 99,66% vào năm 2012. Trong giai đoạn 2012 – 2014, chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm đột ngột, năm 2012 là 2.704.423.481 đồng, đến năm 2013 thì giảm đột ngột 100% xuống còn 0 đồng và giữ nguyên trong năm 2014. Nguyên nhân là do cuối năm 2012, công ty cho nâng cấp hệ thống máy tính cùng với việc xây dựng thêm một văn phòng khiến chi phí dở dang tăng lên, đến đầu năm 2013 đã hoàn thành việc nâng cấp, xây dựng đưa tài sản vào sử dụng nên khoản mục này không còn phát sinh và công ty không tiến hành hoạt động nâng cấp hay xây dựng nào nên khoản mục này giữ nguyên vào năm 2014.

Tài sản dài hạn khác

Trong tài sản dài hạn khác tại Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín thì chỉ có khoản tài sản dài hạn khác. Tài sản dài hạn khác tại công ty trong thời gian qua có sự thay đổi lớn. Tài sản dài hạn khác năm 2013 là 15.857.725 đồng, giảm 49.579.458 đồng tương ứng với giảm 75,77% so với năm 2012, nguyên nhân là do tiền thuê văn phòng của Công ty được trả định kỳ 2 năm 1 lần, Công ty tiến hành trả tiền thuê vào năm 2012. Đến năm 2014 khoản mục này là 169.104.802 đồng, tăng mạnh với mức tăng 153.247.077 đồng ứng với tăng 966,39% so với năm 2013 nguyên nhân là do công ty phải thanh toán tiền thuê văn phòng cho 2 năm tiếp theo.

Kết luận

Qua tình hình tài sản dài hạn tại Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín trong thời gian từ 2012- 2014 ta phần nào có được cái nhìn chi tiết về tình hình biến động tăng giảm của tài sản dài hạn tại Công ty. Tài sản dài hạn của công ty giảm mạnh trong năm 2014, chứng tỏ Công ty có xu hướng giảm đầu tư TSDH để tăng cường đầu tư TSNH. Điều này là tương đối hợp lý với đặc điểm kinh doanh của Công ty, không cần quá nhiều sự đầu tư cho TSDH.

Bảng 2.4. Tình hình tài sản dài hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 – 2014

(Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	169.104.802	19.709.487	2.779.140.542	(2.759.431.055)	(99,29)	149.395.315	757,99
I. Tài sản cố định	-	3.851.762	2.713.703.359	(2.709.851.597)	(99,86)	(3.851.762)	(100)
1. Nguyên giá	27.140.568	27.140.568	27.140.568	-	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(27.140.568)	(23.288.806)	(17.860.690)	(5.428.116)	30,39	(3.851.762)	16,54
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.704.423.481	(2.704.423.481)	(100)	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	169.104.802	15.857.725	65.437.183	(49.579.458)	(75,77)	153.247.077	966,39

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

2.2.1.2. Phân tích biến động và kết cấu nguồn vốn của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

a. Nợ phải trả

Để tìm hiểu về tình hình nợ phải trả tại Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín trong giai đoạn 2012 – 2014, ta sẽ tìm hiểu và phân tích chi tiết các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại phần nợ phải trả tại Công ty dựa vào bảng số liệu 2.5 dưới đây.

Nợ ngắn hạn

Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng gần như tuyệt đối so với nợ dài hạn trong cơ cấu nợ phải trả. Chi phí vay nợ dài hạn thường cao hơn rất nhiều so với chi phí vay ngắn hạn. Do vậy để tiết kiệm chi phí cũng như để phù hợp với đặc thù của ngành nghề kinh doanh, công ty đã quyết định chỉ vay nợ trong ngắn hạn.

Nợ phải trả của công ty chỉ gồm khoản nợ ngắn hạn và có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2012 – 2014. Nợ ngắn hạn năm 2013 là 1.027.449.885 đồng, giảm 2.538.436.815 đồng ứng với giảm 71,19% so với năm 2012. Đến năm 2014 chỉ còn 542.659.066 đồng, lại tiếp tục giảm 484.790.819 đồng ứng với giảm 47,18% so với năm 2013. Từ năm 2013, hoạt động kinh doanh của công ty đi vào giai đoạn ổn định, vốn chủ sở hữu và lượng tiền mặt của công ty có khả năng phục vụ hoạt động kinh doanh nên công ty đã chủ động giảm vay nợ trong thời gian này. Việc nợ ngắn hạn giảm giúp công ty giảm được gánh nặng chi phí lãi vay, tăng khả năng tự chủ vốn và khả năng tự chủ kinh doanh.

Phải trả người bán

Trong năm 2014 khoản phải trả người bán tại Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín là 541.542.600 đồng vì cuối năm 2013 sau khi công ty bổ sung một số ngành nghề kinh doanh vào giấy đăng ký kinh doanh thì công ty bắt đầu nhập các mặt hàng trong danh mục ngành nghề kinh doanh là các thiết bị văn phòng: chuột máy tính, máy in, máy fax... khiến cho khoản phải trả người bán tăng lên đáng kể. Phải trả người bán tăng lên sẽ khiến cho nợ phải trả tại công ty tăng lên. Việc khoản phải trả người bán tăng có thể coi là có lợi cho công ty vì đây là một khoản chiếm dụng với chi phí thấp mà công ty có thể tận dụng được. Tuy nhiên, khoản phải trả người bán tăng cao cũng sẽ làm mất uy tín của công ty vì nó cho thấy công ty khó có thể đảm bảo khả năng thanh toán của mình. Bên cạnh đó, công ty còn có thể mất quyền lợi là khoản chiết khấu thanh toán được hưởng từ nhà cung cấp trong thời gian tới.

Bảng 2.5. Tình hình nợ phải trả tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 - 2014

(Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	542.659.066	1.027.449.885	3.565.886.700	(2.538.436.815)	(71,19)	(484.790.819)	(47,18)
I. Nợ ngắn hạn	542.659.066	1.027.449.885	3.565.886.700	(2.538.436.815)	(71,19)	(484.790.819)	(47,18)
1. Vay ngắn hạn	-	980.000.000	480.000.000	500.000.000	104,17	(980.000.000)	(100)
2. Phải trả cho người bán	541.542.600	-	-	-	-	541.542.600	-
3. Người mua trả tiền trước	25.000.000	48.550.000	267.650.000	(219.100.000)	(81,86)	(23.550.000)	(48,51)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.491.573	-	-	-	-	2.491.573	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(26.375.107)	(1.100.115)	2.818.236.700	(2.819.336.815)	(100,04)	(25.274.992)	2297,48

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Người mua trả tiền trước

Khoản mục người mua trả tiền trước có xu hướng biến động không tốt trong giai đoạn 2012 – 2014. Người mua trả tiền trước trong năm 2012 là 267.650.000 đồng, sang đến năm 2013, khoản mục này giảm khá nhiều khoảng 81,86% xuống còn 48.550.000 đồng và tiếp tục giảm khoảng 48,51% xuống còn 25.000.000 đồng vào năm 2014. Sự giảm sút của khoản mục này phản ánh khả năng chiếm dụng vốn khách hàng của Công ty rất hạn chế làm cho công ty mất đi một khoản vốn để đầu tư vào các hoạt động khác, đồng thời khiến cho công ty phải huy động vốn từ nguồn khác để có thể ứng trước chi phí duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và việc huy động này sẽ khiến doanh nghiệp mất chi phí lãi vay.

Lý do khiến cho khoản ứng trước của khách hàng giảm còn là do trong thời gian qua, do nền kinh tế vĩ mô ảm đạm, các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường đều phải đối mặt với khó khăn về tài chính và xoay vòng vốn kinh doanh nên có xu hướng tăng cường chiếm dụng của nhà cung cấp, chính vì vậy, họ đã giảm những khoản ứng trước cho công ty.

Thuế phải nộp cho Nhà nước

Các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước từ 0 đồng (2012) tăng thành 2.491.573 đồng vào năm 2014. Khoản mục này bao gồm các nghĩa vụ thuế như thuế GTGT phải nộp, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp... mà công ty phải thực hiện. Các khoản thuế phải nộp tăng vọt vào năm 2014, nguyên nhân chủ yếu là thuế GTGT phải nộp tăng mạnh do thuế GTGT đầu ra lớn hơn rất nhiều thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

b. Vốn chủ sở hữu

Sau đây là tình hình cơ cấu vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín trong giai đoạn 2012 – 2014. Nhìn vào số liệu bảng 2.6 ở dưới, ta thấy rằng vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín trong năm 2012 là (169.974.937) đồng, sang đến năm 2013 giảm xuống còn (777.655.507) đồng tức là giảm 357,51% tương ứng giảm 607.680.570 đồng. Năm 2013, vốn chủ sở hữu giảm là do lợi nhuận sau thuế của công ty trong năm 2013 có giá trị âm, chính điều này đã làm cho vốn đầu tư của chủ sở hữu bị giảm. Đến năm 2014, do công ty hoạt động đem lại lợi nhuận ít hơn, chính vì vậy lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng giảm đi 164,25% làm cho vốn chủ sở hữu giảm.

Bảng 2.6. Tình hình vốn chủ sở hữu tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

(Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	331.229.122	(777.655.507)	(169.974.937)	(607.680.570)	357,51	1.108.884.629	(142,59)
I. Vốn chủ sở hữu	331.229.122	(777.655.507)	(169.974.937)	(607.680.570)	357,51	1.108.884.629	(142,59)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.000.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	1.800.000.000	900
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.668.770.878)	(977.655.507)	(369.974.937)	(607.680.570)	164,25	(691.115.371)	70,69

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Đến năm 2014, vốn chủ sở hữu đã có tín hiệu tốt khi có chiều hướng đi lên, vốn chủ sở hữu đã tăng 142,59% tương đương tăng 1.108.884.629 đồng khiến tổng vốn chủ sở hữu là 331.229.122 đồng. Sự thay đổi vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín đều là do sự thay đổi của phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2012 và 2013 giữ nguyên là 200.000.000 đồng. Đến năm 2014, công ty thay đổi vị trí Giám đốc đồng thời mở rộng ngành nghề kinh doanh (mua bán kim khí điện máy, thiết bị văn phòng; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa và kinh doanh phần mềm tin học), công ty nhận thêm khoản vốn đóng góp 1,8 tỷ đồng, nâng vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty lên mức 2 tỷ đồng.

2.2.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

(Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	907.691.319	1.151.640.909	872.290.904	279.350.005	32,02	(243.949.590)	(21,18)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	907.691.319	1.151.640.909	872.290.904	279.350.005	32,02	(243.949.590)	(21,18)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	907.691.319	1.151.640.909	872.290.904	279.350.005	32,02	(243.949.590)	(21,18)
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	43.559	317.587	235.899	81.688	34,62	(274.028)	(86,28)
8. Chi phí quản lý kinh doanh	1.598.441.541	1.759.639.066	872.526.803	887.112.263	101,67	(161.197.525)	(9,16)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(690.706.663)	(607.680.570)	-	(607.680.570)	-	(83.026.093)	13,66
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(690.706.663)	(607.680.570)	-	(607.680.570)	-	(83.026.093)	13,66
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(690.706.663)	(607.680.570)	-	(607.680.570)	-	(83.026.093)	13,66

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

Nhận xét:

Thông qua bảng 2.7 ta thấy được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong cả 3 năm 2012, 2013 và 2014, công ty đều không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chính là doanh thu thuần. Doanh thu thuần năm 2013 là 1.151.640.909 đồng, tăng 279.350.005 đồng, tương ứng là tăng 32,02% so với năm 2012 cho thấy doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn năm 2012. Từ kết quả này cho thấy tình hình kinh doanh của công ty phát triển hơn so với năm trước đó. Trong năm 2013 công ty đã đẩy mạnh hoạt động marketing, đăng quảng cáo trên các website về những dịch vụ công ty cung cấp, đồng thời xây dựng hệ thống website riêng (giới thiệu các dịch vụ Công ty cung cấp và website có tích hợp chức năng đặt và thanh toán dịch vụ), gia tăng cấp tín dụng cho khách hàng nên trong năm này (cụ thể là gia tăng thời gian nợ cho các khách hàng), công ty nhận được nhiều hợp đồng về dịch vụ tài chính kế toán hơn so với năm 2012.

Doanh thu thuần năm 2014 là 907.691.319 đồng, giảm 243.949.590 đồng, tương ứng giảm 21,18% so với doanh thu của năm 2013. Chính sách thắt chặt tín dụng (thu hồi nợ của khách hàng và tiến hành không cho khách hàng mới nợ) đã khiến Công ty mất đi một số đối tượng khách hàng, đồng thời, các công ty ngày càng chú trọng hơn vào các hoạt động phân tích tài chính (để đánh giá tình hình doanh nghiệp chính xác và cụ thể nhất) nên nhiều công ty đã triển khai xây dựng bộ phận này trong cơ cấu tổ chức thay vì thuê ngoài nên số lượng hợp đồng Công ty nhận được trong năm 2014 giảm đi so với năm 2013.

Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2013 của Công ty là 317.587 đồng, tăng 81.688 đồng tức tăng 34,63% so với năm 2012. Tới năm 2014, doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty là 43.559 đồng, giảm 274.028 đồng, tương ứng giảm 86,28% so với năm 2013, nguyên nhân là do Công ty đã giảm tiền gửi ngân hàng nên khoản lãi từ tiền gửi này giảm đi. Có thể thấy, Công ty Trung Tín là một doanh nghiệp có quy mô nhỏ, nên chỉ chú trọng vào phát triển hoạt động kinh doanh chính chứ không đầu tư các khoản mục tài chính khác nên doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty rất nhỏ.

Chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý kinh doanh năm 2013 là 1.759.639.066 đồng, tăng 887.112.263 đồng, tương ứng với tăng 101,67% so với năm 2012. Năm 2013, do công ty cho văn phòng mới đi vào hoạt động nên kéo theo những khoản chi phí đầu vào của công ty

tăng lên như tiền lương nhân viên quản lý, khấu hao thiết bị phục vụ cho bộ phận quản lý và dự phòng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, khiến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên so với năm 2012. Thêm vào đó, việc tăng cường hoạt động marketing và xây dựng website cũng khiến chi phí này của Công ty tăng lên.

Chi phí quản lý kinh doanh năm 2014 là 1.598.441.541 đồng, giảm 161.197.525 đồng, tương ứng với giảm 9,16% so với năm 2013. Nguyên nhân khiến chi phí quản lý kinh doanh năm 2014 giảm là do Công ty đã cơ cấu lại bộ máy quản lý doanh nghiệp, cụ thể tại phòng Tài chính kế toán, Công ty đã điều động nhân sự bằng cách cho kế toán làm kiêm luôn nhiều phần công việc chứ không chia nhỏ các phần hành kế toán cho từng người như trước. Đồng thời, Công ty còn quán triệt cho các nhân viên thực hiện tiết kiệm các loại chi phí: điện, nước, internet, chi phí giao dịch và khoản chi phí tại từng bộ phận. Điều này đã giúp Công ty giảm đi một khoản chi phí quản lý kinh doanh và chứng tỏ công ty đã có chính sách quản lý chi phí hiệu quả hơn.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần năm 2013 đạt được (607.680.570) đồng, giảm 607.680.570 đồng so với năm 2012. Lợi nhuận thuần năm 2014 đạt được (690.706.663) đồng, giảm 13,66% ứng với giảm 83.026.093 đồng so với năm 2013. Lợi nhuận thuần năm 2014 giảm mạnh so với năm trước là do doanh thu thuần giảm trong khi chi phí quản lý kinh doanh. Trong tương lai nếu muốn tiếp tục nâng cao chỉ tiêu này, bên cạnh việc nâng cao doanh thu thì công ty cũng cần kiểm soát tốt các chi phí phát sinh.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Năm 2012 không có tổng lợi nhuận kế toán trước thuế do công ty không có lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2014 là (690.706.663) đồng, giảm 83.026.093 đồng, ứng với giảm 13,66% so với năm 2013. Tổng lợi nhuận trước thuế tăng đúng bằng khoản lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Do trong 2 năm 2013 – 2014 không có khoản thu nhập khác hay chi phí khác nào phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế

Do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty mang giá trị âm nên công ty không phải nộp thuế cho Nhà nước và lợi nhuận sau thuế bằng đúng lợi nhuận kế toán trước thuế là (607.680.570) đồng năm 2013 và (690.706.663) đồng năm 2014. Lợi nhuận sau thuế năm 2014 giảm 83.026.093 đồng ứng với giảm 13,66% so với năm 2013. Lợi nhuận sau thuế âm cũng là lá chắn thuế hoàn hảo cho công ty. Năm 2013, lợi nhuận sau thuế giảm do chi phí quản lý kinh doanh tăng. Năm 2014, lợi nhuận sau

thuế của công ty giảm là vì chi phí quản lý kinh doanh đã giảm so với năm 2013 nhưng doanh thu thuần trong năm của công ty cũng bị giảm.

Kết luận

Qua phân tích ta thấy tình hình kết quả kinh doanh của công ty không mấy khả quan trong giai đoạn 2012-2014, lợi nhuận sau thuế liên tục âm, Công ty làm ăn thua lỗ. Trong tình hình nền kinh tế khó khăn, lạm phát cao và suy thoái kinh tế, có thể nói năm 2013, công ty tích cực đưa ra những biện pháp tăng doanh thu để cải thiện lợi nhuận của công ty nhưng không mấy thành công do chi phí bỏ ra còn cao, nên lợi nhuận không mấy cải thiện.

Đến năm 2014, lợi nhuận của Công ty vẫn tiếp tục âm và giảm đi so với năm 2013 chứng tỏ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty vẫn đang có chiều hướng xấu đi. Việc quản lý tốt các khoản chi phí đã không giúp cho lợi nhuận của công ty được cải thiện phần nào do doanh thu bán hàng giảm sút. Vì vậy trong thời gian tới, Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTĐN Trung Tín cần đưa ra những biện pháp hiệu quả hơn nữa nhằm tăng doanh thu và tiếp tục nỗ lực giảm chi phí để gia tăng lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

2.2.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho biết chính xác tình hình vận chuyển tiền mặt thực tế tại một doanh nghiệp trong một khoảng thời gian, từ đó các nhà quản lý cũng như các đối tượng sử dụng thông tin sẽ thu thập được những thông tin cần thiết và có cái nhìn rõ ràng hơn về khoản mục tiền trên bảng cân đối kế toán nhờ vào báo cáo này.

Kết quả của ba dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính tạo nên lượng lưu chuyển tiền thuần trong kỳ. Năm 2012 lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là 195.037.687 đồng, năm 2013 là (414.549.719) đồng, giảm 609.587.406 đồng tương đương giảm 312,55% so với năm 2012. Đến năm 2014, lưu chuyển tiền thuần đã tăng 874.219.737 đồng, tương đương tăng 210,88% so với năm 2013 và đạt mức 459.670.018 đồng. Để có cái nhìn chi tiết và cụ thể hơn về sự lưu chuyển tiền trong Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTĐN Trung Tín trong giai đoạn này, ta sẽ tìm hiểu cụ thể hơn về sự thay đổi và biến động của ba dòng lưu chuyển tiền thuần cấu thành nên dòng tiền chung của Công ty.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh năm 2012 là 194.801.788 đồng đến năm 2013 giảm 1.109.669.094 đồng tương đương giảm 569,64% còn lại (914.867.306) đồng. Việc dòng tiền năm 2013 có sự thay đổi so với năm 2012 là do hoạt động kinh doanh năm 2013 của công ty có phần thu hẹp hơn (không đầu tư mở rộng hoạt động

kinh doanh). Nguyên nhân là do các khoản doanh thu, lợi nhuận giảm rất nhiều bên cạnh đó mức độ giảm của chi phí lại thấp hơn mức độ giảm của doanh thu.

Đến năm 2014, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng lên nhưng vẫn ở mức âm là (360.373.541) đồng, tăng 60,61% ứng với tăng 554.493.765 đồng so với năm 2013 do doanh thu và các khoản chi phí trả người cung cấp dịch vụ và doanh thu khác tăng. Tuy vẫn ở mức âm nhưng lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh năm 2014 vẫn cho thấy đây là một kết quả đáng mừng cho công ty (các loại chi phí có mức giảm nhỏ hơn doanh thu), có thể thấy năm vừa qua công ty đã có hướng phát triển đúng đắn, nhưng vẫn cần phải cải thiện thêm để giảm rủi ro trong kinh doanh.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư năm 2012 có giá trị là 235.899 đồng. Năm 2013, dòng tiền từ hoạt động đầu tư đã tăng 34,63% so với năm 2012 đạt mức 317.587 đồng. Trong năm 2014, dòng tiền từ hoạt động đầu tư đã giảm 274.028 đồng ứng với giảm 86,28% đạt mức 43.559 đồng so với năm 2013. Dòng tiền từ hoạt động đầu tư trong ba năm qua mặc dù có xu hướng tăng giảm khá rõ rệt nhưng vẫn ở mức dương trong năm 2013 và 2014 do chỉ có một khoản thu đến từ lãi chia, cho vay cổ tức. Dòng tiền từ hoạt động đầu tư dương sẽ khiến cho tổng tiền thuần có trong quỹ của Công ty tăng lên, tuy nhiên, điều này cũng chứng tỏ, công ty không phát sinh khoản tiền nào để đầu tư, mở rộng quy mô. Dù vậy, mức tăng này vẫn ở mức độ rất thấp và lại đang có dấu hiệu giảm. Chính vì vậy, công ty cần có những biện pháp để tăng dòng tiền từ hoạt động đầu tư và sau đó sẽ duy trì ở mức độ ổn định, tạo nguồn thu từ hoạt động này cho doanh nghiệp.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2013 là 500.000.000 đồng, trong đó dòng tiền thu được là 500.000.000 đồng từ vay ngắn hạn, dài hạn. Đến năm 2014, dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính là 820.000.000 đồng, tăng lên 320.000.000 đồng ứng với 64% so với năm 2013. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính của công ty giai đoạn 2012 – 2014 dương và liên tục tăng (thu > chi), nó thể hiện quy mô đầu tư ra bên ngoài của Công ty đang thu hẹp, Công ty gần như không có hoạt động tài chính nào trong giai đoạn này.

Bảng 2.8. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín giai đoạn 2012 - 2014

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.127.911.400	1.082.942.587	1.212.572.995	(129.630.408)	(10,69)	44.968.813	4,15
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(426.576.041)	(211.583.772)	(1.542.335.327)	1.330.751.555	(86,28)	(214.992.269)	101,61
3. Tiền chi trả cho người lao động	(852.458.195)	(1.418.271.630)	(634.675.292)	(783.596.338)	123,46	565.813.435	(39,89)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	103.138.760	3.028.794.589	1.242.651.616	1.786.142.973	143,74	(2.925.655.829)	(96,59)
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(312.389.465)	(3.396.749.080)	(83.412.204)	(3.313.336.876)	3972,24	3.084.359.615	(90,80)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(360.373.541)	(914.867.306)	194.801.788	(1.109.669.094)	(569,64)	554.493.765	(60,61)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư							
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	43.559	317.587	235.899	81.688	34,63	(274.028)	(86,28)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.800.000.000	-	-	-	-	1.800.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	500.000.000	0	500.000.000	-	(500.000.000)	(100)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(980.000.000)	-	0	0	-	980.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	820.000.000	500.000.000	0	500.000.000	-	320.000.000	64
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	459.670.018	(414.549.719)	195.037.687	(609.587.406)	(312,55)	874.219.737	(210,88)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	33.372.875	447.922.594	252.884.907	195.037.687	77,13	(414.549.719)	(92,55)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	493.042.893	33.372.875	447.922.594	(414.549.719)	(92,55)	459.670.018	1377,38

(Nguồn: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

Nhận xét

Trong ba hoạt động nhằm tạo ra dòng tiền cho Công ty đã nêu ở trên thì hoạt động có tác động nhiều tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhất chính là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Trong 3 năm thì dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đang có xu hướng giảm và bị âm. Điều này cho thấy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong những năm vừa qua thực sự diễn ra không tốt. Bên cạnh đó, do lượng tiền mặt mà Công ty hiện nắm giữ quá ít nên sự lưu chuyển tiền tại Công ty bị ảnh hưởng khá nhiều. Chính vì vậy, Công ty cần có những biện pháp để tăng lượng tiền mặt cũng như có những chiến lược giúp cho công việc sản xuất kinh doanh có thể phục hồi và phát triển, tác động tích cực tới dòng tiền hiện tại tại Công ty.

2.2.4. Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn

Đối với một doanh nghiệp, vốn có vai trò rất quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, nó vừa là cơ sở để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh lại cũng chính là chỉ tiêu đánh giá kết quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh đó. Bên cạnh đó vốn còn là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Điều này càng thể hiện rõ trong cơ chế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị đầu tư hiện đại hoá công nghệ... Tất cả những yếu tố này muốn đạt được đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn đủ lớn và sử dụng vốn có hiệu quả.

Để có được những đánh giá tổng quát về vốn kinh doanh của Công ty ta đi phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp, ta sẽ lập bảng về tình hình tạo vốn và sử dụng vốn dựa trên sự thay đổi của các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa hai thời điểm là đầu kỳ và cuối kỳ theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn sẽ tương ứng với với tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn.
- Diễn biến nguồn vốn sẽ tương ứng với tăng nguồn vốn hoặc giảm tài sản.

Năm 2013: Qua bảng 2.9 ở dưới, ta thấy quy mô sử dụng vốn của Công ty năm 2013 đã tăng so với đầu năm là do trong năm vốn kinh doanh được huy động để sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Trước tiên, một phần vốn Công ty tăng thêm cho việc tăng hàng tồn kho 121.041.443 đồng. Ngoài ra, vốn được còn được sử dụng vào việc nói lỗ chính sách bán chịu (cho khách hàng chiếm dụng vốn lâu hơn với chi phí thấp hơn: tùy thuộc vào mức độ uy tín của khách hàng mà có mức thời gian, chi phí khác nhau) làm tăng phải thu khách hàng 205,54%, tăng phải thu khác 4,19%, và cuối cùng một lượng vốn 103.776.611 đồng được đem trả các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Về công tác tạo vốn, theo bảng 2.9, trong năm Công ty huy động vốn thêm từ các nguồn khác nhau mà Công ty có thể huy động được. Trong đó vốn chiếm dụng từ Vay ngắn hạn từ ngân hàng Vietinbank chi nhánh Bắc Linh Đàm chiếm tỷ trọng cao nhất 500.000.000 đồng. Nguồn tạo vốn thứ 2 chiếm tỷ trọng cao phải kể đến là giảm tiền và các khoản tương đương tiền giảm đi 414.549.719 đồng đã tạo ra nguồn vốn để sử dụng. Điều này giúp Công ty nâng cao khả năng sinh lời của đồng vốn kinh doanh, vốn không bị tồn đọng nhiều, vòng quay vốn bằng tiền tăng nhanh. Bên cạnh đó còn có các khoản giảm đầu tư tài chính, tăng vay ngắn hạn, giảm tài sản ngắn hạn khác, tăng phải trả người bán, tăng vay và nợ dài hạn, tăng lợi nhuận chưa phân phối đã tạo ra nguồn vốn để Công ty sử dụng trong năm 2013.

Năm 2014: Qua bảng 2.9 ta thấy quy mô sử dụng vốn của Công ty trong năm đã tăng so với đầu năm là do trong năm vốn kinh doanh được huy động để sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Trước tiên, vốn được Công ty sử dụng chủ yếu cho việc tăng hàng tồn kho 121.041.443 đồng. Đầu tư cho hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao cho thấy, vốn bị tồn đọng khá lớn, điều này làm giảm hiệu quả sinh lời của đồng vốn. Công ty cần nhanh chóng có các kế hoạch tiêu thụ các sản phẩm thiết bị. Tiếp theo phải kể đến đó là Công ty đã thanh toán hết các khoản chi trả nợ vay ngắn hạn 980.000.000 đồng của Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Bắc Linh Đàm từ tháng 10 năm 2012. Điều này giúp Công ty giảm được các chi phí chi trả lãi do phải đi vay.

Về nguồn vốn tạo ra, theo bảng kê diễn biến nguồn vốn, trong năm Công ty huy động vốn tăng thêm từ các nguồn vốn bên trong như VCSH tăng 1.800.000.000 đồng. Bên cạnh đó còn có nhiều nguồn tạo vốn khác như tăng trả trước cho người bán 541.542.600 đồng. Tiếp đến là tăng tiền và các khoản tương đương tiền 459.670.018 đồng, giảm TSNH khác 1.562.016 đồng.

Có thể thấy công ty tạo vốn chủ yếu bằng việc huy động vốn đầu tư từ chủ sở hữu. Nguồn vốn tạo được trong năm đã được công ty sử dụng để tăng lượng tiền dự trữ nhằm tăng khả năng thanh toán của công ty, bên cạnh đó công ty mở rộng kinh doanh bằng việc tăng dự trữ hàng tồn kho nhưng đồng nghĩa với việc tăng chi phí lưu kho. Công ty còn dùng nguồn vốn tạo được để thanh toán khoản nợ ngắn hạn trong năm 2013.

**Bảng 2.9. Tình hình tạo vốn và sử dụng vốn của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung
Tín giai đoạn 2012 – 2014**

(Đơn vị: VNĐ)

Diễn giải	Năm 2013		Năm 2014	
	Tạo vốn	Sử dụng vốn	Tạo vốn	Sử dụng vốn
Tài sản				
1. Tiền	414.549.719			459.670.018
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.640.000	104.450.950	
3. Hàng tồn kho	–	–		121.041.443
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	103.776.611		1.562.016	
5. Tài sản cố định	2.709.851.597		3.851.762	
6. Tài sản dài hạn khác	49.579.458			153.247.077
Nguồn vốn				
7. Nợ ngắn hạn		2.538.436.815		484.790.819
8. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	–	–	1.800.000.000	
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		607.680.570		691.115.371
Tổng cộng	3.277.757.385	3.277.757.385	1.909.864.728	1.909.864.728

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của công ty)

2.2.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

2.2.5.1. Phân tích chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

Bảng 2.10. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

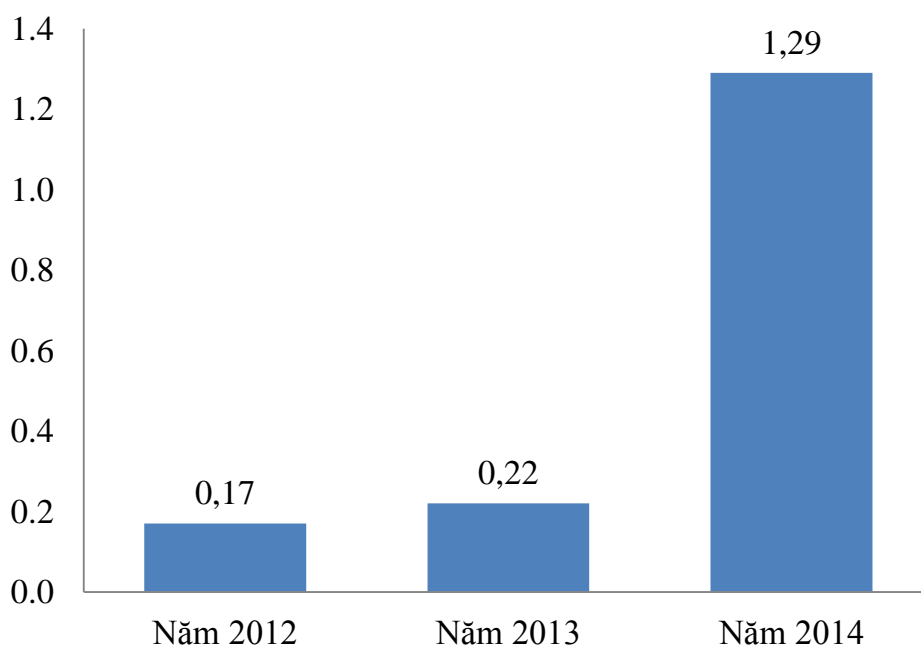
(Đơn vị: Lần)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				2013 - 2012	2014 - 2013
Khả năng thanh toán ngắn hạn	1,29	0,22	0,17	0,05	1,07
Khả năng thanh toán nhanh	1,08	0,22	0,17	0,05	0,86
Khả năng thanh toán tức thời	0,91	0,03	0,13	(0,1)	0,88

(Nguồn: Số liệu được tính từ báo cáo tài chính của Công ty)

Khả năng thanh toán ngắn hạn

Sơ đồ 2.2. Khả năng thanh toán ngắn hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Khả năng thanh toán ngắn hạn là công cụ đo lường khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, biểu thị sự cân bằng giữa TSNH và nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty năm 2013 là 0,22 lần, tăng 0,05 lần so với năm 2012. Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng nợ ngắn hạn của Công ty được đảm bảo bằng 0,22 đồng tài sản ngắn hạn, tăng 0,05 đồng so với năm 2012. Nguyên nhân khiến khả năng thanh toán ngắn hạn tăng là do cả tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều giảm và tốc độ giảm của nợ ngắn hạn

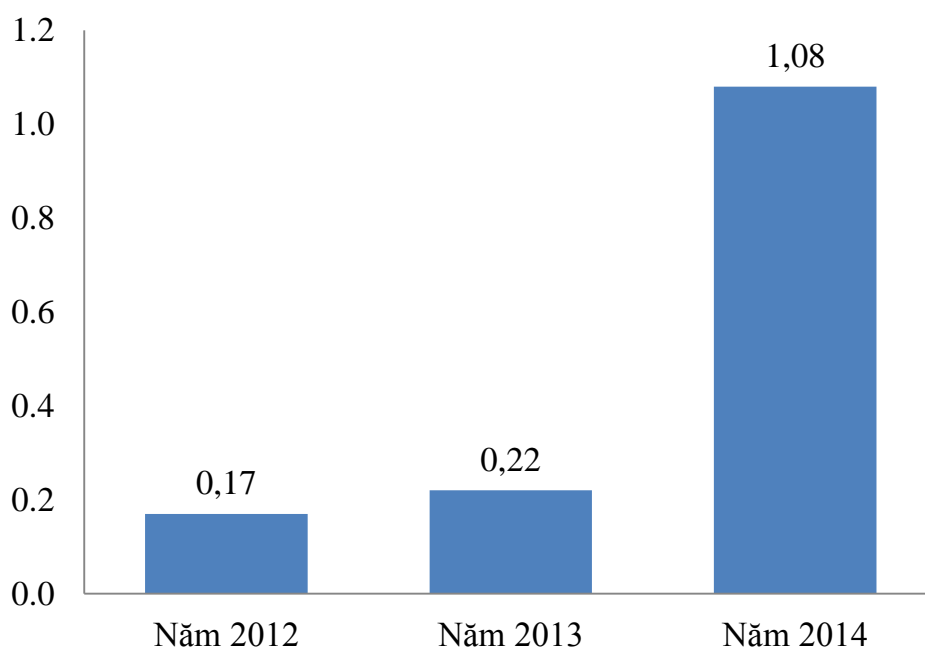
nhơn hơn tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn. Chỉ tiêu này có giá trị nhỏ hơn 1 vào năm 2012, 2013, chứng tỏ Công ty không đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn, mà muốn thanh toán hết nợ ngắn hạn Công ty phải bán đi tài sản dài hạn hoặc huy động thêm nợ dài hạn hay vốn chủ sở hữu để trả nợ.

Năm 2014, khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty là 1,29 lần, tăng 1,07 lần so với năm 2013. Nguyên nhân là do TSNH của Công ty tăng với tốc độ 206,31% trong khi nợ ngắn hạn giảm 47,18%. Đồng thời khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2014 lớn hơn 1 đã cho thấy công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, do 1 đồng nợ ngắn hạn lúc này đã được đảm bảo bằng 1,29 đồng TSNH.

So sánh chỉ tiêu khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong giai đoạn vừa qua với chỉ tiêu khả năng thanh toán ngắn hạn trung bình ngành kinh doanh là 1,47 lần trong năm 2014 ta thấy rằng chỉ tiêu này của công ty có giá trị nhỏ hơn trung bình ngành. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty không tốt bằng các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, đi sâu vào cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty ta thấy rằng tiền và các khoản tương đương tiền chiếm chủ yếu trong cơ cấu tài sản ngắn hạn (gần 70%). Tiền và các khoản tương đương tiền có giá trị thanh khoản rất cao đồng thời mức dự trữ tiền lớn của công ty trong năm 2014 cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty luôn được đảm bảo.

Khả năng thanh toán nhanh

Sơ đồ 2.3. Khả năng thanh toán ngắn hạn tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Khả năng thanh toán nhanh là chỉ tiêu đánh giá khả năng đảm bảo thanh toán của công ty khi không dùng hàng tồn kho làm tài sản để đảm bảo khả năng thanh toán. Năm 2013 hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty là 0,22 lần, tăng 0,05 lần so với năm 2012. Chỉ tiêu này cho thấy, năm 2013 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được tài trợ bằng 0,22 đồng tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao, tăng 0,05 đồng so với năm 2012. Chỉ tiêu này nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty gặp khó khăn về khả năng thanh toán nhanh trong năm 2013, công ty đã phải huy động nguồn tài sản ngắn hạn để thanh toán nợ ngắn hạn. Nguyên nhân là do TSNH giảm nhưng mức giảm lại nhỏ hơn mức giảm của tổng nợ ngắn hạn khiến khả năng thanh toán nhanh của công ty trong năm 2013 tăng. Trong năm 2014, hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty là 1,08 lần, tăng 0,86 lần so với năm 2013. Như vậy tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được tài trợ bằng 1,08 đồng TSNH có tính thanh khoản cao, tăng 0,86 đồng so với năm 2013. Nguyên nhân của sự tăng khả năng thanh toán nhanh năm 2014 là Công ty đăng ký thêm một số ngành kinh doanh như đại lý mua – bán – ký gửi hàng hóa, thiết bị văn phòng, phần mềm tin học,... làm tăng giá trị hàng tồn kho, đồng thời TSNH tăng, nhưng nợ ngắn hạn lại giảm. Khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2014 lớn hơn 1 cho thấy công ty hoàn toàn có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nếu không sử dụng đến hàng tồn kho và tài sản cố định. Nếu Công ty có thể tiếp tục duy trì khả năng thanh toán nhanh như trong năm 2014 thì công ty có thể đạt và duy trì hiệu quả sử dụng vốn một cách rất tốt.

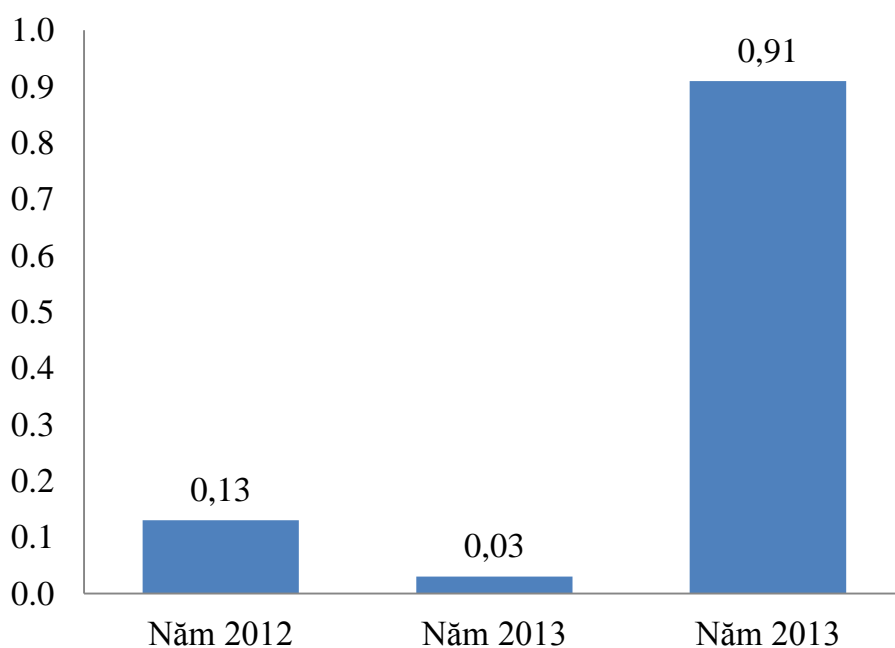
Khi so sánh chỉ tiêu này với chỉ tiêu thanh toán nhanh toàn ngành kinh doanh, ta thấy chỉ tiêu này của Công ty ở mức trung bình so với toàn ngành. Trong khi chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh trung bình ngành ở mức 0,74 lần trong năm 2014 thì chỉ tiêu này của công ty là 1,08 lần. Xét cụ thể hơn ta thấy sau khi đã loại bỏ mục hàng tồn kho ra khỏi tài sản ngắn hạn khi tính toán chỉ tiêu này thì khoản mục còn lại có giá trị tác động lớn đến công ty là khoản phải thu khách hàng. Để duy trì và tăng chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh, công ty cần phải giảm giá trị khoản phải thu khách hàng bằng chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán sớm, đồng thời tăng các khoản mục có tính thanh khoản cao như tiền và tương đương tiền để đảm bảo khả năng thanh toán của công ty hơn nữa.

Khả năng thanh toán tức thời

Khả năng thanh toán tức thời là chỉ tiêu đo lường khả năng thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán tức thời của công ty năm 2013 là 0,03 lần, giảm 0,1 lần so với năm 2012. Trong năm 2013, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,03 đồng tiền và các khoản tương đương tiền, giảm 0,1 đồng so với năm 2012. Nguyên nhân là do cả 2 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền và nợ ngắn hạn đều giảm, đặc biệt là khoản mục tiền và các

khoản tương đương tiền có tốc độ giảm lớn hơn tốc độ giảm của tổng nợ ngắn hạn khiến cho chỉ tiêu này giảm. Khả năng thanh toán tức thời nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty có nguy cơ mất khả năng thanh toán tức thời nếu rủi ro xảy ra. Trong năm 2014, khả năng thanh toán tức thời của Công ty là 0,91 lần, tăng 0,88 lần so với năm 2013. Tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn năm 2014 được đảm bảo bằng 0,91 đồng tiền và các khoản tương đương tiền, tăng 0,88 đồng so với năm 2013. Nguyên nhân làm khả năng thanh toán tức thời của công ty trong năm 2014 tăng là do tiền và các khoản tương đương tiền tăng mạnh còn nợ ngắn hạn lại giảm với tốc độ giảm lớn hơn tốc độ tăng của tiền và các khoản tương đương tiền. Khả năng thanh toán tức thời năm 2014 của công ty đã tăng so với năm 2013 nhưng vẫn nhỏ hơn 1, cho thấy công ty vẫn gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Như vậy công ty cần phải có những biện pháp nhằm tăng lượng tiền và các khoản tương đương tiền đồng thời giảm nợ ngắn hạn thì mới có thể đảm bảo khả năng thanh toán trong tương lai.

Sơ đồ 2.4. Khả năng thanh toán tức thời tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín



(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Khi so sánh khả năng thanh toán tức thời của công ty với chỉ tiêu này của toàn ngành thì thấy chỉ tiêu này của công ty ở mức khá cao so với trung bình ngành với giá trị là 0,15 lần. Có thể thấy, so với các công ty trong cùng ngành kinh doanh thì công ty có khả năng thanh toán tức thời tốt hơn, công ty dễ dàng thanh toán các khoản công nợ đến hạn. Tuy nhiên công ty vẫn cần phải duy trì và tăng lượng tiền và tương đương tiền hiện có để duy trì khả năng thanh toán tức thời ở con số từ 0,5 đến 1 là hợp lý. Vì trong khoảng giá trị này, công ty vẫn có thể đảm bảo thanh toán tức thời khi cần.

Nhận xét

Qua việc phân tích các chỉ tiêu liên quan tới việc đánh giá khả năng thanh toán của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín, ta thấy rằng khả năng thanh toán của Công ty trong giai đoạn 2012 – 2014 vừa qua vẫn ở mức có thể bảo đảm được các khoản nợ. Mặc dù vậy khả năng thanh toán đang có xu hướng giảm nhẹ. Khả năng thanh toán của công ty trong thời gian qua giảm nhẹ là do nợ phải trả có xu hướng giảm, TSNH thì giảm vào năm 2013 nhưng đã tăng trở lại vào năm 2014, nhưng nợ phải trả giảm ít hơn TSNH. Đặc biệt, Công ty cần chú ý đến khả năng thanh toán tức thời vì chỉ tiêu này đang ở mức thấp. Công ty cần có những biện pháp để đảm bảo khả năng thanh toán ở mức an toàn hơn và cần nâng lượng dự trữ tiền mặt cao hơn để có thể chi trả ngay lập tức những khoản vay nợ khi cần thiết.

2.2.5.2. Phân tích chỉ tiêu đánh giá khả năng quản lý tài sản

Để có thể đánh giá khả năng quản lý tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín, ta sẽ đi sâu phân tích việc quản lý TSNH và TSDH tại Công ty thông qua các chỉ tiêu tài chính đánh giá tài sản cơ bản. Từ đó ta sẽ thấy được khả năng quản lý tài sản hiện nay để tạo ra doanh thu, lợi nhuận của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín.

a. Quản lý tài sản ngắn hạn

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn

Bảng 2.11. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn

(Đơn vị: Lần)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				2013 - 2012	2014 – 2013
Hiệu suất sử dụng TSNH	1,04	4,61	0,26	4,35	(3,57)

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng giá trị tài sản lưu động tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng tốt. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn năm 2013 là 4,61 lần, tăng 4,35 lần so với năm 2012 và năm 2014 là 1,04 lần, giảm 3,57 lần so với năm 2013. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn năm 2013 tăng 4,35 lần so với năm 2012 nguyên nhân là do doanh thu thuần năm 2013 tăng 0,32% so với năm 2012, trong khi tài sản ngắn hạn lại giảm 0,63% chủ yếu là do khoản tiền và tương đương tiền giảm. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn tăng lên chứng tỏ mỗi đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn tạo ra được nhiều đồng doanh thu hơn, làm cho thời gian quay vòng

của tài sản ngắn hạn được rút ngắn hơn đồng thời tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn sẽ tăng lên. Năm 2014, trong khi tài sản ngắn hạn tăng 2,06% do sự tăng của khoản tiền và tương đương tiền và hàng tồn kho thì doanh thu thuần lại giảm 0,21% khiến cho hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn giảm 3,57 lần so với năm 2013. Điều này khiến cho khả năng sinh lời trên tài sản ngắn hạn của công ty cũng giảm. Để nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn trong thời gian tới, công ty cần nâng cao chất lượng các dịch vụ kế toán của mình cũng như tăng cường quảng cáo, tạo lập uy tín trong ngành để tăng doanh thu thuần.

Hệ số thu nợ và thời gian thu nợ trung bình

Bảng 2.12. Hệ số thu nợ và thời gian thu nợ trung bình

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
					2013 – 2012	2014 – 2013
Hệ số thu nợ	Vòng	10,13	5,93	13,73	(7,8)	4,2
Thời gian thu nợ trung bình	Ngày	36,03	61,55	26,58	34,97	(25,52)

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Hệ số thu nợ cho biết các khoản phải thu quay bao nhiêu vòng trong một kỳ nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó.

Hệ số này của công ty có xu hướng biến động lớn trong 3 năm gần đây. Năm 2013 hệ số này là 5,93 vòng, giảm 7,8 vòng so với năm 2012. Điều này cho thấy, trong năm 2013 khi nền kinh tế đang bắt đầu hồi phục thì việc chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của công ty cũng gặp ít nhiều khó khăn. Công ty đã nói lỏng tín dụng, cho khách hàng chiếm dụng vốn lâu hơn khiến cho các khoản phải thu tăng lên, đặc biệt tăng nhiều trong năm 2013.

Hệ số này của năm 2014 là 10,13 vòng, cao hơn so với năm 2013 là 4,2 vòng. Nguyên nhân là do tốc độ giảm của khoản phải thu khách hàng (giảm 53,52%) lớn hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần (giảm 21,18%). Hệ số này tăng làm cho công ty thu hồi được khoản khách hàng nợ nhanh hơn để quay vòng vốn tiếp tục đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

Thời gian thu nợ trung bình cho biết doanh nghiệp mất trung bình là bao nhiêu ngày để thu hồi các khoản phải thu của mình. Thời gian thu tiền có xu hướng biến động ngược với hệ số thu nợ. Cụ thể, năm 2013 có thời gian thu nợ tương đối cao với 61,55 ngày, cao hơn so với năm 2012 là 34,97 ngày. Năm 2014 thì có mức chênh lệch thấp hơn năm 2013 là 25,52 ngày với thời gian thu nợ trung bình là 36,03 ngày. Như vậy,

năm 2013 là năm có thời gian thu nợ cao nhất, có nghĩa Công ty đã mất nhiều ngày hơn để thu hồi các khoản phải thu, điều này rất bất lợi cho Công ty. Nếu công ty muốn giảm thời gian thu nợ, công ty cần phải tăng hệ số thu nợ bằng cách tăng doanh thu thuần và giảm khoản phải thu khách hàng. Để làm được điều đó, công ty cần không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng nhằm tăng doanh thu, và nói lỏng chính sách tín dụng thương mại.

Như vậy, ta có thể thấy tình hình thu hồi các khoản nợ của doanh nghiệp cũng biến động qua các năm, nhưng có thể thấy doanh nghiệp có khả năng thu hồi nợ nhanh và tăng lượng vốn ngắn hạn, đảm bảo tính thanh khoản cao hơn cho khách hàng.

Nhận xét

Qua các chỉ tiêu để quản lý tài sản ngắn hạn ta thấy được sự thay đổi và những lợi ích hay rủi ro từ sự thay đổi đó. Tài sản ngắn hạn của công ty trong thời gian qua có xu hướng thay đổi tiêu cực, phải đến năm 2014 mới tăng trở lại. Ta thấy được khả năng thanh toán nợ và thu hồi nợ của công ty chưa đến mức quá kém, nhưng công ty cần phải cố gắng hơn nữa để nâng cao khả năng thu hồi nợ.

b. Quản lý tài sản dài hạn

Bảng 2.13. Chỉ tiêu quản lý tài sản dài hạn

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
					2013 – 2012	2014 - 2013
Hiệu suất sử dụng TSDH	Lần	5,37	58,43	0,31	58,12	(53,06)
Thời gian quay vòng TSDH	Ngày	69,97	6,25	1177,42	(1171,17)	63,72
Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Lần	-	298,99	0,32	298,67	-
Thời gian quay vòng TSCĐ	Ngày	-	1,22	1140,63	(1139,41)	-

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn và thời gian quay vòng tài sản dài hạn

Hiệu suất sử dụng dài hạn của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín trong năm 2013 là 58,43 lần tương ứng với thời gian quay vòng tài sản dài hạn là 6,25 ngày, đã tăng 58,12 lần so với năm 2012. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn cho ta biết với 1 đồng tài sản dài hạn năm 2013 tạo ra được 58,43 đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn năm 2013 tăng là do doanh thu thuần tăng 32,02%, trong khi tài sản dài hạn giảm 99,29% so với năm 2012, tốc độ tăng của doanh thu thuần chậm hơn tốc độ giảm của tài sản dài hạn.

Năm 2014 có hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn là 5,37 lần ứng với thời gian quay vòng tài sản dài hạn là 69,97 ngày. Có thể thấy hai chỉ tiêu này tỷ lệ nghịch với nhau. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn cho ta biết với 1 đồng tài sản dài hạn năm 2013 tạo ra được 58,43 đồng doanh thu thuần và năm 2014 tạo ra 5,37 đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn năm 2014 giảm là do doanh thu thuần giảm 21,18%, tài sản dài hạn tăng 757,99%, tốc độ tăng của tài sản dài hạn lớn hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn càng cao chứng tỏ công ty sử dụng tài sản dài hạn càng có hiệu quả và tạo ra được nhiều doanh thu, thời gian quay vòng tài sản dài hạn lại cũng đồng thời rút ngắn và công ty thu hồi được tiền nhanh chóng để tiếp tục đầu tư phát triển kinh doanh. Vì vậy việc hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn năm 2014 giảm là đúng với tình hình doanh thu của công ty bị giảm, cho thấy công ty gặp khó khăn trong việc sử dụng tài sản dài hạn. Trong thời gian tới công ty cần thay đổi cách sử dụng tài sản cố định một cách hợp lý hơn, sử dụng tối đa công suất của tài sản hiện có thì mới có thể nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định và thời gian quay vòng tài sản cố định

Tài sản cố định chiếm một tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu tài sản dài hạn của các công ty. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2013 là 298,99 lần, tăng 298,63 lần so với năm 2012. Tương đương với hiệu suất sử dụng tài sản cố định là thời gian quay vòng tài sản cố định với con số là 1,22 ngày, giảm 1139,41 ngày so với năm 2012. Ta thấy được cứ 1 đồng tài sản cố định đem đầu tư mang lại cho công ty 298,99 đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng cho thấy công ty đã rất thành công trong việc sử dụng tài sản cố định để tạo ra doanh thu, hơn nữa công ty chỉ mất rất ít thời gian để thu hồi vốn để tiếp tục đầu tư.

Nhận xét

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn và hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín trong giai đoạn 2012 – 2014 đã đạt mức khá cao, chứng tỏ công ty đã sử dụng tài sản một cách có hiệu quả để tạo ra doanh thu. Trong tương lai công ty nên tiếp tục duy trì và phát huy điều này.

2.2.5.3. Phân tích chỉ tiêu quản lý nợ

Tỷ số nợ trên tổng tài sản

Tỷ số nợ trên tổng tài sản của công ty năm 2013 là 4,11%, tăng 3,06% so với năm 2012. Tỷ số nợ trên tổng tài sản cho biết trong 100 đồng tài sản của công ty được hình thành nên từ 4,11 đồng nợ vay, còn lại là từ 95,89 đồng vốn chủ sở hữu. Năm 2014 tỷ số

nợ trên tổng tài sản chỉ còn 0,62%, giảm 3,49% so với năm 2013, tức là trong 100 đồng tài sản của công ty thì chỉ có 0,62 đồng là đi vay nợ. Có được kết quả này là do Công ty nhận được thêm khoản vốn góp lên tới 1,8 tỷ đồng. Vì vậy khả năng tự chủ tài chính của Công ty được nâng cao và kết quả hoạt động của Công ty cũng ít nhạy cảm hơn với những biến động của nền kinh tế do giảm được tỷ lệ đòn bẩy tài chính. Điều này cho thấy nếu xét trên phương diện chủ nợ (ngân hàng,...) thì công ty có khả năng thanh toán nợ tốt hơn trước.

Bảng 2.14. Chỉ tiêu quản lý nợ

(Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				2013 - 2012	2014 – 2013
Tỷ số nợ trên tổng tài sản	0,62	4,11	1,05	3,06	(3,49)
Tỷ số nợ trên VCSH	1,64	(1,32)	(20,98)	19,66	2,96

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu

Phân tích tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu cho thấy mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp được đặt trong mối tương quan với vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng tự chủ của doanh nghiệp. Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty năm 2013 là (1,32)%, tăng 19,66 % so với năm 2012 và của năm 2014 là 1,64%, tăng 2,96% so với năm 2013. Ta thấy rằng tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty ở mức rất thấp, cho thấy mức độ tự chủ về tài chính của công ty là cao, hầu như không bị phụ thuộc vào nợ phải trả. Chính sách này sẽ giảm rủi ro đối với khả năng thanh toán của Công ty.

Nhận xét

Qua phân tích nhóm chỉ tiêu quản lý nợ của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín, ta thấy rằng công ty hoàn toàn tự chủ về tài chính và hầu như không bị phụ thuộc vào các khoản vay. Điều này có nghĩa là công ty đã quản lý nợ rất có hiệu quả, nên tiếp tục duy trì và phát huy trong tương lai.

2.2.5.4. Phân tích nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu của công ty năm 2013 là (52,77)%, giảm 52,77% so với năm 2012 và của năm 2014 là (76,09)% đã giảm 23,22% so với năm 2013. Có nghĩa là 100 đồng doanh thu thuần sẽ bị lỗ 52,77 đồng lợi nhuận sau thuế vào năm 2013 và lỗ 76,09 đồng vào năm 2014. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu giảm là do chi phí quản lý kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu. Lợi nhuận sau thuế

của công ty âm cũng do chi phí quản lý kinh doanh tăng cao hơn so với doanh thu thu về, từ đó làm tỷ suất sinh lời trên doanh thu bị âm. Để cải thiện tỷ suất sinh lời trên doanh thu, công ty cần phải phải tăng lợi nhuận thuần bằng cách tăng doanh thu và giảm chi phí.

Bảng 2.15. Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời

(Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				2013 – 2012	2014 – 2013
Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)	(76,09)	(52,77)	0	(52,77)	(23,22)
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	(79,04)	(243,31)	0	(243,31)	164,27
Tỷ suất sinh lời trên TSNH	(98)	264,11	0	264,11	(362,11)
Tỷ suất sinh lời trên TSDH	(408,45)	(3083,19)	0	(3081,19)	2674,74
Tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE)	(208,53)	78,14	0	78,14	(286,67)

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của Công ty)

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản năm 2013 là (243,31)%, của năm 2014 là (79,04)%, tăng 164,27% so với năm 2013, tức là cứ 100 đồng tài sản công ty bỏ ra sẽ bị lỗ 243,31 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2013, và lỗ 79,04 đồng so với năm 2012. Ta thấy rằng việc sử dụng tài sản của công ty năm 2014 đã có hiệu quả hơn so với năm 2013 làm cho tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng, tuy nhiên tỷ số này trong cả 2 năm đều ở mức quá thấp, là con số âm chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty rất kém. Nguyên nhân là do lợi nhuận thuần bị âm chủ yếu do chi phí quản lý kinh doanh lớn hơn quá nhiều so với doanh thu, cộng với việc quy mô tổng tài sản trong 2 năm này giảm rất nhiều so với năm 2012, kết quả là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản giảm xuống con số âm.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là tổng hợp của tỷ suất sinh lời trên tài sản ngắn hạn và tỷ suất sinh lời trên tài sản dài hạn và phụ thuộc vào hai chỉ tiêu này. Nhìn vào sự biến động của hai chỉ tiêu này ta có thể hiểu rõ hơn chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Trong giai đoạn 2012 – 2014, sự biến động của tỷ suất sinh lời trên tài sản dài hạn nhiều hơn sự biến động của tỷ suất sinh lời trên tài sản ngắn hạn. Có thể thấy rằng tài sản ngắn hạn tạo ra nhiều lợi nhuận hơn so với tài sản dài hạn.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của công ty năm 2013 là 78,14%, tăng 78,14% so với năm 2012 và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu năm 2014 là (208,53)%, giảm 286,67% so với năm 2013. Tỷ số này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần thì công ty thu được 78 đồng lợi nhuận trong năm 2013. Nguyên nhân tăng của tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu năm 2013 là do tốc độ giảm của vốn chủ sở hữu lớn hơn tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu năm 2014 giảm là do lợi nhuận sau thuế giảm 13,66%, tốc độ giảm chậm hơn so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu với mức tăng 142,59% từ việc nhận thêm 9% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Để nâng cao tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, công ty cần phải tăng lợi nhuận sau thuế bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ để có thêm doanh thu cũng như kiểm soát chi phí.

2.2.5.5. Phân tích Dupont

a. Phân tích sự tác động của các chỉ tiêu trong hoạt động sản xuất kinh doanh tới ROA

Từ phương trình phân tích Dupont ta có bảng sau:

Bảng 2.16. Các chỉ tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến ROA

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				2013 – 2012	2014 – 2013
Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) (%)	(0,76)	(0,53)	0	(0,53)	(0,23)
Vòng quay của tài sản (SOA) (vòng)	1,04	4,61	0,25	4,36	(3,57)
ROA	(0,79)	(2,44)	0	(2,44)	1,65

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của công ty)

Năm 2013, ROA giảm 2,44% so với năm 2012 là do vòng quay của tài sản tăng lên 4,36 vòng (công ty đã sử dụng tài sản một cách hiệu quả) và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) giảm đi 0,53% (vì chi phí quản lý kinh doanh tăng cao làm giảm lợi nhuận sau thuế), tốc độ giảm của ROS lớn hơn tốc độ tăng của SOA dẫn đến hiệu quả tiết kiệm vốn tăng và hiệu quả tiết kiệm chi phí giảm. Nếu năm 2013, vòng quay tài sản không đổi, hiệu quả tiết kiệm chi phí giảm sẽ làm cho ROA giảm: $-0,53\% \times 4,61 = -2,44\%$. Khi vòng quay của tài sản tăng sẽ làm ROA giảm: $4,36 \times -0,53\% = -2,31\%$. Tổng hợp ảnh hưởng của hiệu quả tiết kiệm chi phí và hiệu quả tiết kiệm vốn: $-2,31 + (-2,44) = -4,75\%$.

Đến năm 2014, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là (0,79)%, tăng 1,65% so với năm 2013. Do doanh thu thuần của Công ty giảm và hàng tồn kho tăng lên khiến cho số vòng quay tài sản bị giảm 3,57 vòng so với năm 2013, đồng thời tỷ suất sinh lời trên doanh thu cũng giảm 0,23% vì doanh thu thuần và lợi nhuận thuần năm 2014 đều giảm khiến hiệu quả tiết kiệm vốn và hiệu quả tiết kiệm chi phí đều giảm. Giả sử trong năm 2014, vòng quay tài sản không đổi, hiệu quả tiết kiệm chi phí giảm sẽ làm cho ROA giảm: $-0,23\% \times 1,04 = -0,24\%$. Khi vòng quay của tài sản giảm sẽ làm ROA tăng: $-3,57 \times (-0,76\%) = 2,71\%$. Như vậy tác động của hiệu quả tiết kiệm vốn ảnh hưởng lớn hơn và sẽ làm tăng ROA: $2,71\% + (-0,24\%) = 2,47\%$.

Vòng quay của tài sản giảm chứng tỏ Công ty chưa sử dụng tốt tài sản hiện có, tỷ suất sinh lời trên doanh thu giảm cũng cho thấy công ty chưa quản lý tốt chi phí sản xuất. Để tăng ROA trong thời gian tới, Công ty cần phải nâng cao quản lý kiểm soát chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng dịch vụ để tăng giá bán nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận, đồng thời phải khai thác tối đa công suất các tài sản đã đầu tư, giảm bớt hàng tồn kho để tăng vòng quay của tài sản.

b. Phân tích sự tác động của các chỉ tiêu trong hoạt động sản xuất kinh doanh tới ROE

Bảng 2.17. Các chỉ tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến ROE

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
				2013 – 2012	2014 – 2013
Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)	(0,76)	(0,53)	0	(0,53)	(0,23)
Vòng quay của tài sản (SOA)	1,04	4,61	0,25	4,36	(3,57)
Đòn bẩy tài chính (DFL)	2,64	(0,32)	(19,98)	19,66	2,96
ROE	(2,09)	0,78	0	0,78	(2,87)

(Nguồn: Số liệu được tính toán từ báo cáo tài chính của công ty)

Xét trong giai đoạn 2012 - 2013

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS tới ROE:

$$\begin{aligned}
 \Delta ROE_{ROS} &= (ROS_{2013} - ROS_{2012}) \times SOA_{2012} \times DFL_{2012} \\
 &= (-0,53\%) \times 0,25 \times (-19,98) \\
 &= 2,65\%
 \end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố Vòng quay của tài sản tới ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{SOA} &= ROS_{2013} \times (SOA_{2013} - SOA_{2012}) \times DFL_{2012} \\ &= (-0,53)\% \times 4,36 \times (-19,98) \\ &= 46,17\%\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tỷ số đòn bẩy tài chính tới ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{DFL} &= ROS_{2013} \times SOA_{2013} \times (DFL_{2013} - DFL_{2012}) \\ &= (-0,53)\% \times 4,61 \times 19,66 \\ &= -48,04\%\end{aligned}$$

Tổng hợp sự ảnh hưởng của các nhân tố ta có:

$$\begin{aligned}\Delta ROE &= \Delta ROE_{ROS} + \Delta ROE_{SOA} + \Delta ROE_{DFL} \\ &= 2,65\% + 46,17\% - 48,04\% \\ &= 0,78\%\end{aligned}$$

Qua phân tích ta thấy ROE năm 2013 tăng 0,78% so với năm 2012 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đã tốt hơn. Mặc dù lợi nhuận sau thuế của năm 2013 giảm do chi phí quản lý kinh doanh tăng cao, làm ROS giảm 0,53% nhưng ROE vẫn tăng 2,65% vì tỷ suất sử dụng tổng tài sản tăng 4,61 vòng và đòn bẩy tài chính tăng 19,66%.

Xét trong giai đoạn 2013 – 2014

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS tới ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{ROS} &= (ROS_{2014} - ROS_{2013}) \times SOA_{2013} \times DFL_{2013} \\ &= (-0,23)\% \times 4,61 \times (-0,32) \\ &= 0,34\%\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố Vòng quay của tài sản tới ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{SOA} &= ROS_{2014} \times (SOA_{2014} - SOA_{2013}) \times DFL_{2013} \\ &= (-0,76)\% \times (-3,57) \times (-0,32) \\ &= -0,87\%\end{aligned}$$

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tỷ số đòn bẩy tài chính tới ROE:

$$\begin{aligned}\Delta ROE_{DFL} &= ROS_{2014} \times SOA_{2014} \times (DFL_{2014} - DFL_{2013}) \\ &= (-0,76)\% \times 1,04 \times 2,96 \\ &= -2,34\%\end{aligned}$$

Tổng hợp sự ảnh hưởng của các nhân tố ta có:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{ROS} + \Delta ROE_{SOA} + \Delta ROE_{DFL}$$

$$= 0,34\% - 0,87\% - 2,34\%$$

$$= - 2,87\%$$

Năm 2014, ROE giảm 2,87% so với năm 2013 chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty giảm đi. Trong đó ROS giảm 0,23% (cho thấy công ty kiểm soát chi phí không tốt) làm cho ROE tăng 0,34%, vòng quay của tài sản giảm 3,57 vòng chứng tỏ sự vận động của tài sản chậm hơn năm 2013 làm cho ROE giảm 0,87% và hệ số đòn bẩy tài chính tăng 2,96% khiến cho ROE giảm 2,34%. Mặc dù hệ số đòn bẩy tài chính sản có tăng nhưng tốc độ tăng không bằng tốc độ giảm của tỷ suất sử dụng tổng tài sản nên ROE giảm. Nếu công ty cải thiện được khả năng thanh toán và tính tự chủ tài chính tốt hơn thì có thể sử dụng đòn bẩy tài chính để tăng ROE.

2.2.6. Phân tích điểm hòa vốn

Phân tích điểm hòa vốn giúp doanh nghiệp lựa chọn quy mô đầu tư phù hợp với quy mô thị trường đồng thời lựa chọn hình thức đầu tư nhằm giảm thiểu những rủi ro do sự biến động sản lượng tiêu thụ sản phẩm.

Phân tích điểm hòa vốn sẽ giúp công ty thấy được tác động của chi phí cố định và doanh thu tối thiểu mà công ty phải phấn đấu vượt qua để duy trì lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Một công ty có rủi ro hoạt động tiềm ẩn cao khi doanh thu hòa vốn cao. Điểm hòa vốn cho thấy mức độ sử dụng chi phí hoạt động cố định của một công ty hay mức độ sử dụng đòn bẩy hoạt động của công ty. Đòn bẩy hoạt động là điều quan trọng khi công ty đi qua điểm hòa vốn, nhưng nó có thể gây tổn thất đáng kể nếu không bao giờ đạt được điểm hòa vốn. Nói cách khác, đòn bẩy hoạt động có tính rủi ro. Đó là lý do tại sao các nhà quản lý suy nghĩ nhiều về việc tìm cách cân bằng hợp lý giữa định phí và biến phí.

Dựa vào các số liệu trong báo cáo tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín thì không đủ cơ sở để tính toán và phân tích điểm hòa vốn của công ty. Điều này khiến cho việc phân tích, đánh giá và nhìn nhận tình hình tài chính của công ty trở nên hạn chế.

2.3. Đánh giá về tình hình công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

2.3.1. Kết quả công ty đạt được

Cơ cấu tài sản: Tỷ trọng TSDH tăng, Công ty luôn chú trọng đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động kinh doanh. Thêm vào đó, Công ty tăng cường nắm giữ tiền nhằm tự chủ về vốn để đầu tư cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Phải thu khách hàng giảm 104.450.950 đồng ứng với 53,83% so với năm 2013, Công ty thực hiện thu hồi nợ tốt hơn và Công ty bị khách hàng chiếm dụng ít hơn trước.

Mức dự trữ tiền mặt của Công ty TNHH tư vấn quản trị và PTDN Trung Tín là cao, chiếm khoảng 70% tài sản ngắn hạn. Như vậy Công ty có thể tự chủ về vốn để đầu tư cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phải thu khách hàng giảm cho thấy việc công ty áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán 2/10 Net 30 đã có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích khách hàng thanh toán sớm và đúng hạn. Ngoài ra khoản phải thu khách hàng chỉ chiếm 12,71% trong tổng tài sản ngắn hạn, điều này phù hợp với tình hình kinh doanh của công ty khi mà tài sản ngắn hạn là hơn 700 triệu đồng.

Trả trước cho người bán được duy trì ở mức thấp (1,1 triệu đồng) với mục đích đảm bảo phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.

Hàng tồn kho là 121.041.443 đồng là dấu hiệu tốt cho thấy công ty đã mở rộng hoạt động kinh doanh sang ngành nghề mới là kinh doanh mua bán kim khí điện máy, thiết bị văn phòng; đại lý mua bán ký gửi hàng hóa và kinh doanh phần mềm tin học.

Công ty không có phát sinh khoản tài sản cố định do công ty là công ty kinh doanh thương mại nên chỉ thuê văn phòng và không cần đầu tư vào nhà xưởng hay máy công cụ như công ty về sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu nguồn vốn: Công ty tiến hành thanh toán toàn bộ Vay ngắn hạn để giảm chi phí và gánh nặng vay nợ vào năm 2014. Công ty chủ động góp vốn chủ sở hữu giúp Công ty chủ động hơn trong việc thời mở rộng ngành nghề kinh doanh (mua bán kim khí điện máy, thiết bị văn phòng; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa và kinh doanh phần mềm tin học).

Nợ phải trả giảm giúp công ty giảm được gánh nặng chi phí lãi vay, tăng khả năng tự chủ vốn và khả năng tự chủ kinh doanh.

Doanh thu, lợi nhuận chi phí: Chi phí quản lý kinh doanh có xu hướng giảm chứng tỏ công ty đã có chính sách quản lý chi phí hiệu quả hơn.

Khả năng thanh toán của Công ty tăng dần qua từng năm và lớn hơn 1 vào năm 2014 chứng tỏ khả năng thanh toán những khoản nợ đến hạn của Công ty ngày càng tốt hơn. Khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2014 lớn hơn 1 đã cho thấy công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2014 lớn hơn 1 cho thấy công ty hoàn toàn có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nếu không sử dụng đến hàng tồn kho và tài sản cố định. Nếu Công ty có thể tiếp tục duy trì khả năng thanh toán nhanh như trong năm 2014 thì công ty có thể đạt và duy trì hiệu quả sử dụng vốn một cách hiệu quả. Khả năng thanh toán nhanh của công ty cao so với toàn ngành, như vậy khả năng thanh toán nhanh của công ty tốt hơn so với trung bình toàn ngành.

Khi so sánh khả năng thanh toán tức thời của công ty với chỉ tiêu này của toàn ngành thì thấy chỉ tiêu này của công ty ở mức khá cao so với trung bình ngành với giá trị là 0,15 lần. Có thể thấy, so với các công ty trong cùng ngành kinh doanh thì công ty có khả năng thanh toán tức thời tốt hơn, công ty dễ dàng thanh toán các khoản công nợ đến hạn.

Hệ số thu nợ tăng làm cho thời gian thu nợ của công ty giảm đi, công ty thu hồi được khoản khách hàng nợ nhanh hơn để quay vòng vốn tiếp tục đầu tư vào hoạt động kinh doanh. Thời gian thu nợ năm 2014 thấp hơn năm 2013 là 25,52 ngày với thời gian thu nợ trung bình là 36,03 ngày, công ty cần ít thời gian hơn để thu hồi nợ.

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn và hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín trong giai đoạn 2012 – 2014 đã đạt mức khá cao, chứng tỏ công ty đã sử dụng tài sản một cách có hiệu quả để tạo ra doanh thu. Trong tương lai công ty nên tiếp tục duy trì và phát huy điều này.

Qua phân tích nhóm chỉ tiêu quản lý nợ của công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín, ta thấy rằng công ty hoàn toàn tự chủ về tài chính và hầu như không bị phụ thuộc vào các khoản vay. Điều này có nghĩa là công ty đã quản lý nợ rất có hiệu quả, nên tiếp tục duy trì và phát huy trong tương lai.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Cơ cấu tài sản: Hàng tồn kho tăng mạnh vào năm 2014, Công ty có mở rộng lĩnh vực kinh doanh mới nhưng chưa có nhiều khách hàng nên hàng hóa nhập về chưa tiêu thụ được và tồn đọng trong kho làm phát sinh chi phí lưu kho. Trong năm tiếp theo, Công ty cần tăng cường quảng cáo, tạo lập uy tín trong những ngành nghề kinh doanh mới được bổ sung để thu hút thêm khách hàng, như vậy vừa có thể tăng doanh thu cho Công ty lại vừa có thể giảm lượng hàng tồn kho để giảm chi phí lưu kho.

Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng cao trong tổng TSNH làm giảm khả năng sinh lời của đồng vốn kinh doanh. Công ty cần có những biện pháp để xác định mức tiền dự trữ tối ưu nhằm tăng hiệu quả sinh lời của Tiền.

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ giảm do thuế GTGT đầu ra của công ty lớn hơn so với thuế GTGT đầu vào khiến công ty phải đóng thêm thuế cho nhà nước.

Cơ cấu nguồn vốn: Phải trả người bán tăng cao khiến Công ty có thể gặp rủi ro với việc thanh toán nợ với nhà cung cấp. Công ty nên có những biện pháp nhằm thu hồi nhanh các khoản nợ này.

Phải trả người bán chiếm phần lớn trong nợ phải trả của công ty vì cuối năm 2013 sau khi công ty bổ sung một số ngành nghề kinh doanh vào giấy đăng ký kinh doanh thì công ty bắt đầu nhập các mặt hàng trong danh mục ngành nghề kinh doanh là các thiết

bị văn phòng: chuột máy tính, máy in, máy fax... khiến cho khoản phải trả người bán tăng lên đáng kể. Điều này sẽ làm mất uy tín của Công ty vì nó cho thấy công ty khó có thể đảm bảo khả năng thanh toán của mình. Bên cạnh đó, Công ty còn có thể mất quyền lợi là khoản chiết khấu thanh toán được hưởng từ nhà cung cấp trong thời gian tới.

Lý do khiến cho khoản ứng trước của khách hàng giảm còn là do trong thời gian qua, do nền kinh tế vĩ mô ảm đạm, các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường đều phải đối mặt với khó khăn về tài chính và xoay vòng vốn kinh doanh nên có xu hướng tăng cường chiếm dụng của nhà cung cấp, chính vì vậy, họ đã giảm những khoản ứng trước cho công ty. Sự giảm sút của khoản mục này phản ánh khả năng chiếm dụng vốn khách hàng của Công ty rất hạn chế làm cho công ty mất đi một khoản vốn để đầu tư vào các hoạt động khác, đồng thời khiến cho Công ty phải huy động vốn từ nguồn khác để có thể ứng trước chi phí duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và việc huy động này sẽ khiến doanh nghiệp mất chi phí lãi vay.

Các khoản thuế phải nộp tăng vọt vào năm 2014, nguyên nhân chủ yếu là thuế GTGT phải nộp tăng mạnh do thuế GTGT đầu ra lớn hơn rất nhiều thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Doanh thu, lợi nhuận chi phí: Doanh thu bán hàng của Công ty có xu hướng giảm còn lợi nhuận sau thuế liên tục âm chứng tỏ tình hình kinh doanh của Công ty dần xấu đi. Chi phí quản lý kinh doanh chiếm tỷ trọng cao làm lợi nhuận của Công ty giảm đi. Công ty nên tăng cường các biện pháp marketing nhằm quảng bá hình ảnh công ty để tăng doanh thu và cắt giảm các chi phí phát sinh nhằm gia tăng lợi nhuận.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty giảm với nguyên nhân là do chính sách thắt chặt tín dụng đã khiến Công ty mất đi một số đối tượng khách hàng, đồng thời, các công ty ngày càng chú trọng hơn vào các hoạt động phân tích tài chính nên nhiều công ty đã triển khai xây dựng bộ phận này trong cơ cấu tổ chức thay vì thuê ngoài.

Chi phí quản lý kinh doanh đã có giảm so với năm 2013 nhưng vẫn ở mức cao và là nguyên nhân trực tiếp làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty ở mức âm. Nguyên nhân là do các chính sách quản lý chi phí của công ty chưa đạt được hiệu quả.

Lưu chuyển tiền: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng lên nhưng vẫn ở mức âm do doanh thu và các khoản chi phí trả người cung cấp dịch vụ và doanh thu khác tăng.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư tăng nhưng vẫn ở mức độ rất thấp và lại đang có dấu hiệu giảm do Công ty không phát sinh khoản tiền nào để đầu tư, mở rộng quy mô.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính của công ty giai đoạn 2012-2014 dương và liên tục tăng (thu > chi), nó thể hiện quy mô đầu tư ra bên ngoài của Công ty đang thu hẹp, Công ty gần như không có hoạt động tài chính nào trong giai đoạn này.

Khả năng thanh toán tức thời năm 2014 của công ty đã tăng so với năm 2013 nhưng vẫn nhỏ hơn 1, cho thấy công ty vẫn gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền.

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty giảm so với năm 2013 do trong khi tài sản ngắn hạn tăng 2,06% nhờ sự tăng của khoản tiền và tương đương tiền và hàng tồn kho thì doanh thu thuần lại giảm 0,21%.

Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn năm 2014 giảm là đúng với tình hình doanh thu của công ty bị giảm, cho thấy công ty gặp khó khăn trong việc sử dụng tài sản dài hạn. Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn năm 2014 giảm là do doanh thu thuần giảm 21,18%, tài sản dài hạn tăng 757,99%, tốc độ tăng của tài sản dài hạn lớn hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần.

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu giảm là do chi phí quản lý kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu. Lợi nhuận sau thuế của công ty âm cũng do chi phí quản lý kinh doanh tăng cao hơn so với doanh thu thu về, từ đó làm tỷ suất sinh lời trên doanh thu bị âm.

Công ty chưa sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận một cách có hiệu quả. Việc sử dụng tài sản của công ty năm 2014 đã có hiệu quả hơn so với năm 2013 làm cho tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng, tuy nhiên tỷ số này trong cả 2 năm đều ở mức quá thấp, là con số âm chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty rất kém. Nguyên nhân là do lợi nhuận thuần bị âm chủ yếu do chi phí quản lý kinh doanh lớn hơn quá nhiều so với doanh thu, cộng với việc quy mô tổng tài sản trong 2 năm này giảm rất nhiều so với năm 2012, kết quả là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản giảm xuống con số âm.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu năm 2014 giảm là do lợi nhuận sau thuế giảm 13,66%, tốc độ giảm chậm hơn so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu với mức tăng 142,59% từ việc nhận thêm 9% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Như vậy công ty chưa sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả để tạo ra doanh thu.

Vòng quay của tài sản giảm chứng tỏ Công ty chưa sử dụng tốt tài sản hiện có, tỷ suất sinh lời trên doanh thu giảm cũng cho thấy công ty chưa quản lý tốt chi phí sản xuất. Nguyên nhân đều do doanh thu thuần của công ty giảm.

Phân tích điểm hòa vốn của công ty không thể thực hiện do không đủ cơ sở tính toán (số liệu không đủ). Phân tích điểm hòa vốn giúp doanh nghiệp lựa chọn quy mô đầu tư phù hợp với quy mô thị trường đồng thời lựa chọn hình thức đầu tư nhằm giảm

thiếu những rủi ro do sự biến động sản lượng tiêu thụ sản phẩm. Phân tích điểm hòa vốn sẽ giúp công ty thấy được tác động của chi phí cố định và doanh thu tối thiểu mà công ty phải phấn đấu vượt qua để duy trì lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Điều này khiến cho việc phân tích, đánh giá và nhìn nhận tình hình tài chính của công ty trở nên hạn chế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua chương 2, ta đã có cái nhìn chi tiết hơn về tình hình tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín trong giai đoạn 2012 – 2014 cũng như thấy được sự khác biệt giữa lý thuyết ở chương 1 và thực tế phân tích tình hình tài chính của công ty. Qua việc phân tích tình hình biến động tài sản – nguồn vốn cũng như doanh thu – chi phí và một số chỉ tiêu tài chính, ta thấy được thực trạng hiện nay tại Công ty và nguyên nhân của sự biến động. Từ đó ta có thể thấy được những ưu nhược điểm còn tồn tại tại Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín và có thể đưa ra một số biện pháp để khắc phục những nhược điểm đó.

CHƯƠNG 3.

GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN QUẢN TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRUNG TÍN

3.1. Môi trường kinh doanh của công ty

3.1.1. Thuận lợi

Việt Nam gia nhập WTO đem lại nhiều thuận lợi về môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp trong nước. Đầu tiên là cơ hội kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước bước vào hội nhập với thế giới, có cơ hội tiếp cận các thị trường kinh doanh quốc tế và dễ dàng tiếp cận với các công nghệ, trang thiết bị và phương pháp quản lý hiện đại hơn. Lợi ích tiếp theo là thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài vì các nhà đầu tư tin tưởng Việt Nam là điểm đến an toàn cho họ. Bên cạnh thuận lợi từ việc gia nhập WTO, các động thái của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cũng đem lại lợi ích cho nền kinh tế. Cụ thể là Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư sửa đổi được Quốc hội thông qua đã tạo nên sự minh bạch, thuận lợi và niềm tin cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Chính phủ cũng đang tăng cường phát triển khu vực tư nhân, đặc biệt khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo xu hướng đơn giản hóa, thuận lợi hóa để tạo điều kiện phát triển cho khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, Chính phủ đang trong giai đoạn đàm phán một số Hiệp định Thương mại tự do có khả năng thúc đẩy sự tăng trưởng lâu dài cho nền kinh tế, trong đó có Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP). Thêm vào đó, Việt Nam cũng đang trong giai đoạn hội nhập kinh tế qua Cộng đồng Kinh tế ASEAN (ACE), dự kiến sẽ được hoàn thành trong năm 2015. Hai sự kiện này sẽ tạo cơ hội cho các công ty trong nước thích ứng với các tiêu chuẩn của thị trường quốc tế, giúp duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ cho người tiêu dùng. Những điều này không chỉ là thuận lợi đối với nền kinh tế nói chung mà còn là thuận lợi đối với công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín nói riêng.

3.1.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, môi trường kinh doanh hiện nay còn đem lại nhiều khó khăn thách thức cho các doanh nghiệp, trong đó có cả công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín. Các doanh nghiệp sẽ phải nỗ lực hết mình để cạnh tranh với các đối thủ khác, đó không chỉ là các doanh nghiệp trong nước mà còn là các doanh nghiệp nước ngoài.

Khó khăn tiếp theo mà các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt hiện nay là lãi suất vay vốn ở mức cao là 9 –10%/ năm. Với chi phí vốn lớn như vậy, các doanh nghiệp trong nước rất khó để có được nguồn vốn vay để đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh, dẫn đến khó mà cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Thực tế, trong thời gian qua khi nhiều loại thuế suất còn “neo” ở mức cao, không tránh khỏi tình trạng một số doanh nghiệp tính chuyện “giấu” doanh thu, lợi nhuận để trốn tránh hoặc giảm bớt một phần đối với thuế TNDN, làm mất đi sự công bằng và bình đẳng giữa các doanh nghiệp với nhau.

Chi phí đầu vào của một số loại hình dịch vụ như giá điện, dịch vụ viễn thông, vận tải... đắt hơn nhiều so với các nước trong khu vực, làm gia tăng chi phí đầu vào của các doanh nghiệp, giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và làm cho môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam trở nên đắt đỏ và kém hấp dẫn.

3.2. Định hướng phát triển công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

Với sứ mệnh là đồng hành cùng mọi khách hàng, đối tác để đem tới những giá trị thành công thực sự, công ty tiếp tục định hướng phát triển của mình trong thời gian tới cụ thể như sau:

- Phát triển không ngừng, giữ vững vị thế hiện nay cũng như ưu thế cạnh tranh trong ngành, thu hút khách hàng, nâng cao nghiệp vụ, giữ chân khách hàng lớn tiềm năng và trung thành.
- Đảm bảo mang đến cho khách hàng những dịch vụ kế toán có chất lượng tốt với giá thành hợp lý.
- Nâng cao tiềm lực tài chính của công ty bằng cách tăng cường huy động vốn, tăng cường thu hồi vốn và sử dụng hiệu quả nguồn vốn.
- Có chính sách đào tạo, nâng cao trình độ năng lực có định hướng cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý. Đảm bảo đúng, đủ quyền lợi và dần dần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động; xây dựng môi trường làm việc công bằng, lành mạnh, chuyên nghiệp; xây dựng văn hoá doanh nghiệp, văn minh công sở; đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nhằm thích nghi với những đòi hỏi ngày càng khắt khe của thời kỳ mới đồng thời thu hút nhân tài đáp ứng kịp thời sự phát triển của doanh nghiệp.
- Mở rộng và phát triển hơn nữa các ngành nghề kinh doanh đã được bổ sung đồng thời thâm nhập vào các địa bàn kinh doanh mới, mở rộng ra nhiều tỉnh thành miền Bắc.

– Tăng cường quy mô và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bằng những biện pháp tối ưu, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng hiệu quả sử dụng vốn, tìm mọi biện pháp thúc đẩy việc thu hồi vốn, xây dựng cơ cấu tài sản hợp lý, tăng tích lũy nội bộ. Tập trung phát triển và mở rộng lĩnh vực hoạt động.

– Tổ chức một bộ phận Marketing chuyên nghiệp, thành lập website, thực hiện hoạt động giới thiệu và quảng cáo công ty nhằm mở rộng thị trường, tăng uy tín của công ty.

Để thực hiện những mục tiêu trên, bản thân công ty phải không ngừng hoàn thiện, nâng cao chất lượng trong công tác đầu tư và nâng cao hiệu quả tài chính. Vấn đề này phải được tiến hành hợp lý và đồng bộ từ khâu lập kế hoạch đến khâu tổ chức thực hiện. Xuất phát từ thực trạng về tình hình tài chính hiện nay, công ty cần phải tiến hành một số giải pháp nêu trong phần sau đây.

3.3. Giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín

3.3.1. Xác định mức dự trữ tiền mặt phù hợp

Từ việc phân tích khoản tiền và tương đương tiền cũng như nhìn vào tổng quát tình hình tài chính của công ty thì có thể thấy công ty đang có mức dự trữ tiền mặt quá cao. Điều này dễ dẫn đến dư thừa tiền và lãng phí nguồn vốn, gây ứ đọng vốn mà không tạo ra được lợi nhuận cho công ty. Vì vậy công ty cần phải xác định mức dự trữ tiền mặt phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của công ty bằng cách sử dụng mô hình Baumol. Công thức xác định mức dự trữ tiền tối ưu:

$$C^* = \sqrt{\frac{2TF}{k}}$$

Tổng chi phí tối thiểu cho việc dự trữ tiền mặt là:

$$TC^* = \frac{T}{C} \times F + \frac{C^*}{2} \times k$$

Trong đó: T là tổng nhu cầu về tiền mặt trong năm

C* là mức dự trữ tiền mặt tối ưu

TC* là tổng chi phí tối thiểu cho việc dự trữ tiền mặt

F là định phí cho mỗi lần bổ sung tiền mặt

k là chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền mặt

Với T = Lượng tiền mặt thực tế trong năm \times (1 + Tỷ lệ lạm phát của năm)

Áp dụng mô hình Baumol vào tình hình dự trữ tiền mặt tại công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín trong năm 2014 ta sẽ xác định được lượng dự trữ tiền mặt tối ưu trong năm như sau:

Bảng 3.1. Các chỉ tiêu về dự trữ tiền mặt năm 2014

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu	Năm 2014
Tổng nhu cầu tiền mặt trong năm (T)	507.834.179,8
Chi phí cơ hội cho việc dự trữ tiền mặt (k) ¹	7,5%
Chi phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn (F)	70

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Ta sẽ có mức dự trữ tối thiểu công ty cần dự trữ là:

$$C^* = \sqrt{\left(\frac{2 \times 507.834.179,8 \times 70}{0,075}\right)}$$

$$C^* = 973.630,90 \text{ đồng}$$

Với mức chi phí dự trữ là:

$$TC^* = \frac{507.834.179,8}{973.630,90} \times 70 + \frac{973.630,90}{2} \times 0,075$$

$$TC^* = 73.022,32 \text{ đồng}$$

Tính toán theo mô hình Baumol thì mức dự trữ tiền tối thiểu trong năm của công ty là 973.630,90 đồng. Vậy là ta có thể thấy mức dự trữ tiền mặt của công ty hiện nay quá cao so với mức dự trữ tối ưu. Công ty nên dùng tiền mặt để đầu tư chứng khoán hoặc thanh toán bớt nợ, trả cho người bán để giảm chi phí vay và kiếm thêm lợi nhuận.

3.3.2. Kiểm soát chi phí quản lý doanh nghiệp

Sau khi phân tích chương 2 ta thấy được chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức cao là nguyên nhân chính khiến cho doanh thu và lợi nhuận của công ty giảm đi đáng kể.

Chi phí quản lý là khoản chi phí phản ánh những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý doanh nghiệp, cho nên đây cũng là một trong những chi phí quan trọng làm ảnh hưởng đến tình hình lợi nhuận của Công ty. Vì vậy Công ty cần giảm thiểu các khoản chi phí không cần thiết đồng thời xây dựng ý thức tiết kiệm và khuyến khích tất cả nhân viên trong Công ty có ý thức trong việc tiết kiệm như sử dụng hợp lý tiết kiệm đối với điện, nước, điện thoại công, dịch vụ internet ... Đối với việc sử dụng điện thoại và internet Công ty cần cử người giám sát tất cả các cuộc gọi và truy cập, vì cước phí điện thoại và dịch vụ internet ở nước ta hiện nay cao. Hạn chế và tiết kiệm

các khoản chi phí bằng tiền trực tiếp như hội nghị khách hàng, tiếp khách bằng cách lên kế hoạch tài chính chi tiết, rõ ràng và tiết kiệm. Những khoản nào không cần thiết thì nhất quyết không chi.

3.3.3. Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu

Thời gian này công ty luôn phải đi vay vốn để trả nợ cho nhà cung cấp và phải bỏ ra một khoản chi phí về lãi vay trong khi đó công ty lại đang có những khoản nợ đọng kéo dài mà chưa thu hồi được và những khoản nợ này thì công ty không được phải trả lãi. Nếu như tình trạng này cứ tiếp tục kéo dài thì trong thời gian đến công ty chưa chắc thu hồi được hết các khoản nợ này. Do đó Công ty cần cải thiện công tác thu hồi vốn từ các khoản phải thu để lành mạnh hóa tình hình tài chính, tăng khả năng chủ động đối với tài sản của mình để đáp ứng những nhu cầu của Công ty, đảm bảo uy tín với các nhà đầu tư, nhà cung cấp và bên cho vay. Để làm được điều đó, Công ty cần có những chính sách hiệu quả hơn như:

- Đánh giá năng lực khách hàng nhằm quyết định có hay không cho khách hàng nợ. Ở đây, Công ty cần có sự công khai, minh bạch của khách hàng để tìm hiểu rõ tình hình tài chính của khách hàng để có thể quyết định hạn mức tín dụng cũng như thời gian thanh toán nợ cho phù hợp. Nếu như khách hàng có uy tín, có khả năng tài chính tốt thì doanh nghiệp mới có thể cho nợ. Nếu tình hình tài chính của khách hàng không tốt thì Công ty không nên cho khách hàng đó nợ để tránh rủi ro không thu hồi được nợ.

- Công ty nên sắp xếp theo “tuổi” các khoản phải thu. Theo phương pháp này nhà quản lý sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian, ví dụ chia ra thành từng nhóm như từ 0 đến 15 ngày, 16-30 ngày, 31-45 ngày, 46-60 ngày, 61-75 ngày, 76-90 ngày... sau đó tính tỷ lệ khoản phải thu của từng nhóm so với tổng số cấp tín dụng để từ đó dễ theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn.

- Để hạn chế bớt thời gian thanh toán tiền hàng Công ty nên có chính sách khuyến khích việc thanh toán tiền hàng nhanh bằng cách tăng chiết khấu thanh toán ví dụ như hiện nay Công ty đang sử dụng chính sách 1/10 net 30 thì Công ty nên thay đổi chính sách thành 2/10 net 30 có nghĩa là nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng 10 ngày thì sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 2% còn nếu không thanh toán sớm thì khách hàng phải thanh toán nợ trong vòng 30 ngày, hoặc Công ty có thể sử dụng chính sách 3/5 net 25 có nghĩa là nếu khách hàng thanh toán tiền hàng trong 5 ngày đầu thì sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 3% còn nếu không khách hàng có nghĩa vụ thanh toán nợ trong vòng 25 ngày, việc tăng chiết khấu thanh toán này kích thích khách hàng thanh toán nợ sớm hơn. Việc tăng chiết khấu chỉ được thực hiện ở mức vừa phải và Công ty cần phải cân nhắc giữa số tiền mất do chiết khấu, với số tiền Công ty bị mất do chiếm dụng vốn.

– Đối với các khoản phải thu cũng cần phân loại để kịp thời có những biện pháp xử lý, hạn chế rủi ro và tổn thất cho Công ty. Công ty cần xây dựng cụ thể quy chế quản lý các khoản phải thu, phân công và giao trách nhiệm cho kế toán công nợ kịp thời đơn đốc thu hồi nợ. Công ty nên thực hiện phương pháp phân nhóm mức độ rủi ro cho các khách hàng. Vì vậy để phân nhóm rủi ro Công ty có thể áp dụng mô hình cho điểm tín dụng. Ta có bảng phân chia rủi ro theo điểm tín dụng:

Bảng 3.2. Mô hình cho điểm tín dụng

Biến số	Trọng số	Điểm tín dụng	Nhóm rủi ro
Khả năng thanh toán lãi	4	>47	1
Khả năng thanh toán nhanh	11	40-47	2
Số năm hoạt động	1	32-39	3
		24-31	4
		<24	5

Để tính điểm tín dụng cho từng doanh nghiệp khách hàng ta có công thức sau:

$$\text{Điểm tín dụng} = 4 \times \text{Khả năng thanh toán lãi} + 11 \times \text{Khả năng thanh toán nhanh} + 1 \times \text{Số năm hoạt động}$$

Từ những nhóm rủi ro trong bảng 3.2, Công ty có những chính sách cấp tín dụng riêng cho từng nhóm để giảm thiểu rủi ro cho Công ty. Ví dụ như đối với những khách hàng thuộc nhóm 1 và 2 như công ty TNHH kỹ thuật xây dựng EPOWER (điểm tín dụng 49) và công ty Tư vấn S&B (điểm tín dụng 45) thì Công ty có thể cho họ thanh toán chậm, nhưng với những khách hàng thuộc nhóm 4 và 5 như Tuần báo thể thao ngày nay (điểm tín dụng 22) và công ty Cổ phần công nghệ cao Minh Anh (điểm tín dụng 30) thì Công ty phải bắt những khách hàng này thanh toán toàn bộ tiền hàng hoặc một phần tiền hàng ngay khi giao hàng. Việc phân chia nhóm rủi ro này Công ty cần thực hiện liên tục để có những đánh giá chính xác và kịp thời.

Kế toán công nợ cần phải theo dõi các khoản nợ đến hạn, chuẩn bị sẵn sàng các chứng từ cần thiết, kịp thời các thủ tục thanh toán và thường xuyên nhắc nhở, đơn đốc những chi nhánh, đại lý, các nhà thầu nhanh chóng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Đồng thời Công ty cần có kế hoạch, biện pháp để kịp thời thu hồi khoản nợ đến hạn. Công ty nên phân công một số nhân viên kế toán công nợ chuyên phân tích, xác định uy tín, khả năng thanh toán của khách hàng trước khi có quyết định cho kéo dài thời

gian thanh toán. Đồng thời, những nhân viên này thường xuyên theo dõi món nợ có vấn đề và sớm có biện pháp thu hồi. Ngoài ra Công ty nên đưa ra các chính sách thu hồi nợ hấp dẫn hơn như khen thưởng nhân viên nào thu hồi nợ trước hạn, cho khách hàng hưởng chiết khấu thanh toán khi thanh toán nợ trước hạn và được hưởng chiết khấu thương mại nếu khách hàng mua với số lượng lớn và trả tiền ngay.

Trong doanh nghiệp tất yếu có những khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi, Công ty cần có những biện pháp phù hợp, cứng rắn để xử lý: phạt do quá thời hạn trả nợ. Nếu các khoản nợ này quá lớn, Công ty cần có dự phòng các khoản phải thu khó đòi nhằm tăng tính chủ động đối phó với những khó khăn có thể gặp phải. Bên cạnh đó cần xem xét đánh giá lại những khách hàng này để có những quyết định có hợp tác với họ nữa không.

Trong trường hợp nếu thấy khó thu hồi nợ có thể nhờ công ty chuyên thu nợ hoặc bán nợ khi cần thiết. Công ty có thể có các chính sách chiết khấu thương mại thích hợp để khuyến khích khách hàng thanh toán ngay hoặc thanh toán đúng hạn nhằm thu hồi vốn nhanh và giảm tối đa nguy cơ rủi ro cho mình.

3.3.4. Tăng cường quản lý hàng tồn kho

Như đã phân tích ở chương 2, Hàng tồn kho tăng mạnh vào năm 2014, Công ty có mở rộng lĩnh vực kinh doanh mới nhưng chưa có nhiều khách hàng nên hàng hóa nhập về chưa tiêu thụ được và tồn đọng trong kho làm phát sinh chi phí lưu kho. Đây là điều bất hợp lý khiến Công ty luôn gia tăng chi phí trong những năm qua. Hiện nay có nhiều phương thức quản lý hàng tồn kho khác nhau nhưng em xin đề xuất công ty áp dụng mô hình EOQ (The Economic Order Quantity Model), mô hình này sẽ giúp công ty xác định mức dự trữ hàng tồn kho tối ưu sao cho tổng chi phí (bao gồm chi phí dự trữ kho và chi phí đặt hàng) là nhỏ nhất.

Ta có giả thiết về nhu cầu hàng tồn kho của công ty như sau:

Số lượng chuột máy tính cần đặt (S): 300 cái

Chi phí một lần đặt hàng (O): 3.750.000 đồng

Chi phí dự trữ cho một đơn vị hàng lưu kho (C): 15.000 đồng

Thời gian chờ hàng về: 15 ngày

Thời gian làm việc thực tế trong năm là 250 ngày

Từ đó ta tính được các chỉ tiêu như sau:

Bảng 3.3. Các chỉ tiêu hàng lưu kho

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
Mức dự trữ kho tối ưu (Q^*)	Cái	1.217
Thời gian dự trữ kho tối ưu (T^*)	Ngày	146
Điểm đặt hàng (OP)	Cái	180

Thông qua tính toán các chỉ tiêu ta thấy tổng chi phí cho hàng lưu kho tại mức dự trữ trong khoản 1217 là nhỏ nhất. Mức dự trữ này giúp cho công ty đảm bảo được lượng hàng hóa cung cấp cho khách hàng và tránh gia tăng các chi phí đáng kể phát sinh do bảo quản hàng hóa. Thời gian dự trữ kho tối ưu khoản hơn 146 ngày là khoảng thời gian kể từ khi trong kho dự trữ 1217 đơn vị hàng cho đến khi lượng hàng này được bán hết và lại được dự trữ một lượng 1217 chuôt máy tính nữa. Trong thực tế, công ty không thể chờ đến khi hết hẳn hàng hóa trong kho mới tiến hành nhập kho tiếp, vì vậy, thời điểm đặt thêm hàng là rất quan trọng để tránh cạn kiệt vật liệu và tạo sự liên mạch trong dự trữ hàng hóa. Trong giả thiết này, khi trong kho còn dự trữ khoảng 180 chuôt máy tính thì công ty cần tiến hành đặt thêm lượng hàng 1217 chuôt máy tính nữa để trong quá trình chờ hàng (15 ngày) công ty vẫn đủ hàng cung cấp cho đối tác và có một lượng nguyên liệu bổ sung kịp thời.

3.3.5. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tăng doanh thu

Trước hết, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ làm tăng doanh thu, lợi nhuận, từ đó tăng lượng lợi nhuận giữ lại bổ sung vào vốn chủ sở hữu, mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty. Hơn thế nữa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh sẽ cải thiện các tỷ số tài chính như các tỷ số về thanh khoản, các tỷ số về đòn cân nợ, các tỷ số hoạt động, hiệu suất sử dụng tài sản, các tỷ số lợi nhuận và các tỷ số giá trị doanh nghiệp theo hướng tích cực. Nhờ vào các tỷ số tài chính lành mạnh, khả quan, giá trị của Công ty trong quá trình thẩm định tín dụng do các ngân hàng, các tổ chức tín dụng tiến hành và trong quá trình quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán được nâng cao. Như vậy, khả năng tiếp cận với các nguồn vốn của Công ty sẽ tăng lên.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đòi hỏi Công ty phải có những kế hoạch kinh doanh hợp lý. Cụ thể là đối với các dịch vụ kế toán hiện tại công ty đang cung cấp, công ty cần phải nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ: hoàn thành dịch vụ sớm, chính xác với giá thành phù hợp hơn để giữ vững niềm tin của khách hàng và thu hút thêm khách hàng mới.

Bên cạnh đó công ty cần có thêm các chính sách đãi ngộ cho nhân viên để khuyến khích nhân viên tăng năng suất làm việc, cụ thể như là chính sách lương 200%

khi làm vào ngày chủ nhật và vào thời gian cao điểm của công việc như vào tháng 3 hàng năm khi mà công việc chủ yếu là tổng kết kết quả kinh doanh của năm. Ngoài ra công ty nên tổ chức các chương trình giải trí vui chơi như tổ chức đi du lịch cho các thành viên công ty để gắn kết thêm mối quan hệ giữa nhân viên với công ty và giữa các cá nhân với nhau.

Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động marketing, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm của Công ty ra thị trường để sản phẩm ngày càng đến gần và quen thuộc với khách hàng. Đẩy mạnh việc đem sản phẩm của mình tiếp cận với người tiêu dùng và giúp cải thiện tình hình doanh thu.

Quảng cáo và tiếp thị là một trong các chính sách marketing hiện đại đã không thể thiếu được trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Do đó, tăng cường cho công tác quảng cáo và tiếp thị nhằm giúp cho Công ty mở rộng hơn nữa đến các đối tượng tiêu dùng. Chiến lược này giúp tạo dựng hình ảnh cho Công ty từ đó sẽ góp phần thúc đẩy lượng hàng bán của Công ty dẫn đến doanh thu bán hàng tăng.

Việc quảng cáo có thể được tiến hành qua các kênh truyền hình, bảng điện tử và qua phương tiện thông tin đại chúng như tạp chí, báo, poster, hội thảo, tạp chí điện tử... Chi phí cho hoạt động này là tương đối lớn tuy nhiên lợi ích mà nó mang lại cho Công ty là rất lớn. Công ty nên mở thêm dịch vụ chăm sóc khách hàng trực tuyến trên trang web của Công ty.

3.3.6. Một số giải pháp khác

Trong giai đoạn nền kinh tế thị trường cạnh tranh quyết liệt như hiện nay, Công ty cần có những hoạch định chiến lược cũng như kế hoạch rõ ràng trong việc kinh doanh nhằm cải thiện lợi nhuận cho Công ty.

Công ty nên tiến hành thống kê số liệu cần thiết cho việc tính điểm hòa vốn: định phí, biến phí, giá vốn sản phẩm. Xác định được điểm hòa vốn sẽ giúp công ty lựa chọn quy mô đầu tư phù hợp với quy mô thị trường đồng thời lựa chọn hình thức đầu tư nhằm giảm thiểu những rủi ro do sự biến động sản lượng tiêu thụ sản phẩm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín, nội dung của chương 3 được trình bày ở trên nhằm trình bày xu hướng của nền kinh tế toàn cầu cũng như nền kinh tế trong nước mà Công ty nằm trong tổng thể đó, từ đó đưa ra các định hướng phát triển của Công ty và một số biện pháp nâng cao tình hình tài chính của Công ty.

LỜI KẾT

Phân tích tình hình tài chính là một trong những công việc quan trọng cần được thường xuyên thực hiện nhất là trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động như hiện nay. Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín vẫn có những bước phát triển nhất định, tuy nhiên ngoài những ưu điểm vẫn còn những hạn chế về mặt tài chính, em thiết nghĩ Công ty cần chú trọng hơn nữa tới công tác phân tích tình hình tài chính, áp dụng các mô hình quản lý tài chính nhằm nâng cao tình hình tài chính hiện tại của mình.

Tuy nhiên, do hạn chế về mặt trình độ và thiếu kinh nghiệm thực tế nên việc phân tích còn mang tính chủ quan và chưa thật chính xác, các giải pháp đưa ra chưa thật hiệu quả. Vì vậy em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung từ phía các quý thầy cô giáo để bài viết được hoàn thiện hơn và sát thực hơn. Từ đó, em cũng có thêm được những kiến thức giúp ích cho công việc sau này.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của giáo viên hướng dẫn TS. Nguyễn Thị Thúy đã giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2015

Sinh viên thực hiện

Trần Thị Thái Hà

PHỤ LỤC

1. Bảng cân đối kế toán của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2012.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2012.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2012.
4. Bảng cân đối kế toán của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2013.
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2013.
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2013.
7. Bảng cân đối kế toán của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2014.
8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2014.
9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín năm 2014.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Trọng Anh (2013), “*Bài giảng Nhập môn tài chính doanh nghiệp*”, Đại học Thăng Long, Hà Nội, tr.19.
2. Lưu Thị Hương (2013), “*Tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, tr.8.
3. Nguyễn Minh Kiều (2009), “*Tài chính doanh nghiệp căn bản*”, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.80-81, tr.85-88.)
4. Nguyễn Ngọc Quang (2013), “*Phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, tr.17-22, tr.38-50, tr.87-91, tr.96-97, tr.157-158, tr.188-190, tr.203-204, tr.214-217.
5. Lê Thị Xuân (2012), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Học Viện Ngân Hàng, Hà Nội, tr.13-16, tr.21, tr.40, tr.104-111.
6. Trương Bá Thanh (2009), “*Phân tích hoạt động kinh doanh*”, Nhà xuất bản Lao động, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.67.
7. Phạm Sơn Huyền (2008), “*Mô hình phân tích tài chính Dupont*”, truy cập ngày 20/05/2015 từ giaiphapexcel.com.
8. Jane Nguyen (2015), “*Phân tích điểm hòa vốn*”, truy cập ngày 20/05/2015 từ ma.tvtmarine.com.
9. Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín (2012 – 2014), “*Báo cáo tài chính của công ty*”.
10. Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn quản trị và phát triển doanh nghiệp Trung Tín (2014), “*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của công ty*”.